

**BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**  
-----?-----

**VƯƠNG MINH CHÍ**

**GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG CHÍNH SÁCH  
HỘP XANH LÁ CÂY ĐỂ HỖ TRỢ NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM  
PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2007-2010**

**CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ PHÁT TRIỂN  
MÃ SỐ: 60.31.05**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. NGUYỄN HOÀNG BẢO**

***TP. HỒ CHÍ MINH-NĂM 2007***

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BNNPTNT: Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn.

GATT: General Agreement on Tariffs and Trade: Hiệp định chung về thuế quan và thương mại.

GDP: Tổng sản phẩm quốc nội

MFN: Thuế quan ưu đãi theo quy chế tối huệ quốc.

SCM: Hiệp định về các tài trợ và các biện pháp chống tài trợ.

WTO: Tổ Chức Thương Mại Thế Giới

## DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Số lượng thành viên WTO có báo cáo công cụ hộp xanh lá cây giai đoạn 1995-1998.....	trang 31
Bảng 1.2: Thành phần (%) hỗ trợ hộp xanh lá cây trong tổng hỗ trợ trong nước của các thành viên WTO giai đoạn 1995-1996.....	trang 81
Bảng 1.3: Tỷ lệ (%) chi tiêu vào hộp xanh lá cây của các nhóm nước trong tổng chi tiêu vào hộp xanh lá cây của tất cả các nước thành viên WTO giai đoạn 1995-1996.....	trang 32
Bảng 1.4: Sự sử dụng các công cụ hộp xanh lá cây tại các nước thành viên WTO.....	trang 84
Bảng 1.5: Tỷ trọng sử dụng các công cụ trong hộp xanh lá cây của các thành viên WTO giai đoạn 1995-1998.....	trang 85
Biểu 2.1: Một số chỉ tiêu chủ yếu của ngành nông, lâm, thủy sản năm 2005 so với năm 1986.....	trang 36
Bảng 2.2: Cơ cấu đất nông nghiệp bình quân 1 hộ nông nghiệp..	trang 37
Bảng 3.1: Cơ cấu hỗ trợ trong nước của Việt Nam giai đoạn 1999-2001.....	trang 45
Bảng 3.2: Cơ cấu chi tiêu hộp xanh lá cây của Việt Nam giai đoạn 1999-2003.....	trang 46
Bảng 3.3: Số người thoát nghèo theo vùng tính trên suất đầu tư 10 tỷ đồng vào các lĩnh vực khác nhau.....	trang 51
Bảng 3.4: Giá trị sản phẩm tăng thêm do 1 đồng vốn đầu tư vào các lĩnh vực khác nhau.....	trang 51
Bảng 3.5: Số người thoát nghèo tính trên suất đầu tư 1 triệu rupi đầu tư vào các lĩnh vực khác nhau ở Ấn Độ.....	trang 52
Bảng 3.6: So sánh các loại chi tiêu hộp xanh lá cây của Việt Nam với các nước có đặc điểm tương đồng với Việt Nam.....	trang 86

## LỜI NÓI ĐẦU

### 1. Tóm tắt.

Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) không những mang lại nhiều hơn các cơ hội phát triển cho nước ta (thông qua mở rộng thị trường tiêu thụ và thị trường các yếu tố sản xuất), mà còn đối mặt với sự cạnh tranh đến từ toàn cầu. Nông nghiệp là một lĩnh vực rất quan trọng trong đời sống của đại đa số người dân Việt Nam nên các chính sách hỗ trợ phát triển cho ngành rất được quan tâm.

Do phải tuân theo các quy định của WTO và các cam kết đa phương nên tất nhiên các luật lệ, quy định và khuôn khổ các chính sách trong nông nghiệp phải được điều chỉnh cho phù hợp với các chuẩn mực và quy tắc, quy định của WTO, cũng như của nền kinh tế thị trường. Hệ quả là nếu những điều chỉnh này hợp lý và đáp ứng được yêu cầu phát triển của nông nghiệp Việt Nam trong giai đoạn mới, nó sẽ là một tác nhân có tác dụng thúc đẩy nông nghiệp phát triển mạnh mẽ. Ngược lại, nếu các điều chỉnh là không phù hợp, nó sẽ tạo ra các tác dụng tiêu cực (như gây thu hẹp và suy thoái nông nghiệp, từ đó ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của cả nền kinh tế nước ta).

Từ đó, để góp phần tham mưu cho các nhà hoạch định chính sách, các cơ quan quản lý nông nghiệp trong việc điều chỉnh, thực hiện các biện pháp tài trợ nhằm giúp ngành phát triển bền vững, nghiên cứu này đi sâu vào giải quyết các vấn đề sau:

Thứ nhất, nên sử dụng biện pháp tài trợ nào để thúc đẩy nông nghiệp phát triển bền vững.

Thứ hai, nên sử dụng các biện pháp hộp xanh lá cây nào và sử dụng như thế nào để không bị khiếu kiện trong WTO.

Thứ ba, cần phải làm gì, cần phải thoả mãn những tiêu chuẩn nào để một xác định đúng biện pháp hộp xanh lá cây theo cách hiểu của WTO.

Thứ tư, đánh giá lại hiệu quả (mức độ đạt mục tiêu phát triển nông nghiệp bền vững) của việc thực hiện các biện pháp hộp xanh lá cây trong thời gian vừa qua để rút kinh nghiệm thực hiện trong thời gian tới, thông qua đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng các biện pháp hộp xanh lá cây để hỗ trợ nông nghiệp phát triển giai đoạn 2007-2010.

Thứ năm, những vướng mắc, thách thức nào đã và đang làm giảm hiệu quả sử dụng các biện pháp hộp xanh lá cây tại các địa phương nghèo (như Phú Yên chẳng hạn). Từ đó gợi ý hướng giải quyết vấn đề này tại tỉnh Phú Yên.

## **2. Đặt vấn đề.**

Việt Nam trong hơn một thập kỷ gần đây đã có những nỗ lực rất lớn để hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng. Cột mốc cao nhất thể hiện điều này là vào ngày 7/11/2006, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Sau khi gia nhập WTO, bài toán đặt ra cho Việt Nam không còn là trả lời cho câu hỏi "cơ hội và thách thức sau khi gia nhập WTO" mà là "Việt Nam phải làm gì và làm như thế nào để nắm bắt thành công những cơ hội mà quy chế thành viên WTO có thể tạo ra, đồng thời giảm thiểu những tác động tiêu cực từ việc thực hiện các cam kết gia nhập".

Dưới tác động của các cam kết đa phương, về mặt khách quan nhiều chính sách kinh tế, trong đó có chính sách trợ cấp nông nghiệp của Việt Nam chắc chắn phải được điều chỉnh trên nhiều phương diện. Cụ thể là, một số loại hình, công cụ trợ cấp nông nghiệp của Nhà nước bị cấm và phải bỏ, hay cắt giảm theo đúng các cam kết gia nhập. Về mặt chủ quan, việc điều chỉnh chính sách trợ cấp nông nghiệp là cần thiết để tối đa hoá các lợi ích và giảm thiểu các phí tổn có thể phát sinh. Hay nói khác hơn, việc thực thi các cam kết WTO sẽ tạo ra những "xáo trộn" trong các công cụ trợ cấp nông nghiệp hiện hành, do đó nảy sinh yêu cầu cần phải hoàn thiện các công cụ trợ cấp nông nghiệp trong tình hình mới.

Hệ quả là, nếu những điều chỉnh này hợp lý và đáp ứng được yêu cầu phát triển của nông nghiệp Việt Nam trong giai đoạn mới, nó sẽ tạo ra xung lực thúc đẩy nông nghiệp phát triển mạnh mẽ. Ngược lại, nếu các điều chỉnh là không phù hợp nó sẽ tạo ra các tác động tiêu cực, như gây thu hẹp và suy thoái nông nghiệp, từ đó kiềm chế tốc độ tăng trưởng của cả nền kinh tế.

Tương tự như nhiều nước đang phát triển khác trên thế giới, nông nghiệp Việt Nam cũng đang chiếm một vị trí rất quan trọng trong nền kinh tế. Điều này thể hiện qua việc dù nông nghiệp chỉ chiếm 15,83% GDP, nhưng ngược lại tỷ lệ số dân sống trong khu vực nông thôn rất cao, gần 78% và số lao động nông, lâm ngư nghiệp vẫn chiếm tới 56,42% tổng số lao động (Niên giám thống kê, 2005). Như vậy, sự phát triển của ngành nông nghiệp không chỉ cần thiết cho nhu cầu an ninh lương thực quốc gia và đảm bảo đời sống của trên 10 triệu hộ nông dân, mà còn tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

Tuy nhiên, hiện tại, nông nghiệp Việt Nam đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức như: sự thiếu hụt và suy giảm các nguồn lực (như độ màu mỡ, diện tích đất đai, nước tưới) phục vụ cho phát triển nông nghiệp; sự manh mún và sản xuất nhỏ lẻ của các nông hộ; tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành để thoả mãn sự phát triển nhu cầu lương thực, thực phẩm của thị trường trong và ngoài nước diễn ra chậm chạp; dư thừa lao động phổ thông nhưng khó chuyển dịch qua khu vực phi nông nghiệp; việc lạm dụng phân bón, thuốc trừ sâu gây hại môi trường sinh thái, không đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn lương thực, thực phẩm cho người tiêu dùng.

Gia nhập WTO, cũng có nghĩa là nền kinh tế Việt Nam hội nhập sâu rộng hơn nữa vào nền kinh tế toàn cầu. Sự hội nhập này đương nhiên có những tác động đến sự phát triển nông nghiệp bền vững của Việt Nam. Để có thể chọn lọc và hỗ trợ thúc đẩy những nhân tố có lợi cho sự phát triển bền vững của nông nghiệp Việt Nam, đồng thời hạn chế, loại trừ các yếu tố tiêu cực do

hội nhập gây ra, các công cụ chính sách hỗ trợ hộp xanh lá cây được xem là một phương sách tối ưu cho mục tiêu này.

Với số lượng thành viên WTO đông đảo (149 thành viên) nên việc tham khảo những kinh nghiệm trong điều chỉnh, hoàn thiện việc sử dụng chính sách trợ cấp nông nghiệp theo công cụ hộp xanh lá cây là rất hữu ích để chúng ta học hỏi, vận dụng cho phù hợp với hoàn cảnh của mình.

Vì vậy, việc nghiên cứu đề tài: " Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng chính sách hộp xanh lá cây để hỗ trợ nông nghiệp Việt Nam phát triển giai đoạn 2007-2010" sẽ rất có ý nghĩa trong việc giúp các nhà hoạch định chính sách, các cơ quan quản lý nông nghiệp trong việc thiết kế, vận hành các trợ cấp nông nghiệp phục vụ cho mục tiêu phát triển nông nghiệp bền vững.

### **3. Tình hình nghiên cứu đề tài trong nước.**

Cho đến thời điểm hiện tại, đã có một số đề tài nghiên cứu về hoàn thiện các biện pháp hỗ trợ nông nghiệp giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam. Cụ thể là nghiên cứu tính tương thích của chế độ thuế quan và trợ cấp nông nghiệp trước năm 2004 so với các quy định của WTO, từ đó đưa ra một số giải pháp điều chỉnh chính sách nông nghiệp của tác giả Phạm Thị Lan Hương; Nghiên cứu phân tích định lượng về ảnh hưởng của quá trình gia nhập WTO tới sản xuất nông nghiệp của Việt Nam, sử dụng mô hình cân bằng tổng thể của 2 tác giả Phạm Lan Hương và Phạm Quang Long (Đề tài cấp Bộ thực hiện nghiên cứu quản lý kinh tế T01, Bộ Kế hoạch và Đầu tư); Các giải pháp đổi mới chính sách tài chính hỗ trợ sản xuất nông nghiệp của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế của Nguyễn Thị Liên (Đề tài khoa học cấp Bộ-Học viện Tài chính, Hà Nội, 2005); Chính sách nông nghiệp của Việt Nam so sánh với các quy định của WTO và định hướng trong thời gian tới của Phạm Thị Tước tại " Hội thảo Việt Nam trong WTO: những xu hướng tương lai về chính sách trợ cấp" ở Hà Nội vào ngày 4/10/2006.

Nhìn chung, những nghiên cứu trên đây chủ yếu tập trung vào đánh giá sự tương thích của chính sách hỗ trợ trong nước với các cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO mà cụ thể là với Hiệp định nông nghiệp, cũng như mô phỏng các tác động tiềm năng của các cam kết này đến sự phát triển của nông nghiệp Việt Nam. Các nghiên cứu này chưa có sự đi sâu vào đánh giá, phân tích, tìm ra giải pháp sử dụng các công cụ trợ cấp có tác dụng thúc đẩy cho sự phát triển bền vững của nông nghiệp Việt Nam một cách toàn diện, bao quát.

Do đó, nghiên cứu này, lần đầu tiên ở Việt Nam sẽ đưa ra một khuôn khổ phân tích có hệ thống nhằm tìm ra các chính sách trợ cấp có tác dụng hỗ trợ cho nông nghiệp Việt Nam phát triển theo hướng bền vững, cũng như các giải pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng biện pháp này ở Việt Nam ít nhất là đến năm 2010. Đây chính là những đóng góp mới của đề tài.

#### **4. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài.**

Tham mưu cho các nhà hoạch định chính sách, các cơ quan quản lý nông nghiệp Việt Nam: nên sử dụng biện pháp trợ cấp nào để hỗ trợ nông nghiệp phát triển bền vững; nên sử dụng chính sách (biện pháp) hộp xanh lá cây gì và sử dụng như thế nào để không bị khiếu kiện trong WTO; kiểm tra các biện pháp hộp xanh lá cây đã và đang thực hiện liệu chúng có đúng là biện pháp hộp xanh lá cây theo cách hiểu của WTO không, qua đó nhằm thực hiện khai báo chính xác các số liệu về việc sử dụng biện pháp hộp xanh lá cây cho Ủy ban nông nghiệp của WTO; đánh giá lại hiệu quả của việc thực hiện các biện pháp hộp xanh lá cây trong thời gian vừa qua để rút kinh nghiệm thực hiện trong thời gian tới; đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng các biện pháp hộp xanh lá cây để phát triển nông nghiệp giai đoạn 2007-2010, cũng như giải quyết các vướng mắc trong triển khai thực hiện các hỗ trợ nông nghiệp hộp xanh lá cây tại các địa phương nghèo-như Phú Yên chẳng hạn.

#### **5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.**

##### **5.1 Đối tượng nghiên cứu:**



- Các quy định của WTO về công cụ hỗ trợ hộp xanh lá cây (Green Box) trong Hiệp định nông nghiệp của WTO; Kinh nghiệm sử dụng công cụ hỗ trợ hộp xanh lá cây của các thành viên tổ chức WTO.

- Thực trạng sử dụng công cụ hỗ trợ hộp xanh lá cây của Việt Nam nói chung và Phú Yên nói riêng và giải pháp hoàn thiện việc sử dụng các công cụ hỗ trợ hộp xanh lá cây trong thời gian tới.

## **5.2 Phạm vi nghiên cứu.**

- Hiệp định nông nghiệp của Vòng Uruguay.

- Phạm vi thời gian: Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng công cụ hỗ trợ hộp xanh lá cây cho Việt Nam nói chung và Phú Yên nói riêng ít nhất đến năm 2010; Kinh nghiệm sử dụng công cụ hỗ trợ hộp xanh lá cây của các nước thành viên WTO từ năm 2006 trở về trước.

## **6. Phương pháp nghiên cứu.**

Nghiên cứu này chủ yếu sử dụng các phương pháp sau: phương pháp miêu tả; phương pháp so sánh; phương pháp tổng hợp; phương pháp phân tích định tính.

## **7. Nội dung nghiên cứu.**

Ngoài phần lời mở đầu, tài liệu tham khảo, phụ lục và kết luận, nghiên cứu này bao gồm 5 chương. Chương 1 trình bày cơ sở lý luận về việc sử dụng công cụ hỗ trợ hộp xanh lá cây để thúc đẩy nông nghiệp phát triển bền vững. Chương 2 nêu những thách thức cơ bản của nông nghiệp Việt Nam trên con đường phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập WTO. Chương 3 đi sâu vào phân tích thực trạng sử dụng công cụ hỗ trợ hộp xanh lá cây ở Việt Nam. Chương 4 đề xuất giải pháp để tránh bị khiếu kiện khi sử dụng các biện pháp hỗ trợ hộp xanh lá cây, cũng như các giải pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng chính sách hỗ trợ hộp xanh lá cây trong thời gian tới. Chương 5 của đề tài kiến nghị một vài biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng công cụ hỗ trợ hộp xanh lá cây ở tỉnh Phú Yên như một ví dụ điển hình.

# **CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VIỆC SỬ DỤNG CHÍNH SÁCH HỘP XANH LÁ CÂY ĐỂ HỖ TRỢ NÔNG NGHIỆP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

## **1.1 Phát triển nông nghiệp bền vững.**

### **1.1.1 Khái niệm ngành nông nghiệp.**

Theo định nghĩa của từ điển Bách khoa Việt Nam, nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản của xã hội, sử dụng đất đai để trồng trọt, chăn nuôi; khai thác cây trồng và vật nuôi làm tư liệu và nguyên liệu lao động chủ yếu để tạo ra lương thực, thực phẩm và một số nguyên liệu cho công nghiệp. Là một ngành sản xuất lớn bao gồm nhiều chuyên ngành: trồng trọt, chăn nuôi, sơ chế nông sản; theo nghĩa rộng, còn bao gồm cả lâm nghiệp, thủy sản.

### **1.1.2 Những đặc điểm cơ bản của ngành nông nghiệp.**

Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam, ngành nông nghiệp có 4 đặc điểm cơ bản sau đây:

- Quá trình tái sản xuất vật chất và khai thác kinh tế gắn phần lớn với điều kiện tự nhiên (đất đai, khí hậu, thổ nhưỡng...), tức là gắn với quá trình tái sản xuất tự nhiên, thời gian lao động phụ thuộc chủ yếu và gần như trùng hợp với thời gian sản xuất.

- Ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu, một loại tư liệu đặc biệt, nếu sử dụng hợp lý, khoa học thì không những số ruộng đất được khai thác không bị hao mòn đi trong quá trình sản xuất, mà còn ngày một thêm màu mỡ, có chất lượng và đem lại năng suất cao hơn.

- Nguyên liệu ban đầu là cây trồng, vật nuôi, còn có thể gọi là những công cụ sinh vật, có chu kỳ sản xuất tương đối dài, ít nhiều phụ thuộc thiên nhiên, thời gian sản xuất không đi liền với thời gian thu hoạch.

- Phân bố dàn trải trên từng khu ruộng, đến từng vùng, từng lãnh thổ.

### **1.1.3 Khái niệm phát triển nông nghiệp bền vững.**

Khái niệm "phát triển bền vững" xuất hiện trong phong trào bảo vệ môi trường từ những năm đầu của thập kỷ 70 của thế kỷ 20. Năm 1987, trong Báo cáo "Tương lai chung của chúng ta" của Hội đồng thế giới về Môi trường và Phát triển của Liên Hợp Quốc, "phát triển bền vững" được định nghĩa "là sự phát triển đáp ứng được những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau"

Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về môi trường và phát triển tổ chức ở Rio de Janeiro (Braxin) năm 1992 và Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về phát triển bền vững tổ chức ở Nam Phi năm 2002 đã xác định " Phát triển bền vững" là quá trình phát triển có kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà giữa 3 mặt của sự phát triển, gồm: phát triển kinh tế (nhất là tăng trưởng kinh tế), phát triển xã hội (nhất là thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm) và bảo vệ môi trường (nhất là xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện môi trường; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên).

Theo đó, khái niệm phát triển nông nghiệp bền vững được nhiều người chấp thuận là sự phát triển mà đáp ứng được yêu cầu tăng trưởng chung của nền kinh tế, nhưng không làm suy thoái môi trường tự nhiên-con người và đảm bảo được sinh kế bền vững trên mức nghèo đói cho người dân nông thôn (Đình Phi Hổ, 2003)

Phát triển bền vững vừa là nhu cầu cấp bách, vừa là xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển của xã hội loài người, vì vậy đã được các quốc gia trên thế giới đồng thuận xây dựng thành Chương trình nghị sự cho từng thời kỳ phát triển của lịch sử. Chính phủ Việt Nam đã cử các đoàn cấp cao tham gia các Hội nghị và cam kết thực hiện phát triển bền vững; đã ban hành và tích cực thực hiện "Kế hoạch quốc gia về Môi trường và Phát triển bền vững giai đoạn 1991-2000", tạo tiền đề cho phát triển bền vững ở Việt Nam. Quan điểm phát

triển bền vững đã được khẳng định trong Chỉ thị số: 36/CT-TW ngày 25/6/1998 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

## **1.2 Các quy định về chính sách hộp xanh lá cây của Hiệp định nông nghiệp Vòng Uruguay.**

WTO có hai bộ tiêu chuẩn về trợ cấp. Một bộ áp dụng cho nông sản đề cập trong Hiệp định nông nghiệp. Một bộ áp dụng cho sản phẩm phi nông nghiệp, được quy định trong Hiệp định trợ cấp và các biện pháp đối kháng (SCM). Nhưng tựu trung lại, cả hai Hiệp định này đều có cách tiếp cận giống nhau trong việc phân loại tài trợ, mục đích sử dụng tài trợ, áp dụng các biện pháp đối kháng chống tài trợ.

### **1.2.1 Các lý luận căn bản về tài trợ.**

#### **1.2.1.1 Về hình thức:**

Có hai loại tài trợ, đó là: tài trợ xuất khẩu và tài trợ nội địa. Tài trợ xuất khẩu chỉ dành cho những sản phẩm được xuất khẩu. Tài trợ nội địa là những tài trợ dành cho các sản phẩm bất chấp chúng có được xuất khẩu hay không.

#### **1.2.1.2 Về địa nghĩa tài trợ.**

Theo quan điểm về tài trợ của WTO là: tài trợ phải vừa gây tổn kém cho chính phủ và vừa đem lại một lợi ích cho sản phẩm nào đó được mua bán trong nền thương mại quốc tế. Cụ thể là trong văn kiện của Vòng Uruguay đưa ra một định nghĩa về tài trợ kết hợp các yếu tố của quan điểm chi phí cũng như lợi ích. Văn bản này đòi hỏi phải có một “đóng góp tài chính từ phía chính phủ, hay bất kỳ một cơ quan công quyền nào”, có thể là một sự chuyển ngân trực tiếp, hay những chi trả của chính phủ cho những cơ chế cấp vốn nào đó, hay các hình thức trợ giá hay trợ cấp lợi tức. Nhưng nó cũng đòi hỏi rằng phải phát hiện được “một lợi ích cũng từ đó mà ra”.

Một hàm ý quan trọng của định nghĩa này có lẽ là để ngăn chặn việc các chính phủ đã không cưỡng hành được một số quy định nào đó (như bảo vệ

môi trường, đảm bảo các tiêu chuẩn lao động), bởi xét theo quan điểm tài trợ này việc không cưỡng hành này cũng là một hình thức tài trợ (giảm chi phí cho người sản xuất).

Để áp dụng luật lệ WTO cho một loại hình tài trợ, người ta cần xác định được hai vấn đề, một là chính phủ ấy có chịu một khoản chi phí hay không, đồng thời, xem xét việc tài trợ có đem lại lợi ích cho đối tượng được hưởng hay không, khi so sánh với những gì đối tượng ấy sẽ có được trong điều kiện thị trường bình thường không có sự can thiệp của chính phủ.

### **1.2.1.3 Tại sao các chính phủ lại sử dụng tài trợ.**

Có ít nhất 3 ảnh hưởng của những hình thức tài trợ: Tài trợ của quốc gia A có thể nâng cao khả năng xuất khẩu các sản phẩm của A sang một quốc gia khác, như B chẳng hạn; Những tài trợ của A có thể nâng cao việc xuất khẩu các sản phẩm của nó sang một quốc gia thứ ba, C chẳng hạn, nơi mà chúng sẽ cạnh tranh với sản phẩm tương tự được xuất khẩu từ B; Kiểm hãm nhập khẩu vào quốc gia tiến hành tài trợ. Nếu quốc gia A tài trợ cho lúa gạo ngay cả khi chúng chỉ tiêu thụ trong nước, việc này sẽ khiến những quốc gia khác khó mà xuất khẩu được lúa gạo qua A. Tài trợ trong tình huống này đã trở thành một hàng rào nhập khẩu. Tóm lại, một mặt các chính phủ có thể sử dụng tài trợ để tránh né chế độ thương mại tự do, bằng cách tài trợ để ngăn chặn nhập khẩu, hay tài trợ để tăng cường xuất khẩu.

Tài trợ có lẽ là một công cụ rất quan trọng, thậm chí mang tính sống còn của các chính quyền trong việc hành xử quyền hạn của mình nhằm phục vụ những cử tri đã bầu họ lên. Do đó, không có cách nào để một chính quyền có thể từ bỏ việc tài trợ. Bởi người ta chỉ cần nhớ lại rất nhiều loại tài trợ để đồng ý với điều này, như việc hỗ trợ cho người nghèo, trợ giúp phát triển công nghệ, trợ giúp đặc biệt cho giáo dục, trợ giúp người tàn tật, trợ giúp cộng đồng và địa phương thiếu lợi thế, trợ giúp để bù đắp những thiệt hại do các chính sách khác của chính quyền đã gây ra, các chính sách bảo hiểm xã hội, và vv.

Tuy nhiên loại tài trợ, nhất là tài trợ nội địa, có những chính sách hợp pháp của quốc gia làm hậu thuẫn, nhưng khi được thi hành, những tài trợ này có thể vi phạm ý nguyện hợp lý của chính quyền nước khác về quyền lợi sản xuất của họ. Như thế, chúng ta sẽ gặp phải sự xung đột giữa các mục tiêu chính sách: một mặt, các chính quyền có lý do hợp pháp để thi hành những tài trợ này, nhưng mặt khác, những nước nhập khẩu cũng có những lý do hợp pháp để lo lắng về việc nhập khẩu hàng hoá có tài trợ khi những hàng hoá này có thể gây nguy hại cho các ngành trong nước. Nếu hàng hoá có tài trợ gây rắc rối tại nước nhập khẩu tới một mức ngưỡng “thiệt hại vật chất” hay “thiệt hại nghiêm trọng” nào đó, thì một phản ứng như đánh thuế chống tài trợ là chính đáng đã ra đời.

#### **1.2.1.4 Sự ra đời của thuế chống tài trợ**

Các luật lệ quốc gia về phản ứng của các nước nhập khẩu đối với hàng nhập có tài trợ được ghi nhận là đã xuất hiện từ thế kỷ 19. Tại Mỹ, luật thuế chống tài trợ xuất hiện năm 1897. Một số những hiệp ước, nhất là những hiệp ước song phương, đã đề cập đến vấn đề này, trong đó có những hiệp ước thương mại song phương được ký vào thập niên 1930, và 1940.

Sự phát triển thực sự của các luật lệ đa phương quốc tế về thương mại chủ yếu bắt đầu với GATT. Trong văn kiện GATT ban đầu năm 1947 cũng không có nhiều luật lệ về chuyện tài trợ, ngoài việc cho phép phản ứng bằng các sắc thuế chống tài trợ. Những điều tu chính cho GATT vào năm 1955 đã đề ra những nghĩa vụ đầu tiên về tài trợ. Tuy nhiên nó cũng chỉ liên quan đến những tài trợ xuất khẩu chứ không áp dụng cho tài trợ nội địa.

Khi thuế quan giảm dần dưới tác dụng của GATT, giới sản xuất nội địa tại một số nước ký kết bắt đầu tìm kiếm những phương cách khác để khống chế sự cạnh tranh của hàng nhập và nhất là tại Mỹ người ta chú ý hơn đến những luật thuế chống tài trợ và thuế chống bán phá giá.

Tới năm 1979, những cuộc đàm phán hướng tới một bộ luật về tài trợ và các thuế chống tài trợ được bắt đầu ở vòng Tokyo, nó đã đạt tới một hiệp định về vấn đề này vào năm 1979. Hiệp định này, gọi là Luật Tài trợ, là quy tắc đa phương bao quát đầu tiên về việc sử dụng tài trợ trong thương mại quốc tế và là sự giải trình tỷ mỉ đầu tiên về các quy tắc tài trợ kể từ sau những tu chính cho GATT năm 1955.

Tới năm 1994, văn kiện về tài trợ của Vòng Uruguay, có tên chính thức là “ Agreement on Subsidies on Countervailing Measures-SCM” (Hiệp định về các tài trợ và biện pháp chống tài trợ) của Vòng Uruguay về tài trợ cưỡng hành với mọi thành viên, là một bước thay đổi quan trọng so với Luật tài trợ của Vòng Tokyo. Luật tài trợ của Vòng Uruguay đi theo một khung quan niệm bao trùm, theo một cách tiếp cận được gọi là “ cách tiếp cận đèn vàng, xanh, đỏ”, một cách mà các nhà thương thuyết không đạt tại vòng Tokyo. Khái niệm căn bản là các tài trợ có thể được gom lại thành nhiều nhóm gồm “ bị cấm (đỏ)”, “khiếu kiện được (vàng)” và “không khiếu kiện được (xanh)”.

Những loại tài trợ bị cấm (đèn đỏ), tập trung chủ yếu vào các tài trợ xuất khẩu. Và những tài trợ đi kèm yêu cầu sử dụng hàng nội thay vì hàng ngoại nhập. Tuy nhiên, điểm cơ bản trong trường hợp có tài trợ bị cấm, một nước thành viên có thể khiếu kiện mà không cần chứng minh bất cứ sự thiệt hại nào.

Các tài trợ không thể khiếu kiện hay còn gọi là đèn xanh. Khái niệm cơ bản là các tài trợ thuộc loại này không phải chịu các thủ tục khiếu kiện quốc tế, hay các loại thuế chống tài trợ.

Những loại tài trợ có thể khiếu kiện được (đèn vàng) là một nhóm cù nặn các tài trợ không bị lọt vào loại bị cấm, cũng như không thể khiếu kiện. Nên không có gì ngạc nhiên khi có nhiều các loại tài trợ là nằm trong loại này.

Tóm lại, tài trợ xuất khẩu và các tài trợ nội địa mà có đi kèm yêu cầu phải sử dụng hàng nội thay vì hàng ngoại nhập thuộc danh mục các tài trợ bị

cấm. Còn lại hình thức tài trợ nội địa khác sẽ rơi vào một trong hai nhóm là tài trợ đèn xanh (không thể khiếu kiện), hoặc là tài trợ đèn vàng (có thể khiếu kiện). Một câu hỏi được đặt ra là dựa vào các tiêu chí nào, mà một tài trợ nội địa được xếp vào loại này mà không phải loại kia.

#### **1.2.1.5 Các tiêu chí của một tài trợ nội địa bị khiếu kiện.**

Hiện tại, người ta đang căn cứ vào hai tiêu chí để xem xét một tài trợ nội địa có thể bị khiếu kiện hay không. Đó là: trắc nghiệm tính biệt đãi và trắc nghiệm thiệt hại vật chất.

Thứ nhất, về trắc nghiệm tính biệt đãi: ở một mức độ nào đó, khái niệm về tính biệt đãi là mặt ngược lại của cái mà gần đây được gọi là “tính có sẵn cho tất cả”. Ý tưởng căn bản là khi có một loại tài trợ của chính phủ nước ngoài đối với hàng hoá xuất khẩu của nước đó, thì nước nhập khẩu chỉ có thể đánh thuế chống tài trợ khi chứng minh được rằng loại tài trợ đó là “dành riêng” chứ không phải “có sẵn cho tất cả”, nghĩa là mọi người trong nước xuất khẩu đều hưởng được tài trợ đó cả trên lý thuyết và thực tế.

Tính biệt đãi được thể hiện cụ thể ở những tài trợ nội địa sau đây, “... nếu do chính phủ cung cấp cho một công ty hay ngành cụ thể, hay một nhóm công ty hay ngành, dù là thuộc sở hữu quốc doanh hay tư nhân...”. Đây chính là một khái niệm quan trọng và then chốt trong cách áp dụng thuế chống tài trợ của Mỹ, và của WTO.

Có nhiều luận điểm chính sách ủng hộ việc “trắc nghiệm tính biệt đãi”, tuy nhiên hiện tại người ta thường đồng ý với quan điểm: Nếu một loại tài trợ được dành cho toàn thể các thành viên của xã hội và mọi khu vực sản xuất, thì nó không gây “biến dạng”. Hay nếu nó có đi chăng nữa, thì trong một thế giới mà tỷ giá được thả nổi và chỉ cần một thời gian ngắn là tỷ giá đã điều chỉnh, thì những ảnh hưởng biến dạng ở mức quốc tế của một loại tài trợ “có sẵn cho tất cả” hoàn toàn có thể chỉ ở mức tối thiểu. Như thế luận điểm kinh tế này có



thể được sử dụng để củng cố quan niệm rằng những tài trợ có sẵn cho tất cả-tức những tài trợ không biệt đãi-là không thể khiếu kiện được.

Tuy nhiên, một trắc nghiệm tính biệt đãi tự nó không phải không có vấn đề. Một câu hỏi lập tức được đặt ra là có sự khác biệt giữa biệt đãi trên lý thuyết và biệt đãi trong thực tế. Một tài trợ của chính phủ có thể được trình bày theo một cách làm như đem lại lợi ích cho mọi người trong xã hội, hay ít nhất là đem lại lợi ích cho nhiều khu vực sản xuất trong một xã hội. Song, trên thực tế chỉ có một vài nhà sản xuất hay khu vực sản xuất có thể thực sự hưởng được những lợi ích đó. Do đó, nó đòi hỏi người ta phải chứng minh hai chuyện: thứ nhất về pháp lý, các lợi ích là có sẵn cho mọi người; thứ nhì trong thực tế, một bộ phận rộng rãi của nền kinh tế có thể hưởng được những lợi ích đó.

Thứ hai, trắc nghiệm thiệt hại vật chất: ý tưởng căn bản là trong trường hợp hàng nhập khẩu được tài trợ, quốc gia nhập khẩu không được quyền phản ứng bằng các thứ thuế chống tài trợ, trừ khi chứng minh được rằng hàng nhập khẩu đã gây “thiệt hại vật chất” cho ngành kinh doanh cạnh tranh ở sản phẩm tương tự tại quốc gia nhập khẩu. Hay nói khác đi, để phản ứng khi hàng nhập khẩu là loại được tài trợ, quốc gia nhập khẩu phải chứng minh được một tác động nguy hại cho toàn ngành sản xuất ra sản phẩm tương tự tại quốc gia nhập khẩu. Đây không phải chỉ là vấn đề thiệt hại cho một công ty cụ thể nào đó, mà phải là “thiệt hại vật chất” cho toàn ngành sản xuất. Nếu toàn ngành đang phát triển tuy rằng có một số công ty phải đóng cửa, thì coi như không có thiệt hại vật chất.

Có ba trắc nghiệm về thiệt hại vật chất trong quy định của WTO là: “không thành viên nào được gây, qua việc sử dụng bất kỳ tài trợ nào, ảnh hưởng bất lợi cho các nhóm quyền lợi tại các nước thành viên khác, chẳng hạn như (a) thiệt hại cho ngành của các nước thành viên khác, (b) triệt tiêu hay phương hại một cách trực tiếp, hay gián tiếp đến phúc lợi của nước thành viên

khác theo GATT 1994..(c) Thiệt hại nghiêm trọng đến các quyền lợi của các thành viên khác”

Tóm lại, một tài trợ nội địa được xếp vào danh mục tài trợ đèn xanh khi và chỉ khi nó hoặc là nó là tính có sẵn cho tất cả, hoặc là nó có tính biệt đãi nhưng không gây biến dạng gì (thiệt hại vật chất) bên ngoài lãnh thổ quốc gia. Từ đó, suy ra tài trợ có thể khiếu kiện (đèn vàng) là loại tài trợ nội địa còn lại, tức là tài trợ vừa có tính biệt đãi, vừa có nhiều khả năng gây biến dạng (thiệt hại vật chất) bên ngoài lãnh thổ và nó có thể bị khiếu kiện bất cứ lúc nào.

### **1.2.2 Hiệp định nông nghiệp của Vòng Uruguay.**

Bảo hộ và hỗ trợ nông nghiệp là vấn đề tranh cãi lâu dài trong suốt quá trình hoạt động của GATT và WTO. Ngay từ những năm 50 của thế kỷ 20, GATT đã cố gắng khai thông thị trường này nhưng đều không có kết quả. Các vòng đàm phán Kennedy (1963-1967), vòng Tokyo (1973), kết quả đều ở mức rất hạn chế. Chỉ đến vòng đàm phán Uruguay, khi Mỹ có cùng quan điểm với các nước thuộc nhóm Cairns về tự do hoá thương mại nông sản thì kết quả của đàm phán thương mại hàng nông sản mới khả quan hơn, thể hiện qua việc Hiệp định nông nghiệp ra đời-là bước đột phá ban đầu về tự do hoá thương mại hàng nông sản. Hiệp định không chỉ điều chỉnh chính sách thuế, phi thuế mà còn quy định rất chi tiết về hỗ trợ trong nước và trợ cấp xuất khẩu đối với hàng nông sản.

Về căn bản, Hiệp định xử lý vấn đề nông nghiệp trong 4 phạm trù.

Phạm trù thứ nhất, là nghĩa vụ loại bỏ dần hàng rào phi thuế quan (trong đó có hạn ngạch) và “dịch chuyển” tác dụng của những biện pháp này qua thuế quan. Điều này được gọi là thuế quan hoá.

Bên cạnh thuế quan hoá, các nước đã đàm phán để xác định những giảm nhượng trong danh mục của họ, nêu rõ mức tăng tối thiểu cho mỗi loại nông sản, những cắt giảm thuế quan, và các ràng buộc thuế quan cho mọi nông sản.

Có một bước lùi nhẹ , hay “bảo hiểm chính trị” trong phạm trù này, khi các bên đưa thêm điều khoản “bảo hộ nông nghiệp đặc biệt” cho phép những hạn chế nhập khẩu tạm thời khi có những khó khăn nào đó do nhập khẩu nông sản gây ra.

Phạm trù thứ hai, là một loạt các cam kết về những hỗ trợ nội địa, đặc biệt là tài trợ nội địa theo một cách tiếp cận hệ thống đèn tín hiệu giao thông. Có một danh sách các biện pháp “đèn xanh” bao gồm các tài trợ cho nông nghiệp gây biến dạng dòng thương mại ở mức thấp nhất, do đó được sử dụng không hạn chế và không phải cắt giảm theo cam kết. Các biện pháp đèn vàng là các chính sách gây bóp méo thương mại nhiều nên mặc dù vẫn được sử dụng nhưng theo lộ trình cắt giảm dần, cho tới mức giới hạn cho phép. Các biện pháp thuộc hộp đèn đỏ là các biện pháp thuộc hộp vàng nhưng đã sử dụng vượt quá mức giới hạn cho phép của hộp đèn vàng, nên dĩ nhiên là chúng bị cấm sử dụng.

Khái niệm căn bản để đo lường những hỗ trợ nông nghiệp phải bị cắt giảm trong Hộp vàng là “Đo lường hỗ trợ gộp-AMS”. Đây là một quy định phức tạp để tính toán một con số mà nó sẽ ít nhiều biểu trưng cho tổng giá trị hỗ trợ thuộc hộp vàng, sau đó đưa ra các yêu cầu cắt giảm AMS theo thời gian.

Phạm trù thứ ba, là các tài trợ xuất khẩu. Nó quy định một loạt các nghĩa vụ căn bản để dần dần hạ thấp khối lượng tài trợ xuất khẩu, để cuối cùng đi đến không còn hỗ trợ xuất khẩu.

Phạm trù thứ tư, một điều khoản hoà hoãn (Peace Clause), nó thiết lập một nghĩa vụ cho mọi chính phủ thành viên WTO trong vòng 9 năm đầu áp dụng Hiệp định, hạn chế không áp dụng thuế chống tài trợ, hay khởi động các thủ tục giải quyết tranh chấp, đối với các hành vi hay sản phẩm nông nghiệp nào đó.

Như vậy, Điều khoản Hoà ước đã bảo vệ tất cả các biện pháp hỗ trợ nội địa phù hợp với quy định của Hiệp định nông nghiệp ra khỏi các khiếu kiện dựa trên các hiệp định khác của WTO, đặc biệt là Hiệp định trợ cấp và các biện pháp đối kháng (SCM). Sự bảo vệ này dành cho hộp xanh lá cây một cách toàn diện, một phần cho các hộp vàng và hộp xanh lơ, nhưng nó đã hết hạn sử dụng vào năm 2004. Vì vậy, hiện tại về nguyên tắc, tất cả các biện pháp hỗ trợ nội địa đều có thể bị khiếu kiện.

### **1.2.3 Các quy định của Hiệp định nông nghiệp về hỗ trợ trong nước**

Trong thuật ngữ của WTO, các trợ cấp nói chung được xác định bởi các hộp có các màu như đèn tín hiệu giao thông. Màu xanh lá cây (được phép), màu vàng (hạn chế lại, làm chậm lại, làm giảm xuống), màu đỏ (bị cấm). Tuy nhiên như thường lệ, trong nông nghiệp nó cũng phức tạp hơn: Hiệp định nông nghiệp không có hộp đỏ, mặc dù các hỗ trợ nội địa vượt quá các mức cam kết cắt giảm ở trong hộp vàng là bị cấm; thêm vào đó nó có thêm hộp xanh lơ-là các trợ cấp gắn với các chương trình hạn chế sản xuất; Ngoài ra, còn có các trợ cấp ưu tiên cho các nước đang phát triển sử dụng mà không bị cấm hay phải cam kết cắt giảm.

#### **1.2.3.1 Hộp vàng (Amber Box)**

Đây là các hỗ trợ nội địa được coi là gây bóp méo thương mại, hay sản xuất (được xác định tại điều 6 của Hiệp định nông nghiệp). Chúng là các hỗ trợ nội địa không thuộc các hộp xanh lơ và hộp xanh lá cây. Chúng bao gồm các biện pháp có tác dụng trợ giá, hay các trợ cấp trực tiếp liên quan đến sản lượng sản xuất.

Những hỗ trợ này là đối tượng phải hạn định trong mức tối thiểu cho phép (5% giá trị sản xuất nông nghiệp ở các nước phát triển, 10% ở các nước đang phát triển); những thành viên WTO có mức trợ cấp lớn hơn mức trần tối

thiếu cho phép tại thời kỳ bắt đầu thực hiện Hiệp định Nông nghiệp phải cam kết cắt giảm các trợ cấp này.

### **1.2.3.2 Hộp xanh lơ (Blue Box).**

Đây là các công cụ được cải biến từ hộp vàng nhờ đi kèm các điều kiện có tác dụng làm giảm sự bóp méo dòng thương mại nông sản. Cụ thể là, bất kỳ hỗ trợ nào, mà ở điều kiện bình thường, nó thuộc hộp vàng, nhưng nếu thêm đòi hỏi người nông dân giới hạn sản xuất, nó sẽ thuộc hộp xanh lơ (được trình bày chi tiết tại đoạn 5 của điều 6 Hiệp định Nông nghiệp)

Cam kết hỗ trợ nội địa đòi hỏi các tài trợ liên quan đến sản xuất phải được cắt giảm, hay phải nằm trong giới hạn mức tối thiểu cho phép. Tuy nhiên, các công cụ hỗ trợ hộp xanh lơ là một ngoại lệ của quy tắc này. Các khoản chi trong chính sách hộp xanh lơ đều liên quan trực tiếp tới số lượng vật nuôi, hay diện tích đất canh tác cố định (theo số liệu của kỳ cơ sở). Các thanh toán đền bù cho việc từ bỏ sản xuất được tính không quá 85% số lượng vật nuôi, hay diện tích đất canh tác ở kỳ cơ sở. Các công cụ hộp xanh lơ được thiết kế để giới hạn mức sản xuất qua hạn ngạch sản xuất, hay đòi hỏi nông dân phải từ bỏ sản xuất. Những nước sử dụng công cụ tài trợ này tin rằng hộp xanh lơ ít gây bóp méo thương mại hơn các công cụ thuộc hộp vàng.

### **1.2.3.3 Hộp xanh lá cây (Green Box).**

Hộp xanh lá cây được xác định trong phụ lục 2 của Hiệp định Nông nghiệp. Nó được phép sử dụng không hạn chế, miễn sao chúng phù hợp với các tiêu chuẩn ở Phụ lục 2 của Hiệp định.

## **1.2.4 Các quy định của Hiệp định nông nghiệp về các công cụ của Hộp xanh lá cây.**

Phụ lục 2 của Hiệp định nông nghiệp trình bày những điều khoản về các biện pháp hỗ trợ nội địa có thể được miễn trừ khỏi các cam kết cắt giảm. Đoạn 1 của Phụ lục này trình bày cấu trúc cơ bản những quy tắc của các biện pháp hộp xanh lá cây (chú ý các chữ in nghiêng)

**Đoạn 1.** Các biện pháp hỗ trợ nội địa được miễn thực hiện cam kết cắt giảm phải thoả mãn *điều kiện bắt buộc* sau: không có, hay có mức độ tối thiểu nhất các ảnh hưởng gây bóp méo thương mại hay các tác động đến sản xuất. *Theo đó*, các biện pháp được miễn trừ này phải tuân theo các *tiêu chuẩn căn bản* sau đây:

(a) Sự hỗ trợ phải được cung cấp thông qua các chương trình được Chính phủ tài trợ (bao gồm cả các khoản thu được chính phủ bỏ qua), nhưng không bao gồm các khoản chi chuyển giao từ người tiêu dùng; và

(b) Sự hỗ trợ phải không có tác động tạo sự trợ giá cho người sản xuất; *cộng với các tiêu chuẩn và điều kiện cụ thể đi kèm theo mỗi chính sách (gọi tắt là các tiêu chuẩn riêng)* như được trình bày dưới đây:

Các chương trình dịch vụ của chính phủ

**Đoạn 2.** Các dịch vụ chung

Các chính sách trong loại này bao gồm các chi tiêu (hoặc các khoản thu được bỏ qua) liên quan đến các chương trình cung cấp các dịch, vụ hoặc các lợi ích tới nông nghiệp, hoặc đến cộng đồng nông thôn. Chúng không bao gồm các khoản thanh toán trực tiếp đến người sản xuất, hay các chủ sở hữu. Các chương trình thuộc loại này bao gồm nhưng không hạn chế các loại dịch vụ được nêu sau đây, miễn là chúng đáp ứng các tiêu chuẩn ở đoạn 1 ở trên và các điều kiện cụ thể theo từng chính sách được trình bày dưới đây:

(a) Nghiên cứu: bao gồm các nghiên cứu chung, các nghiên cứu liên quan đến các chương trình môi trường và các nghiên cứu liên quan tới các sản phẩm cụ thể;

(b) Quản lý dịch bệnh và sâu bọ gây hại: bao gồm các biện pháp quản lý dịch bệnh và sâu bọ gây hại chung và cho sản phẩm cụ thể, ví dụ các hệ thống cảnh báo sớm, các hoạt động dập tắt, cách li dịch bệnh;

(c) Các dịch vụ đào tạo: Bao gồm các dịch vụ đào tạo chung và đào tạo chuyên gia;

(d) Các dịch vụ tư vấn và mở rộng: bao gồm việc cung ứng các phương tiện để tạo thuận lợi cho việc chuyển giao thông tin và những kết quả nghiên cứu đến người sản xuất và người tiêu dùng;

(e) Các dịch vụ kiểm tra, kiểm duyệt: bao gồm các dịch vụ kiểm tra, kiểm duyệt chung và cho các sản phẩm cụ thể vì mục đích phân loại, an toàn, sức khỏe, hoặc tiêu chuẩn hoá sản phẩm;

(f) Các dịch vụ tiếp thị và xúc tiến thương mại: bao gồm thông tin thị trường, tư vấn và xúc tiến thương mại liên quan đến các sản phẩm cụ thể, nhưng không bao gồm các khoản chi tiêu có mục đích không rõ ràng mà có thể bị những người bán sử dụng để giảm giá bán của họ, hoặc mang lại một lợi ích kinh tế trực tiếp cho những người mua;

(g) Các dịch vụ cơ sở hạ tầng: bao gồm mạng lưới điện, đường bộ và các phương tiện vận chuyển khác, chợ và các công trình ở cảng, hệ thống cung cấp nước, trữ nước, tiêu nước và các công trình cơ sở hạ tầng đi cùng với các chương trình môi trường. Trong tất cả các trường hợp, các chi tiêu này chỉ hướng đến việc xây dựng các công trình, nó không bao gồm các khoản trợ cấp đầu vào, hay trợ cấp cho chi phí hoạt động, hoặc ưu đãi trong phí trả dịch vụ. Ngoài ra, nó cũng không cung cấp trực tiếp các tiện ích đến các nông trại ngoài trừ mạng lưới các tiện ích công cộng có sẵn.

**Đoạn 3: Dự trữ công với mục đích an ninh lương thực:**

Các khoản chi tiêu (hoặc các khoản thu bị bỏ qua) có liên quan tới sự dự trữ các sản phẩm phải được xác định trong luật quốc gia như là một phần không thể thiếu của chương trình an ninh lương thực quốc gia. Nó có thể bao gồm sự hỗ trợ của chính phủ để cho tư nhân dự trữ sản phẩm như một phần một chương trình.

Sản lượng dự trữ phải tuân theo các mục tiêu đã định trước về an ninh lương thực. Quá trình dự trữ, và cũng như bán, chuyển nhượng sản phẩm dự trữ phải được minh bạch về tài chính. Việc mua lương thực của chính phủ phải

thực hiện theo giá của thị trường hiện hành, đồng thời việc bán sản phẩm dự trữ cũng không thấp hơn giá thị trường hiện hành dành cho cùng loại sản phẩm có chất lượng tương tự.

**Đoạn 4.** Cứu trợ lương thực trong nước.

Các khoản chi tiêu (hoặc các khoản thu bị bỏ qua) liên quan đến việc cung cấp cứu trợ lương thực trong nước đến bộ phận dân cư có nhu cầu.

Điều kiện để nhận trợ cấp lương thực là phải đáp ứng các tiêu chuẩn liên quan đến mục tiêu dinh dưỡng. Những trợ cấp loại này có thể bao gồm việc cung cấp trực tiếp lương thực tới bộ phận dân cư có nhu cầu, hay cung cấp các phương tiện để cho phép những người đủ điều kiện nhận trợ cấp mua lương thực tại giá thị trường hoặc giá có trợ cấp. Việc mua lương thực của chính phủ phải thực hiện theo giá thị trường hiện hành và việc quản lý, tài trợ cho việc cứu trợ này phải minh bạch.

**Đoạn 5.** Các khoản thanh toán trực tiếp đến người sản xuất.

Hỗ trợ được cung cấp thông qua các khoản thanh toán trực tiếp (hay khoản thu được bỏ qua, bao gồm cả các thanh toán bằng hiện vật) tới người sản xuất đòi hỏi phải đáp ứng các tiêu chuẩn ở đoạn 1 ở trên cộng với các tiêu chuẩn cụ thể được áp dụng cho từng loại thanh toán trực tiếp được thể hiện từ đoạn 6 đến đoạn 13 dưới đây. Các chương trình thuộc loại này bao gồm nhưng không hạn chế các loại thanh toán trực tiếp được nêu từ đoạn 6 đến 13, miễn là chúng đáp ứng các tiêu chuẩn ở đoạn 1 ở trên và các tiêu chuẩn từ (b) đến (e) ở đoạn 6.

**Đoạn 6.** Hỗ trợ thu nhập không liên quan đến quyết định sản xuất (Decouple payments).

(a) Điều kiện để nhận khoản hỗ trợ này là phải đáp ứng các tiêu chuẩn nào đó, ví dụ như về thu nhập, tình trạng của người sản xuất hoặc chủ đất, tình trạng sử dụng các yếu tố sản xuất, hoặc mức độ sản xuất và thời kỳ cơ sở.



(b) Khoản tiền được nhận ở một năm bất kỳ sau thời kỳ cơ sở không phụ thuộc vào loại, hoặc sản lượng sản xuất (bao gồm cả số lượng vật nuôi) mà người sản xuất thực hiện trong năm đó.

(c) Khoản tiền được nhận ở một năm bất kỳ sau thời kỳ cơ sở không phụ thuộc vào giá cả trong nước, quốc tế cho hoạt động sản xuất mà người sản xuất thực hiện trong năm đó.

(d) Khoản tiền được nhận ở một năm bất kỳ sau thời kỳ cơ sở không phụ thuộc vào việc sử dụng các yếu tố sản xuất mà người sản xuất thực hiện trong năm đó.

(e) Không bắt buộc phải có hoạt động sản xuất để nhận được khoản hỗ trợ này.

**Đoạn 7.** Sự tham gia tài chính của chính phủ trong các chương trình bảo hiểm và an toàn thu nhập:

(a) Điều kiện để nhận khoản hỗ trợ này là người sản xuất phải có sự tổn thất thu nhập (mà khoản thu nhập này được phát sinh từ hoạt động sản xuất nông nghiệp) vượt quá 30% tổng thu nhập năm đó, hay thu nhập ròng bình quân trong thời kỳ 3 năm trước đó, hoặc mức bình quân của 3 năm của thời kỳ 5 năm trước đó (sau khi đã loại bỏ các năm có thu nhập cao nhất và năm có thu nhập thấp nhất). Bất kỳ người sản xuất nào đáp ứng điều kiện này đều có thể nhận được khoản tiền này.

(b) Khoản tiền hỗ trợ này chỉ bù đắp tối đa 70% tổn thất thu nhập của người sản xuất trong năm mà người sản xuất đủ điều kiện để nhận khoản hỗ trợ này.

(c) Khoản tiền được nhận chỉ phụ thuộc vào thu nhập; nó không phụ thuộc vào loại, hoặc là sản lượng sản xuất (bao gồm cả số lượng vật nuôi); hoặc giá cả ở trong, hoặc ngoài nước của sản phẩm được sản xuất, cũng không phụ thuộc vào việc sử dụng các yếu tố sản xuất.

(d) Nếu trong cùng một năm mà người sản xuất vừa nhận khoản hỗ trợ thuộc loại này và cả loại hỗ trợ cứu trợ thiên tai thì tổng số tiền nhận được không quá 100% tổn thất thu nhập của người sản xuất.

**Đoạn 8.** Những khoản thanh toán (được thực hiện trực tiếp hoặc bằng sự tham gia tài chính của chính phủ trong các chương trình bảo hiểm mùa màng) để giảm nhẹ thiên tai.

(a) Điều kiện để nhận những khoản hỗ trợ này là chúng chỉ nảy sinh sau khi có một sự công nhận chính thức của cơ quan chính phủ rằng các thiên tai hay các tai họa (bao gồm bùng nổ dịch bệnh, sự phá hoại của côn trùng, các tai nạn hạt nhân, chiến tranh ở biên giới các nước có liên quan) đã hoặc đang xảy ra; và có tổn thất sản xuất phát sinh vượt quá 30% mức bình quân của thời kỳ 3 năm trước đó, hoặc mức bình quân 3 năm dựa trên thời kỳ 5 năm trước đó (sau khi đã bỏ các năm có mức sản xuất cao nhất và thấp nhất).

(b) Khoản tiền nhận được chỉ phụ thuộc vào tổn thất thu nhập, vật nuôi (bao gồm các khoản thanh toán liên quan chữa trị, công tác thú y các vật nuôi), đất, hoặc các yếu tố sản xuất khác do thiên tai gây ra.

(c) Khoản tiền nhận được tối đa bằng tổng các chi phí khắc phục các tổn thất và không đòi hỏi hoặc chỉ định loại, hoặc sản lượng sản xuất tương lai.

(d) Những khoản thanh toán được thực hiện khi thiên tai đang xảy ra không được vượt quá mức cần thiết để ngăn chặn hoặc làm giảm nhẹ tổn thất thêm như được xác định ở tiêu chuẩn (b) ở trên.

(e) Nếu trong cùng một năm người sản xuất vừa nhận được khoản tiền từ chương trình bảo hiểm thu nhập, an toàn thu nhập và của chương trình này thì tổng số tiền nhận được không vượt quá 100% tổn thất của người sản xuất.

**Đoạn 9.** Hỗ trợ điều chỉnh cơ cấu thông qua các chương trình về hưu người sản xuất.

(a) Điều kiện để nhận các khoản hỗ trợ này là người sản xuất phải đáp ứng các tiêu chuẩn trong các chương trình của chính phủ. Các chương trình này được thiết kế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người sản xuất về hưu, hoặc chuyển sang các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp.

(b) Người nhận các khoản tiền này phải rời bỏ vĩnh viễn và hoàn toàn hoạt động sản xuất nông nghiệp.

**Đoạn 10.** Hỗ trợ điều chỉnh cơ cấu thông qua các chương trình từ bỏ nguồn lực sản xuất:

(a) Điều kiện để nhận các khoản hỗ trợ này là người sản xuất phải đáp ứng các tiêu chuẩn trong các chương trình của chính phủ. Các chương trình này được thiết kế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người sản xuất rời bỏ đất, hoặc các nguồn lực sản xuất khác( bao gồm cả vật nuôi) ra khỏi hoạt động sản xuất nông nghiệp.

(b) Điều kiện để nhận các khoản hỗ trợ này là người sản xuất phải từ bỏ đất khỏi hoạt động sản xuất nông nghiệp tối thiểu là 3 năm, trong trường hợp vật nuôi thì hoặc phải giết chúng, hoặc dứt khoát bán chúng đi vĩnh viễn.

(c) Không được yêu cầu, hay chỉ định cho người nhận trợ cấp bất cứ phương án sử dụng thay thế nào liên quan đến hoạt động sản xuất nông nghiệp trên đất, hoặc các nguồn lực sản xuất khác.

(d) Khoản tiền hỗ trợ nhận được không phụ thuộc vào loại, hoặc sản lượng sản xuất, hoặc giá ở trong nước, hoặc thế giới cho các sản phẩm được thực hiện trên đất và các nguồn lực sản xuất khác còn lại ở trong sản xuất.

**Đoạn 11.** Hỗ trợ điều chỉnh cơ cấu thông qua hỗ trợ đầu tư :

(a) Điều kiện để nhận các khoản hỗ trợ này là người sản xuất phải đáp ứng các tiêu chuẩn trong các chương trình của chính phủ. Các chương trình này được thiết kế nhằm hỗ trợ tài chính, hay vật chất để cơ cấu lại hoạt động của người sản xuất nhằm đối phó với những bất lợi khách quan do cơ cấu gây

ra. Một trường hợp cụ thể ví dụ là các khoản thanh toán dành cho chương trình tái tư nhân hoá đất nông nghiệp.

(b) Khoản tiền hỗ trợ nhận được trong bất kỳ một năm nào sau thời kỳ cơ sở đều không phụ thuộc vào loại, hoặc sản lượng sản xuất (bao gồm cả số lượng vật nuôi) được thực hiện bởi người sản xuất trong năm đó, trừ trường hợp nó thoả mãn tiêu chuẩn (e) dưới đây.

(c) Khoản tiền hỗ trợ nhận được trong bất kỳ một năm nào sau thời kỳ cơ sở đều không phụ thuộc vào giá cả trong nước hoặc quốc tế của bất kỳ hoạt động sản xuất nào được thực hiện trong năm đó.

(d) Các khoản thanh toán này chỉ được dành cho thời kỳ cần thiết để thực hiện sự đầu tư.

(e) ) Không được yêu cầu, hay chỉ định cho người nhận trợ cấp phải sản xuất sản phẩm nông nghiệp nào đó, trừ trường hợp yêu cầu họ không được sản xuất một sản phẩm nào đó.

(f) Các khoản thanh toán chỉ giới hạn trong việc đền bù những bất lợi do cơ cấu.

### **Đoạn 12.** Các thanh toán trong các chương trình môi trường

(a) Điều kiện của những thanh toán này được xác định như là một phần của chương trình bảo tồn, hoặc chương trình môi trường của chính phủ. Đồng thời, người sản xuất cũng phải đáp ứng các điều kiện cụ thể trong các chương trình của chính phủ, ví dụ bao gồm các điều kiện liên quan đến phương pháp sản xuất, hoặc đầu vào sản xuất.

(b) Các khoản tiền hỗ trợ này chỉ nằm trong giới hạn chi phí tăng thêm, hay các khoản thu nhập mất đi do thực hiện các chương trình môi trường.

### **Điều 13.** Các thanh toán theo các chương trình hỗ trợ vùng:

(a) Điều kiện để nhận các khoản thanh toán này chỉ dành cho những người sản xuất ở các vùng bất lợi. Mỗi vùng như vậy phải nêu rõ về mặt địa lý với các đặc tính về hành chính, kinh tế rõ ràng, với việc xem xét các bất lợi

trên cơ sở các tiêu chuẩn khách quan và trung lập được chỉ rõ trong luật hoặc các quy định và phải bảo đảm những khó khăn của vùng đó không nảy sinh một cách tạm thời.

(b) Khoản tiền hỗ trợ nhận được trong bất kỳ một năm nào sau thời kỳ cơ sở đều không phụ thuộc vào loại, hay sản lượng sản xuất (bao gồm cả số lượng vật nuôi) được thực hiện trong năm đó, ngoài việc cắt giảm sản xuất.

(c) Khoản tiền hỗ trợ nhận được trong bất kỳ một năm nào sau thời kỳ cơ sở đều không phụ thuộc vào giá nội địa, hoặc quốc tế cho bất kỳ hoạt động sản xuất nào được thực hiện năm đó.

(d) Các khoản thanh toán này "có sẵn" cho những người sản xuất trong các vùng đủ điều kiện.

(e) Trong trường hợp liên quan đến các yếu tố sản xuất, các khoản thanh toán phải được thực hiện theo một tỷ lệ suy giảm trên mức ngưỡng của yếu tố đó.

(f) Những khoản thanh toán này chỉ được giới hạn trên những chi phí tăng thêm, hoặc thu nhập mất đi do sản xuất nông nghiệp ở vùng bất lợi đó.

Nói chung, các tiêu chuẩn riêng đòi hỏi các khoản chi hỗ trợ phải được minh bạch, hướng tới các mục tiêu cụ thể, rõ ràng và không liên quan trực tiếp đến các quyết định sản xuất. Bởi những người dự thảo Hiệp định nông nghiệp đã nhận thấy rằng, một cách rất tự nhiên các khoản chi được phép này có thể ảnh hưởng đến sản xuất, thương mại. Ví dụ, một số biện pháp sẽ có tác dụng làm giảm sản xuất, như trong trường hợp trợ cấp người sản xuất về hưu, hay rời bỏ (giải phóng) các nguồn lực sản xuất. Một số khác sẽ gây gia tăng sản xuất, ví dụ như trường hợp trợ cấp đầu tư để điều chỉnh cơ cấu sản xuất. Các trường hợp còn lại, ví dụ các khoản chi cho môi trường thì sản xuất có thể tăng hay giảm tùy vào các điều kiện, tiêu chuẩn đi kèm theo các khoản chi hỗ trợ. Đây là lý do để các tiêu chuẩn riêng của các biện pháp hỗ trợ nội địa phát huy

vai trò của mình là đảm bảo cho các hỗ trợ dành cho người sản xuất có tác động (tích cực) tối thiểu đến sản xuất.

Các quy định về hộp xanh lá cây là một sự pha trộn của tiêu chí luật (ex ante: dựa trên các dự đoán hơn là kết quả thực tế khi thoả mãn các tiêu chuẩn cơ bản và các tiêu chuẩn riêng) và tiêu chí kinh tế học (- ex post: dựa trên các kết quả thực tế hơn dựa trên các dự đoán để thoả mãn điều kiện bắt buộc). Tuy nhiên, mối quan hệ giữa hai tiêu chí này vẫn chưa được giải quyết. Khó khăn chủ yếu là ở tiêu chí sau (điều kiện bắt buộc) ở chỗ nó không định rõ mức độ gây biến dạng thương mại ở mức tối thiểu là như thế nào. Ngay cả Ban hội thẩm của Tổ chức thương mại thế giới cũng bế tắc trong giải quyết vấn đề này. Braxin cho rằng những biện pháp không đáp ứng tiêu chí kinh tế học thì không được xem là thuộc hộp xanh lá cây, dù cho nó có đáp ứng được tiêu chí luật. Còn Liên minh Châu Âu và Mỹ căn cứ vào từ: "Theo đó-Accordingly" để cho rằng các biện pháp mà đáp ứng được tiêu chí luật tức là đã đáp ứng được tiêu chí kinh tế học. Hiện tại, đa số các thành viên WTO đang nghiêng về quan điểm của Châu Âu và Mỹ hơn (ngay cả Ban hội thẩm của Cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO). Nghĩa là nếu một biện pháp hỗ trợ nội địa nếu đã không đáp ứng được tiêu chí luật thì cũng có nghĩa là nó không thoả mãn tiêu chí kinh tế học (Alan Mathews (2006), Lars Brink (2007), Jesus Antón (2007)). Như vậy, nhìn chung vẫn chưa có sự thống nhất trong việc hiểu định nghĩa các công cụ hộp xanh lá cây.

### **1.3 Tác động của các biện pháp hỗ trợ nông nghiệp đến phát triển nông nghiệp bền vững.**

Phát triển nông nghiệp bền vững liên quan đến 3 khía cạnh: bền vững về kinh tế, bền vững về xã hội và bền vững về môi trường. Vậy chính sách hỗ trợ nông nghiệp tác động đến các khía cạnh này như thế nào:

#### **1.3.1 Ảnh hưởng đến tăng trưởng nông nghiệp.**

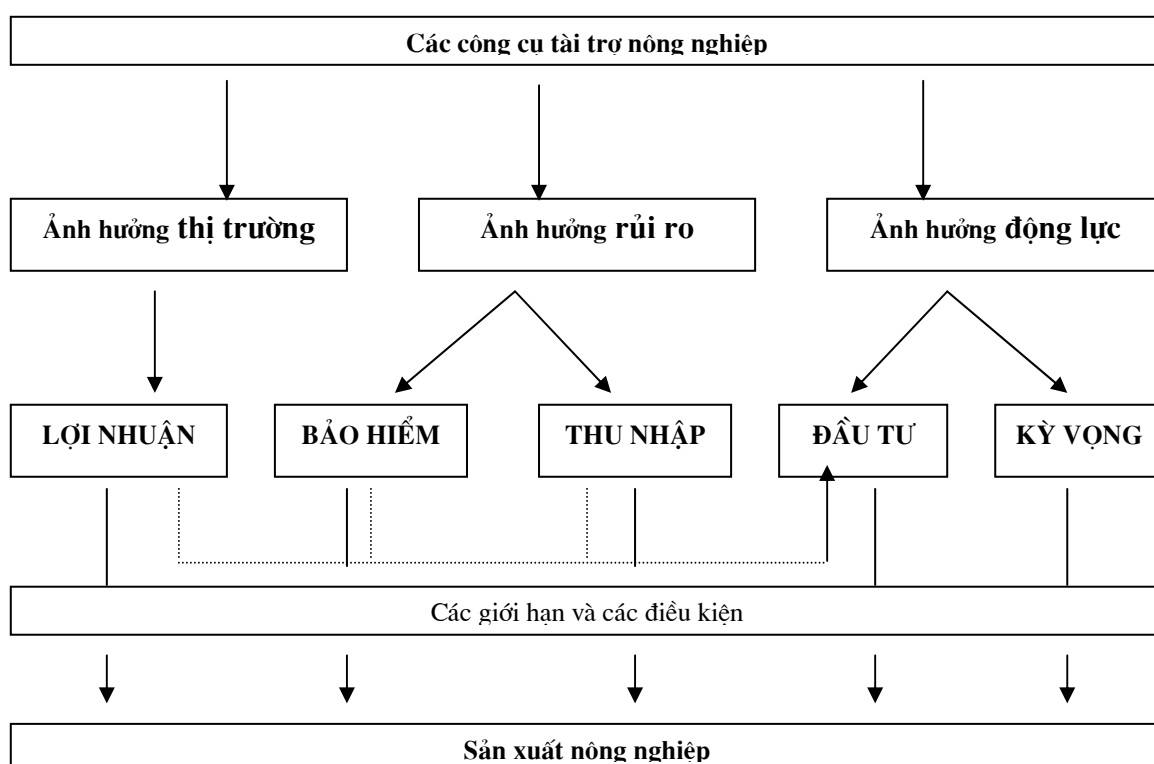
Các công cụ tài trợ ảnh hưởng đến quyết định sản xuất (sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào, sản xuất cho ai, sản xuất bao nhiêu) thông qua các kênh sau đây:

- Ảnh hưởng thị trường: Do các công cụ tài trợ làm thay đổi lợi nhuận sản xuất nên ảnh hưởng đến quyết định sản xuất của nông dân.

- Ảnh hưởng rủi ro: Do các công cụ tài trợ hoặc là giảm sự biến động của doanh thu, hay (và) tăng thu nhập của nông dân, nên nâng cao khả năng chịu rủi ro của người sản xuất, từ đó ảnh hưởng đến quyết định sản xuất.

- Ảnh hưởng động lực: Trong trung và dài hạn, quyết định sản xuất của người nông dân sẽ bị chi phối bởi các kỳ vọng của người nông dân về hành vi của chính phủ trong tương lai.

Những tác động này có thể xảy ra đồng thời, và chịu ảnh hưởng bởi các điều kiện, hay các giới hạn đi kèm với việc nhận tài trợ. Nhưng tóm lại, các tác động này đều ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của người sản xuất. Đây chính là yếu tố căn bản quyết định sự tăng trưởng của sản xuất nông nghiệp.



### **1.3.2 Tác động của các biện pháp hỗ trợ nông nghiệp đến bền vững xã hội và bền vững môi trường.**

Như đã phân tích ở trên, các công cụ hỗ trợ nông nghiệp tác động đến sản xuất nông nghiệp, nên hẳn nhiên nó cũng sẽ tác động đến cả tính bền vững về xã hội (xoá đói, giảm nghèo) và bền vững về mặt môi trường trong sản xuất nông nghiệp.

Thứ nhất, các biện pháp hỗ trợ nông nghiệp sẽ gián tiếp tác động lên môi trường sinh thái và giảm nghèo thông qua ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp. Bởi giữa nông nghiệp và môi trường sinh thái có mối quan hệ chặt chẽ, tương hỗ lẫn nhau( Ví dụ, khi nông nghiệp làm suy giảm hệ sinh thái thì sự suy giảm hệ sinh thái gây tác hại trở lại cho sản xuất nông nghiệp, từ đó gia tăng đói nghèo ở nông dân). Nên khi gia tăng sản xuất nông nghiệp, nó vừa có tác dụng đối với giảm nghèo, vừa có tác dụng với môi trường.

Lý thuyết kinh tế học về sản xuất của trường phái Tân cổ điển cho rằng hỗ trợ đầu vào, hay đầu ra sẽ kích thích mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp. Việc trợ cấp trên đầu vào sẽ gia tăng việc sử dụng các đầu vào biến đổi như: phân bón, thuốc hoá học, nước...từ đó thay đổi sự kết hợp tối ưu giữa các yếu tố đầu vào. Ngược lại sự hỗ trợ giá đầu ra sẽ làm cho người nông dân thay đổi loại sản phẩm này qua sản phẩm khác. Những vấn đề trên sẽ dẫn đến người nông dân thay đổi hành vi sản xuất, hay hành vi sử dụng đất, từ đó tác động đến môi trường sinh thái. Ví dụ, một vài trợ cấp thay đổi tín hiệu giá cả có thể hướng người nông dân thay thế các đầu vào ô nhiễm bằng các đầu vào ít ô nhiễm, hay các quá trình sản xuất tạo ra nhiều chất thải bằng các quá trình sản xuất ít chất thải hơn. Một vài trợ cấp nông nghiệp kích thích sử dụng lãng phí các đầu vào và gây sản xuất quá mức làm tổn hại đến môi trường, cân bằng sinh thái...



Thứ hai, các công cụ trợ cấp nông nghiệp có tác động gián tiếp đến giảm nghèo và môi trường sinh thái thông qua ảnh hưởng tới thương mại. Cụ thể là:

Trên bình diện toàn cầu hoá, những quốc gia tiến hành các biện pháp hỗ trợ nông nghiệp có tính bóp méo thương mại và sản xuất sẽ gia tăng mức độ đói nghèo tại quốc gia khác-nơi mà họ không có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện một hỗ trợ như vậy. Bởi người nông dân tại các nước này phải cạnh tranh một cách không bình đẳng với các sản phẩm được trợ cấp (do các sản phẩm được trợ cấp sẽ làm giảm giá nông sản trên thị trường).

Thêm vào đó, các trợ cấp nông nghiệp gây bóp méo thương mại sẽ có những tác động gián tiếp đến môi trường của nước khác, thông qua ảnh hưởng đến giá người sản xuất nhận được. Cụ thể là, người nông dân sẽ chuyển sang sản xuất loại sản phẩm khác, hay giảm sản xuất, hoặc ngừng sản xuất khi giá sản phẩm đó giảm. Từ đó, mà nó có ảnh hưởng tích cực, tiêu cực hay trung tính đến môi trường.

Trong một vài trường hợp, người nông dân không thể, hay không giảm sản xuất loại sản phẩm có giá giảm. Điều này có thể do thiếu nguồn lực (đất đai, vốn, lao động, giống...), hay do văn hoá sản xuất. Khi đó, để phản ứng lại giá giảm, những người nông dân sẽ gia tăng mức sản xuất với hy vọng bù đắp được mức giảm thu nhập do giảm giá. Tác động môi trường sẽ xảy ra do người nông dân mở rộng sản xuất trên những diện tích đất mà trước đây bỏ hoang, hay không canh tác, hoặc gia tăng sử dụng phân bón hoá học...

Những người nghèo ảnh hưởng đến môi trường thông qua sự nương tựa chặt chẽ vào các tài nguyên thiên nhiên. Nghèo ngăn cản họ đầu tư vào các hoạt động mang tính bền vững, có tính dài hạn cho hoạt động sản xuất của mình. Lý do cơ bản là họ không đủ nguồn lực để đầu tư, hoặc nguồn thu sau khi đầu tư không đủ để bù đắp các chi phí đã bỏ ra.

Như vậy, nói rộng ra, thương mại công bằng không chỉ là điều kiện cần thiết để đảm bảo các hoạt động sản xuất nông nghiệp bền vững hơn, mà còn là một yếu tố rất quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư, phát triển trong nông nghiệp.

Tóm lại, các hỗ trợ nông nghiệp gây bóp méo thương mại là tác nhân cơ bản gây cản trở sự phát triển bền vững của nông nghiệp. Do đó, để thúc đẩy nông nghiệp phát triển bền vững, không có phương pháp nào hay hơn là sử dụng các công cụ hỗ trợ nông nghiệp không gây, hay gây bóp méo thương mại, sản xuất ở mức tối thiểu. Đó chính là các công cụ hỗ trợ hộp xanh lá cây. Chúng là một phương cách tối ưu để chính phủ các nước can thiệp vào nông nghiệp vì sự phát triển bền vững của nó.

#### **1.4 Kinh nghiệm sử dụng công cụ hộp xanh lá cây của các thành viên WTO.**

##### **1.4.1 Tổng quan:**

Tất cả các thành viên phải báo cáo việc sử dụng các công cụ hộp xanh lá cây hàng năm, các nước kém phát triển 2 năm một lần. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay số liệu đầy đủ nhất về các báo cáo này chỉ có trong giai đoạn 1995-1998. Những thời điểm về sau các báo cáo của các thành viên ngày càng không đầy đủ, nên không có để phân tích. Bảng 1.1 thể hiện tổng số thành viên có báo cáo việc sử dụng các công cụ hộp xanh từ năm 1995-1998.

**Bảng 1.1: Số lượng thành viên WTO có báo cáo công cụ Hộp xanh lá cây giai đoạn 1995-1998.**

	<b>1995</b>	<b>1996</b>	<b>1997</b>	<b>1998</b>
Số thành viên có báo cáo việc sử dụng các công cụ hỗ trợ nội địa trong nông nghiệp, trong đó:	56	57	53	31
Số thành viên có báo cáo chi tiết các biện pháp hỗ trợ nội địa trong hộp xanh lá cây	46	47	43	26

**Nguồn: Committee on Agriculture Special Session, WTO**

Việc thực hiện các cam kết trong lĩnh vực nông nghiệp được tiến hành từ năm 1995 và cho đến nay, xu hướng chung của sử dụng hỗ trợ nội địa của các thành viên tổ chức WTO là gia tăng sử dụng các biện pháp thuộc hợp xanh, đặc biệt là các biện pháp thuộc hợp xanh lá cây và giảm dần các công cụ thuộc hợp vàng. Các biện pháp hợp xanh lá cây trở thành biện pháp hỗ trợ chủ yếu nhất tại các nước, đặc biệt là ở các nước đang phát triển.

Trong bảng 1.2 (xem tại Phụ lục), với tổng số 67 thành viên WTO có báo cáo, có 12 thành viên không sử dụng công cụ hỗ trợ hợp xanh lá cây, 15 thành viên chỉ sử dụng công cụ hỗ trợ hợp xanh lá cây, 15 trường hợp thể hiện khuynh hướng gia tăng việc sử dụng công cụ hợp xanh lá cây trong hỗ trợ nội địa, 5 trường hợp thể hiện khuynh hướng giảm việc sử dụng hợp xanh lá cây và 20 trường hợp không thể hiện rõ ràng khuynh hướng sử dụng.

Hợp xanh lá cây cho phép các chính phủ sử dụng các biện pháp có tác dụng thúc đẩy sự phát triển bền vững cho nông nghiệp. Tuy nhiên, chỉ có một nhóm nhỏ các nước phát triển là có đủ sức mạnh tài chính để thực hiện nhiều nhất các công cụ của hợp này. Bảng 1.3 dưới đây, cho thấy các nước đang phát triển chỉ chiếm 12,5% trong tổng hỗ trợ hợp xanh lá cây của tất cả các nước thành viên WTO có báo cáo năm 1996, trong khi đó các nước phát triển chiếm tới 87,5%.

**Bảng 1.3: Tỷ trọng (%) chi tiêu vào hợp xanh lá cây của các nhóm nước trong tổng chi tiêu vào hợp xanh lá cây của tất cả các nước thành viên WTO giai đoạn 1995-1996**

*% tổng chi tiêu hợp xanh lá cây của tất cả các thành viên*

Quốc gia	1995	1996
<b>Tổng chi tiêu hợp xanh lá cây, trong đó:</b>	100,0	100,0
<b>Chi tiêu hợp xanh của các nước phát triển</b>	85,1	87,5
<b>Chi tiêu hợp xanh của các nước đang phát triển</b>	14,9	12,5

**Ghi chú:** Các nước phát triển gồm có: Australia, Canada, Séc, Liên minh Châu Âu, Hungary, Iceland, Israel, Nhật Bản, Neuziland, Naury, Ba Lan, Slova, Nam Phi, Switzerland, Mỹ.

**Nguồn:** FAO 1999, FAO Symposium on Agriculture, Trade and Food Security: Issues and Options in the Forthcoming WTO Negotiations From the Perspective of Developing Countries. 'Issues at stakerelating to agricultural development, trade and food security', Paper N

#### **1.4.2 Khuynh hướng sử dụng các công cụ trong Hộp xanh lá cây của các thành viên WTO.**

Bảng 1.4 (xem Phụ lục) thể hiện 18 loại công cụ trong hộp xanh lá cây theo Phụ lục 2 của Hiệp định nông nghiệp, tổng chi tiêu của mỗi loại của từng thành viên trong giai đoạn 95-98. Trong hầu hết các trường hợp, các báo cáo đều chỉ rõ các công cụ hộp xanh lá cây được sử dụng, tuy nhiên có một số báo cáo của các thành viên không chỉ rõ loại công cụ được sử dụng trong hộp xanh lá cây của Phụ lục 2 Hiệp định nông nghiệp và được xem như một loại “khác”. Có hai loại “ khác” đó là: “dịch vụ chung khác và một cái là “các công cụ khác không phân chia được”.

Ở hầu hết các công cụ của hộp xanh lá cây, % số thành viên là các quốc gia phát triển sử dụng một công cụ hộp xanh lá cây/(trên) tổng số các nước thành viên phát triển sử dụng các công cụ hộp xanh luôn cao hơn ở % số các nước đang phát triển sử dụng cùng công cụ hộp xanh đó/(trên) tổng số các thành viên là các nước đang phát triển.

Hơn 90% số các nước phát triển sử dụng các biện pháp nghiên cứu, kiểm soát dịch bệnh và vật gây hại, dịch vụ tư vấn, bảo hiểm mùa màng trước thiên tai. Trong khi đó chỉ có khoảng 50-67% số các nước đang phát triển sử dụng. Đặc biệt, bảo hiểm mùa màng chỉ có 24% số các nước đang phát triển sử dụng.

Tuy nhiên lại có tới 52% số các nước đang phát triển sử dụng biện pháp dịch vụ cơ sở hạ tầng. Chưa tới 5% số các nước đang phát triển sử dụng các

biện pháp hỗ trợ thu nhập không liên quan đến sản xuất, điều chỉnh cơ cấu thông qua các chương trình hỗ trợ đầu tư, về hưu người sản xuất, giải phóng nguồn lực sản xuất nông nghiệp, trong khi đó có khoảng 30% số các nước phát triển sử dụng.

Qua Bảng 1.5 (xem tại Phụ lục ), ta thấy về tổng quát các công cụ dịch vụ chung và thanh toán trực tiếp có xu hướng tăng lên và ngày càng chiếm vị trí chủ đạo trong chi tiêu hộp xanh lá cây của các nước thành viên. Ngược lại, dự trữ công cộng và cứu trợ lương thực trong nước, các loại khác còn lại ngày càng suy giảm trong chi tiêu hộp xanh lá cây của các nước thành viên.

Việc sử dụng các công cụ thuộc dịch vụ chung, Các chương trình giảm nhẹ thiên tai; Hỗ trợ thu nhập không liên quan đến quyết định sản xuất; Các chương trình môi trường; chương trình hỗ trợ vùng trong tổng chi tiêu của hộp xanh lá cây của các thành viên WTO có xu hướng tăng lên. Ngược lại, các công cụ sau đây có xu hướng giảm như: cứu trợ lương thực, thực phẩm trong nước; Các thanh toán trực tiếp đến người sản xuất; Chương trình về hưu người sản xuất; Chương trình giải phóng nguồn lực sản xuất; Các loại công cụ còn lại như dự trữ công với mục tiêu an ninh lương thực có tính ổn định tương đối. Chương trình an toàn và bảo hiểm thu nhập chưa có thành viên WTO nào sử dụng.

Trong công cụ các dịch vụ chung thì các công cụ hỗ trợ sau có xu hướng tăng lên như: dịch vụ cơ sở hạ tầng nông nghiệp (tăng từ 21,4% năm 1995 lên 26,1% năm 1998); Nghiên cứu (tăng từ 2,4% năm 1995 lên 5,9% năm 1998); Quản lý, bảo vệ thực vật, thú y, dịch vụ đào tạo; dịch vụ tư vấn (khuyến nông) và mở rộng, dịch vụ điều tra. Các loại còn lại có xu hướng giảm như dịch vụ tiếp thị và xúc tiến thương mại.

## **CHƯƠNG 2: NHỮNG THÁCH THỨC TRÊN CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM SAU KHI GIA NHẬP WTO.**

### **2.1 Các trở ngại trên con đường phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam**

Việt Nam có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển nông nghiệp, nhờ có hình dạng dài và hẹp, trải dài trên nhiều vĩ độ, thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có diện tích lãnh thổ trên đất liền vào khoảng 330.900km<sup>2</sup>; có một mạng lưới sông ngòi dày đặc, với khoảng 2.360 con sông; có hai đồng bằng châu thổ rộng lớn và phì nhiêu (Đồng bằng sông Hồng ở miền Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long ở miền Nam) và một chuỗi đồng bằng lớn nhỏ, phân bố dọc theo duyên hải miền Trung.

Nhưng từ những năm 1980 trở về trước, Việt Nam lại là một nước nông nghiệp nghèo nàn lạc hậu và thường xuyên phải nhập khẩu lương thực. Nhờ áp dụng chính sách đổi mới, trong 20 năm của giai đoạn 1986-2005, ngành nông nghiệp có tốc độ tăng trưởng GDP 3,7%/năm. Sản lượng lương thực tăng nhanh, an ninh lương thực quốc gia được đảm bảo, thu nhập nông nghiệp tăng và trở thành nguồn giảm nghèo chính ở nông thôn.

Cơ cấu nông nghiệp có những chuyển biến theo hướng đa dạng và hiệu quả hơn: phát triển cây trồng, vật nuôi hàng hoá có giá trị kinh tế cao và phát triển ngành nghề phi nông nghiệp. Đến nay, nhiều mặt hàng nông sản (gạo, cà phê, hạt tiêu, điều, cao su) đã trở thành mũi nhọn xuất khẩu của Việt Nam, chiếm vị trí quan trọng trên thị trường thế giới. Tỷ trọng xuất khẩu hàng hoá ngành nông nghiệp so với GDP nông nghiệp tăng nhanh và chiếm tỷ trọng cao nhất 45,7% xuất khẩu của cả nước vào năm 2002.

<b>Biểu 2.1: Một số chỉ tiêu chủ yếu ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2005 so với năm 1986</b>			
<b>Diện tích một số cây trồng chủ yếu (nghìn ha)</b>	1986	2005	2005 so với 1986 (lần)
Lúa	5.703	7.326	1,3
Ngô	401	1.043	2,6
Cà phê	66	491	7,4
Cao su	202	480	2,4
<b>Sản lượng một số cây trồng chủ yếu (nghìn tấn)</b>			
Lương thực có hạt	16.573	39.549	2,4
Lúa	16.003	35.791	2,2
Cà phê (Nhân)	19	768	40,8
Cao su (mủ khô)	50	469	9,4
<b>Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người (kg)</b>	<b>271</b>	<b>476</b>	<b>1,8</b>
<b>Sản lượng gia súc, gia cầm (Nghìn con)</b>			
Trâu	2.658	2.922	1,1
Bò	2.784	5.541	2,0
Lợn	11.796	27.435	2,3
Gia cầm (Triệu con)	100	220	2,2
<b>Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m<sup>3</sup>)</b>	<b>3.387</b>	<b>2.703</b>	<b>0,8</b>
<b>Sản lượng thủy sản (Nghìn tấn)</b>	<b>767</b>	<b>3.433</b>	<b>4,5</b>
Khai thác	640	1.996	3,1
Nuôi trồng	127	1.437	11,3

**Nguồn: Chuyên đề phân tích: Việt Nam 20 năm đổi mới và phát triển 1986-2005 của Tổng cục Thống kê Việt Nam tại [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn).**

Tuy nhiên vẫn còn nhiều thách thức đặt ra cho sự phát triển bền vững của nông nghiệp.

### **2.1.1 Chất lượng và hiệu quả của nền sản xuất nông nghiệp thấp.**

### 2.1.1.1 Thử thách trước mục tiêu 50 triệu đồng/ha/năm

Trên diện tích 8,1 triệu ha đất nông nghiệp đang sử dụng, năm 2005 giá trị nông nghiệp tạo ra là 232.400 tỷ đồng, bình quân một ha năm 2005 tạo ra được 28,7 triệu đồng. Trong khi đó, ngay tại thời điểm năm 2003, một ha đất ở Đài Loan đã tạo ra mức thu nhập 240 triệu đồng, Hà Lan là 256 triệu đồng (Nguyễn Từ, Phí Văn Kỳ, 2006). Do đó, để nâng cao năng suất đất cần phải chuyển sang sản xuất các loại sản phẩm có giá trị kinh tế cao, có khả năng cạnh tranh trên thị trường.

### 2.1.1.2 Kinh tế nông nghiệp dựa vào kinh tế hộ quy mô nhỏ.

Theo Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn, thủy sản năm 2001, bình quân 1 hộ nông dân nước ta có 5.607,54m<sup>2</sup> đất nông nghiệp, thuộc nhóm những nước có mức đất/người thấp nhất thế giới.

**Bảng 2.2: Cơ cấu đất nông nghiệp bình quân 1 hộ nông nghiệp (%)**

Hộ không có đất nông nghiệp	4,2
Hộ có đất nông nghiệp dưới 0.2ha	24,8
Hộ có đất từ 0.2ha đến dưới 0.5ha.	39,6
Hộ có đất từ 0.5ha đến dưới 1ha.	16,4
Hộ có đất từ 1ha đến dưới 2ha.	9,8
Hộ có đất từ 2ha đến dưới 3ha.	3,2
Hộ có đất từ 3ha đến dưới 5ha.	1,6
Hộ có đất từ 5ha đến dưới 10ha.	0,4
Hộ có đất nông nghiệp >=10 ha	0,1

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2001

Số hộ không đất và ít đất (dưới 0,2ha) chiếm 29% với cách sinh sống chủ yếu là làm thuê nông nghiệp và sản xuất hoa màu, lúa (cây ngắn ngày) bắp bênh, sản xuất mang tính chất tự cung tự cấp là chủ yếu.

Số hộ có diện tích đất nông nghiệp từ 0,2-1ha chiếm 56% số hộ: đây là qui mô sản xuất hàng hoá không hiệu quả. Bởi nếu sản xuất lúa hàng hoá phải



đạt 1,25ha/hộ, còn ruộng lúa, tôm quảng canh phải 3ha trở lên mới có khả năng tận dụng lợi thế về quy mô và hạ giá thành (Nguyễn Tấn Khuyên, 2004).

Như vậy, có tới 85% số hộ thiếu nguồn lực đất đai để gia tăng sản xuất hàng hoá dựa vào các sản phẩm chủ yếu như lúa gạo, thuỷ sản, trái cây. Để gia tăng quy mô hàng hoá nhu cầu hợp tác sản xuất, tăng liên kết, đổi thửa...đặt ra rất cấp thiết.

Về mặt chăn nuôi, cũng có tới 66,8% và 80,4% số hộ tương ứng nuôi lợn và bò dưới 3 con, chứng tỏ chăn nuôi ở Việt Nam cũng mang tính chất tiểu nông, sản xuất nhỏ là chủ yếu.

#### **2.1.1.3 Kinh tế trang trại chưa phát huy hết tiềm năng.**

Vào tháng 7/2006, trung bình mỗi trang trại sử dụng 5,8ha đất nông nghiệp và có doanh thu trong năm là 174,9 triệu đồng. Tính bình quân mỗi ha đất nông nghiệp của trang trại cũng mới chỉ thu về 30,2 triệu đồng. Tỷ suất hàng hoá của trang trại đạt 95,2%. Thu nhập trước thuế bình quân mỗi trang trại trong năm 2006 là 61,4 triệu đồng.

#### **2.1.1.4 Chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong ngành nông nghiệp diễn ra chậm chạp.**

Đối với người nông dân, sản xuất lúa hiệu quả không cao, nhưng tương đối ổn định. Do giá lúa biến động thấp nên đại đa số nông dân chọn giải pháp an toàn, ít rủi ro bằng cách sản xuất lúa gạo. Các sản phẩm khác hiệu quả cao nhưng tiêu thụ kém, giá cả bấp bênh, hiệu quả không ổn định, rủi ro cao nên chỉ có một bộ phận nông dân có vốn, có kinh nghiệm, có ý chí vươn lên làm giàu, và có quan hệ tốt với khâu tiêu thụ mới thực hiện chuyển đổi. Điều này thể hiện rõ qua bức tranh: Một mặt vào tháng 7/2006, số hộ nông, lâm thuỷ sản có xu hướng giảm xuống 6,8% so với năm 2001 còn 10,46 triệu hộ, trái ngược với xu hướng tăng 8,2% số hộ nông, lâm, thuỷ sản giai đoạn 1994-2001, mặt khác cơ cấu hộ nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản có xu hướng chuyển dịch tích cực nhưng còn chậm chưa tương xứng với tiềm năng của

từng ngành. Trong nội bộ nhóm hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản, từng loại hộ có xu hướng chuyển dịch khác nhau: hộ nông nghiệp giảm xuống, trong khi hộ lâm nghiệp và thủy sản tăng lên. Hiện tại, hộ nông nghiệp của cả nước có 9,74 triệu hộ, giảm 8,9% so với năm 2001, bình quân mỗi năm giảm 1,9%; Hộ lâm nghiệp có 33,5 nghìn hộ, tăng 25,9% so với năm 2001; Hộ thủy sản từ chỗ chỉ chiếm 4,2% số hộ nông lâm, thủy sản ở năm 2001 đã tăng lên chiếm 6,2% số hộ nông lâm, thủy sản năm 2006 (Năm 2006 hộ thủy sản có 69,2 vạn hộ, tăng 35,2% so với năm 2001).

### **2.1.2 Nền nông nghiệp ở mức hiện đại thấp, giá thành cao.**

Giá thành cao một phần là do tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch hiện nay còn rất cao, cụ thể là: 25% đối với các loại quả và 30% đối với các loại rau, 15-20% đối với các cây lương thực (Mai Thị Thanh Xuân, 2006).

Việc ứng dụng máy móc, công nghệ hiện đại vào sản xuất còn nhiều hạn chế, người nông dân chủ yếu “lấy công làm lời”. Điều này thể hiện rõ qua thực trạng nhiều năm qua, nông nghiệp và thủy sản Việt Nam đã cung cấp nhiều loại sản phẩm có giá thành hợp lý, có sức cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại trên thị trường, nhưng lợi nhuận chưa nhiều.

Trong sản xuất lúa, do dư thừa về lao động trong nông nghiệp, người nông dân chủ yếu tập trung vào sản xuất nông nghiệp nên công lao động các khâu làm đất, nhổ cỏ, tưới tiêu, phòng trừ sâu bệnh...tương đối nhiều, lại chủ yếu làm bằng thủ công nên cơ cấu chi phí lao động tự làm chiếm tới 50% tổng chi phí sản xuất. Kết quả điều tra chi phí sản xuất của đợt Tổng điều tra nông, lâm thủy sản năm 2006 cho thấy giá thành sản xuất 1 kg lúa đông xuân 2005-2006 khoảng 1.261 đồng-1.996 đồng, nếu tính giá bình quân 2.300-2.400đồng/kg, thì loại trừ mọi chi phí kể cả lao động hộ tự làm lãi thực chỉ có 1,5-6 triệu đồng/ha.

Trong chăn nuôi lợn thịt, do hộ gia đình nuôi ở quy mô nhỏ là chủ yếu 2-3 con và nhằm tận dụng các phế phẩm trong sản xuất nông nghiệp, nên chi

phí sản xuất 1 kg thịt lợn hơi cũng khá cao từ 12.000-15.200 đồng/kg, trong đó thức ăn chiếm 50-60% chi phí, con giống chiếm 20-30%, còn lại là các chi phí khác.

### **2.1.3 Nguồn nhân lực đang gặp nhiều khó khăn.**

Năm 2001, Việt Nam có 29 triệu lao động ở nông thôn, trong đó có 22 triệu lao động trong lĩnh vực nông nghiệp.

Về mặt trình độ chuyên môn: Số lao động chưa qua đào tạo và không có bằng chiếm 93,8%, trình độ sơ cấp và công nhân kỹ thuật chiếm 2,3%, trung cấp 2,5%, cao đẳng trở lên chiếm chỉ chiếm 1,5%.

Lực lượng lao động ở nông thôn không có việc làm, hay thiếu việc làm lên đến 7-8 triệu người (khoảng 1/3 lực lượng lao động nông thôn), năng suất lao động thấp. Nhiều nghiên cứu tính toán rằng, nếu mỗi lao động nông nghiệp trong độ tuổi ở nước ta mỗi năm làm việc 250 ngày thì có thể rút ra khỏi nông nghiệp 8-9 triệu người mà không hề ảnh hưởng đến sản lượng nông nghiệp. Năm 1997, tỷ lệ sử dụng lao động của lao động nông thôn là 73,1%, năm 2000 là 74,2%, năm 2003 là 77,7%, năm 2004 là 79,1%.

Thu nhập của lao động nông thôn làm việc thường xuyên còn ở mức thấp so với mặt bằng chung của cả nước, trung bình 8,75 triệu đồng/năm, lao động thường xuyên tại các trang trại là 17,5 triệu đồng/năm (Tổng cục Thống kê, 2007).

### **2.1.4 Các vấn đề về sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.**

Nhiều nguồn tiềm năng to lớn trong nông nghiệp, nông thôn chưa được khai thác có hiệu quả( có khoảng 10 triệu ha đất trống, đồi núi trọc, trong đó có khoảng 3 triệu ha có khả năng sản xuất nông, lâm nghiệp nhưng chưa được khai thác sử dụng)

Việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ và các chất kích thích tăng trưởng một cách tùy tiện đã có dấu hiệu vượt quá giới hạn cho phép của môi trường sinh thái, dẫn đến thoái hoá đất, ô nhiễm nguồn nước và gây hại cho sức khoẻ con người. Tổng diện tích đất liên quan đến sa mạc hoá lên tới khoảng 9,3 triệu ha, nơi có khoảng 22 triệu người Việt Nam sinh sống. Tình trạng đất canh tác như trên, gây khó khăn to lớn đến thu nhập của từng gia đình làm nghề rừng, nghề nông, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển kinh tế-xã hội của vùng lãnh thổ rộng lớn này (Theo Chương trình hành động quốc gia chống sa mạc hoá giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2020 những nội dung chủ yếu tại quyết định số 204/2006/QĐ-TTg ngày 02/9/2006 của Thủ tướng Chính phủ).

Công nghiệp nhỏ, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề phát triển mạnh ở nhiều vùng nông thôn, thu hút khoảng 2 triệu lao động đã tạo thêm công ăn, việc làm và tăng thu nhập của dân cư. Song công nghệ sản xuất còn lạc hậu, sức cạnh tranh kém, thiếu thị trường tiêu thụ sản phẩm là những nguyên nhân cản trở sự phát triển ổn định của khu vực này. Bên cạnh đó, do phát triển thiếu quy hoạch và đầu tư không thoả đáng cho bảo vệ tài nguyên và môi trường, khu vực sản xuất nhỏ này đang gây ô nhiễm môi trường sinh sống của các cộng đồng nông thôn, đặc biệt ở một số làng nghề, nơi sản xuất và sinh hoạt đan xen trong cùng một khu dân cư đông đúc.

## **2.2 Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với sự phát triển nông nghiệp Việt Nam.**

### **2.2.1 Các cam kết của Việt Nam về hỗ trợ nông nghiệp.**

Trong lĩnh vực nông nghiệp mức cam kết thuế quan bình quân là 25,2% vào thời điểm hội nhập và 21% sẽ là mức cắt giảm cuối cùng. So sánh với mức thuế MFN bình quân đối với lĩnh vực nông nghiệp thì mức cắt giảm đi là 10%.

Việt Nam được áp dụng cơ chế hạn ngạch thuế quan đối với 4 mặt hàng là: trứng, đường, thuốc lá, muối với mức thuế trong hạn ngạch tương đương

với mức thuế MFN hiện hành (trứng 40%, đường thô 25%, đường tinh 50-60%, thuốc lá 30%, muối ăn 30%), thấp hơn nhiều so với mức thuế ngoài hạn ngạch.

Về trợ cấp: Xoá bỏ trợ cấp xuất khẩu ngay kể từ ngày gia nhập WTO, các hình thức hỗ trợ khác không gắn với xuất khẩu vẫn được duy trì. Việt Nam được phép duy trì mức hỗ trợ tối thiểu không quá 10% giá trị tổng sản lượng nông nghiệp. Mức hỗ trợ tối thiểu cho phép ở giai đoạn cơ sở 1999-2001 của Việt Nam mới chỉ đạt gần 4.000 tỷ đồng mỗi năm, còn thấp xa với mức hỗ trợ tối thiểu được WTO cho phép.

Mở cửa thị trường: Lĩnh vực phân phối hàng hoá như đường, thuốc lá, gạo vẫn chưa mở cửa thị trường vào 1/01/2009.

### **2.2.2 Về cơ hội:**

Nhiều phân tích đã nhận được sự đồng thuận của dư luận khi cho rằng: Sản lượng nông nghiệp của Việt Nam đã tăng nhanh kể từ khi phát động chính sách đổi mới 1986, với động lực chính là việc tự do hoá nhanh nền kinh tế quốc dân và thừa nhận vai trò của người nông dân như một tác nhân kinh tế tự chủ. Sự tăng trưởng này đã giúp giảm nghèo một cách rõ rệt ở nông thôn và biến Việt Nam từ một nước nhập khẩu lương thực trở thành một nước xuất khẩu lớn.

Bởi lẽ, kênh đầu ra chủ yếu cho sự gia tăng sản lượng nông nghiệp là thị trường thế giới, do cầu trong nước về các sản phẩm như: cà phê, hạt điều, hồ tiêu, cao su, điều nhỏ nên không thể tạo kênh đầu ra cho những gia tăng mạnh về sản lượng mà Việt Nam đã đạt được. Do đó, sự tồn tại của thị trường thế giới và sự hội nhập của Việt Nam vào những thị trường này là điều kiện tiên quyết cho sự tăng trưởng nhanh chóng của ngành nông nghiệp. Nên việc tiếp tục mở cửa thị trường nông sản hơn nữa sẽ giúp nông sản Việt Nam có điều kiện phát triển hơn. Cụ thể là:

Gia nhập WTO, chúng ta được hưởng mức thuế MFN của 149 nước thành viên (chiếm trên 95% khối lượng và giá trị thương mại thế giới), tạo điều kiện thuận lợi cho ta mở rộng thị trường nông lâm sản xuất khẩu. Điều này cũng phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển một nền nông nghiệp bền vững, có khả năng cạnh tranh và hướng ra xuất khẩu.

Sau khi gia nhập WTO nền nông nghiệp của Việt Nam sẽ chuyển động theo hướng tích cực sau:

Thị trường đầu vào và đầu ra cho sản xuất nông nghiệp mang tính toàn cầu, do đó nó tạo điều kiện để tăng năng suất lao động trong nông nghiệp.

Chuyển đổi cơ cấu cây con trong nông nghiệp theo hướng mở rộng sản xuất các sản phẩm mà Việt Nam có lợi thế so sánh và ngược lại thu hẹp các sản phẩm không có lợi thế so sánh. Tương tự, các vùng, miền của nước ta sẽ phát triển theo hướng chuyên canh hoá các sản phẩm mà mình có lợi thế so sánh.

Thúc đẩy sự liên minh 3 nhà, 4 nhà (nông dân, nhà doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhà khoa học), hay sự hợp tác hoá nhằm xoá bỏ sự manh mún, hạn chế trong sản xuất của 100 triệu mảnh đất rải rác của hơn 10 triệu hộ nông dân sản xuất nhỏ hiện nay.

### **2.2.3 Các thách thức.**

Khi mở cửa thị trường trong nước, Việt Nam vấp ngay thách thức lớn. Đó là trình độ phát triển nông nghiệp của ta còn thấp, quy mô sản xuất theo hộ gia đình vừa nhỏ bé, vừa manh mún, năng suất lao động thấp, chất lượng nông sản hàng hoá thấp và không đồng đều so với các nước có nền nông nghiệp tập trung và có mức hiện đại hoá cao.

Ngoài ra, càng mở cửa nền kinh tế nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng thì càng dễ gặp rủi ro về giá cả nông sản, hay các biện pháp chống lại sự thâm nhập mạnh mẽ của hàng nông sản Việt Nam vào thị trường các nước công nghiệp. Do vậy, để Việt Nam duy trì khả năng cạnh tranh quốc tế của

những mặt hàng mà Việt Nam đã tạo dựng được sự hiện diện trên thị trường quốc tế, điều quan trọng là các hộ nông dân phải có được khả năng duy trì sản lượng và năng lực sản xuất trong những thời điểm giá cả quốc tế xuống thấp. Nhất là các hộ nông dân, dù thu nhập ròng hàng năm có biến động thế nào cũng phải có khả năng trang trải được các chi tiêu của gia đình, bao gồm việc mua lương thực và những thiết yếu khác. Trong khi đó, ở Việt Nam chưa có các chương trình mạng lưới an sinh, bảo hiểm thu nhập cho nông dân.

Tóm lại, sự bất ổn trong thu nhập của các cơ sở sản xuất và hộ nông nghiệp có thể được xem như là vấn đề quan trọng nhất mà các hộ nông dân Việt Nam đang gặp phải trong quá trình hội nhập của ngành nông nghiệp với nền kinh tế toàn cầu.

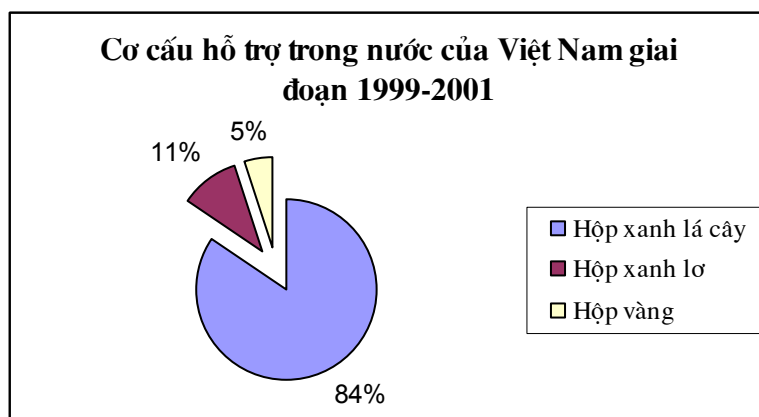
### CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG SỬ DỤNG CÔNG CỤ HỘP XANH LÁ CÂY Ở VIỆT NAM

#### 3.1 Tổng quan về tài trợ nội địa cho nông nghiệp của Việt Nam.

Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp từ ngân sách được Nhà nước thực hiện giai đoạn 1996-2003 chiếm 1,57% GDP và khoảng 6,64% tổng chi ngân sách; giai đoạn 2000-2003 chiếm 7,1% tổng chi ngân sách (Ngô Văn Khoa, 2007). So với một số nước trong khu vực Châu Á tiêu biểu như: Trung Quốc, Ấn Độ và Thái Lan (những nước có tỷ trọng ngân sách đầu tư cho nông nghiệp khoảng 8-16%) thì mức đầu tư này thấp hơn.

Giai đoạn cơ sở 1999-2001, cơ cấu chính sách hỗ trợ nông nghiệp của Việt Nam như sau: hộp xanh lá cây là 84,5%, hộp xanh lơ 10,7% và hộp vàng là 4,9% (Phạm Thị Tước, 2006).

**Bảng 3.1: Cơ cấu hỗ trợ trong nước của Việt Nam giai đoạn 1999-2001**



Nguồn: Phạm Thị Tước, 2006

Trong giai đoạn 2001-2005, cơ cấu hỗ trợ trong nước của cho nông nghiệp như sau: nhóm hộp xanh lá cây là 90%, hộp xanh lơ 7% và hộp vàng 3% (Kim Thị Dung, 2006).

Như vậy là chỉ tiêu hộp xanh lá cây chiếm vị trí chủ đạo và có xu hướng tăng lên, trong khi các loại công cụ khác có nhiều khả năng gây bóp méo



thương mại đã giảm xuống trong hỗ trợ trong nước. Đây là một xu thế có tác động tích cực đến sự phát triển bền vững của nông nghiệp Việt Nam.

Hỗ trợ nông nghiệp của Việt Nam được nhiều chuyên gia phân tích cho rằng chưa đủ mức. Thậm chí có khi các khoản hỗ trợ cho nông nghiệp vốn đã ít còn bị ảnh hưởng trung hoà của các loại phí, quỹ mà người nông dân phải đóng. Theo một điều tra của Trung tâm phát triển nông thôn thuộc Vụ chính sách và Phát triển nông thôn thì hiện nay có quá nhiều khoản đóng góp của người nông dân cho các quỹ, phí (khoảng 20-30 loại) chiếm một khoản không nhỏ trong thu nhập vốn đã thấp ở người nông dân. Một khi sự đóng góp thái quá, quá sức sẽ làm kiệt quệ người nông dân (Phát biểu của Ông Vũ Trọng Bình, Giám đốc trung tâm phát triển nông thôn trên Chương trình Nông thôn ngày nay của VTV2 - Đài truyền hình Việt Nam ngày 07/6/2007)

### 3.2 Thực trạng các loại chi tiêu hộp xanh lá cây của Việt Nam.

Số liệu sau đây thu thập từ nguồn ngân sách trung ương trong giai đoạn 1999-2003 (không tính được khoản miễn trừ nợ ngân sách-đáng ra phải nộp).

**Bảng 3.2: Cơ cấu chi tiêu hộp xanh lá cây của VN giai đoạn 1999-2003**

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Năm	1999	2000	2001	2002	2003
<b>Dành cho nghiên cứu khoa học nông nghiệp</b>					
-Tổng số		150,5	162,3	168,5	-
-Các khoản lương (%)		31,5	35,8	37,5	-
<b>Chi tiêu công dành cho các tiểu ngành</b>					
Thủy lợi	3.241	3.620	4.678	4.211	-
Lâm nghiệp	444	546	576	678	-
Nghiên cứu	-	150	162	168	197
Khuyến nông	85	108	155	196	185
Khác		1.380	1.849	2.218	.
Tổng	5.326	5.804	7.420	7.471	.

**Nguồn: Bộ Tài chính 2004, Bộ NNPTNT, 2004.**

Ở bảng trên, chúng ta thấy rằng, trong chi tiêu hộp xanh lá cây, nhóm công cụ Các dịch vụ chung chiếm vị trí chủ đạo. Bởi tối thiểu nó cũng chiếm tới 67-70%. Các khoản chi còn lại sẽ chỉ chiếm không tới 40% tổng chi của hộp xanh lá cây.

Qua rà soát đối chiếu các quy định của Hiệp định nông nghiệp cho từng biện pháp hộp xanh lá cây với các chương trình hỗ trợ mà Việt Nam đã và đang triển khai. Nghiên cứu này nhận thấy rằng các biện pháp tài trợ nội địa sau thuộc hộp xanh lá cây. Bao gồm là:

- Các loại dịch vụ chung được thực hiện thông qua các chương trình xoá đói giảm nghèo và việc làm, chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, chương trình văn hoá, chương trình 135, Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn và dân tộc thiểu số... cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp (mạng lưới điện, các công trình cung cấp, tưới, tiêu nước, chợ nông sản, chợ nông thôn, đường giao thông nông thôn, cầu, phà ở nông thôn). Hay các khoản chi dành cho nghiên cứu trong nông nghiệp, khuyến nông, đào tạo, kiểm soát dịch bệnh, kiểm tra, kiểm hoá, tiếp thị, xúc tiến thương mại.

- Dự trữ nhà nước vì mục đích an ninh lương thực.

Hoạt động dự trữ quốc gia liên qua đến nông nghiệp bao gồm: dự trữ lúa gạo, giống lúa, ngô, giống rau.

- Các khoản chi hỗ trợ cho người sản xuất trong các chương trình môi trường: Ví dụ Chương trình 5 triệu ha rừng.

- Thanh toán trực tiếp cho người sản xuất thông qua Chương trình trợ giúp vùng. Ví dụ: Các dự án hỗ trợ sản xuất của Chương trình 135.

- Trợ cấp lương thực-thực phẩm: để cứu đói cho những vùng khó khăn ở vùng sâu, vùng xa, núi cao hay các vùng gặp thiên tai.

- Thanh toán trực tiếp cho người sản xuất thông qua chương trình giảm nhẹ thiên tai: hỗ trợ tiền điện để bơm nước chống úng, chống hạn, hỗ trợ tiền để mua giống cây trồng, thuốc thú y, bảo vệ thực vật.

- Bảo vệ thực vật, thú y: phòng chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi

Ngoài ra, so với quy định của WTO, do hạn chế về tài chính và hệ thống quản lý, nước ta chưa áp dụng nhiều chính sách như: thanh toán trực tiếp cho người sản xuất thông qua các chương trình trợ cấp chuyển dịch cơ cấu, chương trình mạng lưới an toàn và bảo hiểm thu nhập, các chương trình thanh toán trực tiếp cho người sản xuất không liên quan đến sản xuất.

### **3.2.1 Phân tích hiệu quả sử dụng các khoản chi tiêu trong phân chi các dịch vụ chung của Hộp xanh lá cây.**

Phần chi tiêu của dịch vụ cơ sở hạ tầng mà cụ thể là thủy lợi chiếm tỷ trọng lớn nhất, áp đảo trong phân dịch vụ chung, cũng như trong chi tiêu hộp xanh lá cây. Ví dụ trong năm 2002, chi tiêu thủy lợi chiếm tới 56% chi tiêu hộp xanh lá cây. Hiện tại các chi tiêu vào thủy lợi đang hướng đến việc nâng cấp và hoàn chỉnh các công trình thủy lợi hiện có, cũng như chú trọng đến việc xây dựng các công trình thủy lợi vừa và nhỏ tại các địa phương, thay vì các công trình thủy lợi lớn tại các đồng bằng lớn của nước ta. Điều này làm giảm quy mô đầu tư các công trình và tăng tác dụng giảm nghèo cho dân cư nông thôn. Tuy nhiên, hệ thống thủy lợi tại Việt Nam mới chỉ đáp ứng tưới tiêu cho 50-60% năng lực thiết kế, còn các công trình nhỏ hệ số sử dụng chỉ đạt 25-30%, hệ thống thủy lợi này chủ yếu phục vụ cho sản xuất lúa, nên tác dụng giảm nghèo trở nên hạn chế. Do đó, yêu cầu đặt ra cho đầu tư cơ sở hạ tầng thủy lợi là nâng cao năng lực, hiệu suất phục vụ và cải biến hệ thống này có thể phục vụ các loại cây trồng có giá trị cao hơn (William Cuddihy và Phạm Lan Hương, 2005)

- Nghiên cứu nông nghiệp: Khó giám sát chi tiêu nghiên cứu nông nghiệp và các nghiên cứu có liên quan do việc phân loại ngân sách của nhà

nước không tách các hạng mục nghiên cứu và khuyến nông, mà đưa chung vào các loại chương trình như chương trình trồng trọt, hay chương trình giống. Việc cấp kinh phí thông qua một số lượng lớn các viện, cơ quan nghiên cứu được quản lý bởi các cấp khác nhau, làm cho việc tổng hợp số liệu gặp nhiều khó khăn. Qua bảng số liệu cho thấy mức chi dành cho nghiên cứu chiếm tỷ trọng thấp ( không quá 2,5%). Đồng thời, việc bố trí kinh phí nghiên cứu thường chậm so với yêu cầu; ngoài ra việc giới hạn cho việc sử dụng ngân sách nghiên cứu được cấp trong vòng 1 năm đã làm cho việc tiến hành các nghiên cứu nông nghiệp dài hạn (những nghiên cứu mang lại hiệu quả cao hơn) gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, thì gần 30% khoản chi cho nghiên cứu được dành cho trả lương cán bộ nên phần tiền dành cho nghiên cứu thực sự còn lại không nhiều. Phần lớn trang thiết bị nghiên cứu, thí nghiệm của các cơ sở nghiên cứu đã lạc hậu( chưa có Viện nghiên cứu nào được trang bị ngang tầm với nhiệm vụ hiện nay). Lực lượng cán bộ đông nhưng không đủ mạnh, thiếu các chuyên gia đầu ngành, công nghệ sinh học nông nghiệp nói chung còn ở trình độ thấp, có khoảng cách xa so với nhiều nước trong khu vực. Điều này lý giải sự đóng góp chưa cao của nghiên cứu vào tăng trưởng năng suất của nông nghiệp (Bùi Bá Bổng, 2004).

- Khuyến nông: Phần lớn các dịch vụ khuyến nông là do các tỉnh cung cấp và tài trợ. Hệ thống khuyến nông đã được thành lập từ năm 1993, và có mặt từ trung ương đến tỉnh và đại đa số các huyện khoảng 70% số huyện có phòng khuyến nông...Hoạt động khuyến nông gồm: lương cho cán bộ khuyến nông, lớp tập huấn, xây dựng điểm trình diễn và chi phí hành chính. Chi khuyến nông chiếm khoảng 2% chi hộp xanh lá cây. Chi cho dịch vụ khuyến nông cũng chủ yếu dành để trả lương và chỉ dành chút ít cho các hoạt động nghiệp vụ. Tuy nhiên, ở Việt Nam do khuyến nông được coi là một phần của chương trình chung về xã hội hoá về giáo dục cộng đồng ở địa phương, nên hiện có 46.272 câu lạc bộ khuyến nông tự nguyện. Đây là yếu tố quan trọng

giúp khuyến nông Việt Nam hoạt động có chi phí thấp nhưng mang lại tác động to lớn trong thời gian qua (William Cuddihy và Phạm Lan Hương, 2005). Tuy nhiên, để đưa nông nghiệp Việt Nam phát triển hơn nữa, thật rất cần thiết phải cải tiến hoạt động khuyến nông theo hướng chuyên nghiệp và nâng cao kinh phí hoạt động so với hiện nay.

- Các mục khác không có số liệu đã công bố để làm cơ sở phân tích. Duy chỉ có Chương trình phát triển thị trường và xúc tiến thương mại bắt đầu triển khai từ năm 2003. Đây là lĩnh vực mới nên thiếu cán bộ có kiến thức và kinh nghiệm trong các hoạt động và triển khai xây dựng chương trình. Các thông tin thị trường chủ yếu còn dưới dạng thông báo, đăng tin thuần túy, thiếu những tài liệu phân tích tổng hợp và đưa ra những dự báo có cơ sở thực tiễn và đáng tin cậy (Bùi Bá Bổng, 2004).

Theo đánh giá của nhiều chuyên gia thì lĩnh vực nhân lực, đào tạo và khuyến nông còn chiếm tỷ lệ quá thấp trong hỗ trợ hộp xanh lá cây. Trong khi đó, nguồn nhân lực được coi là yếu tố cơ bản để duy trì và phát triển nông nghiệp bền vững. Nếu có cơ sở hạ tầng tốt, nhưng thiếu con người có kiến thức, kỹ năng quản lý, vận hành có hiệu quả các công trình đó thì sự đầu tư cho cơ sở hạ tầng chưa thể phát huy tác dụng. Có thể thấy điều này qua các minh chứng sau đây:

**Bảng 3.3: Số người thoát nghèo theo vùng tính trên suất đầu tư 10 tỷ đồng vào các lĩnh vực khác nhau.**

*Đơn vị tính: người*

	Nghiên cứu nông nghiệp	Tưới tiêu	Giao thông	Giáo dục
Miền núi phía Bắc	-	118	3.116	546
Đồng bằng Sông Hồng	-	70	2.788	348
Bắc trung Bộ	-	134	6.867	695
Duyên hải miền Trung	-	117	3.022	544
Tây nguyên	-	177	3.621	663
Đông Nam Bộ	-	85	731	165
Đồng bằng Sông Cửu Long	-	101	2.486	541
Chung cả nước	270	106	2.706	468

**Nguồn: Hội nghị những nhà tài trợ cho Việt Nam, 2003, Nghèo, Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2004, Kim Thị Dung, 2006.**

**Bảng 3.4: Giá trị sản phẩm tăng thêm do một đồng vốn đầu tư vào các lĩnh vực khác nhau.**

*Đơn vị tính: đồng*

	Nghiên cứu nông nghiệp	Tưới tiêu	Giao thông	Giáo dục
Miền núi phía Bắc	-	0,43	3,19	1,79
Đồng bằng Sông Hồng	-	0,55	6,17	2,46
Bắc trung Bộ	-	0,43	6,17	2,00
Duyên hải miền Trung	-	0,39	2,83	1,63
Tây nguyên	-	0,7	6,71	3,94
Đông Nam Bộ	-	0,97	2,34	1,68
Đồng bằng Sông Cửu Long	-	1,13	7,86	6,47
Chung cả nước	7,91	0,67	4,82	2,66

**Nguồn: Hội nghị những nhà tài trợ cho Việt Nam, 2003, Nghèo, Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2004. Kim Thị Dung, 2006.**

**Bảng 3.5: Số người thoát nghèo tính trên suất đầu tư 1 triệu rupi đầu tư vào các lĩnh vực khác nhau ở Ấn Độ.**

*ĐVT: Người*

Đường bộ	124
Nghiên cứu, ứng dụng	85
Giáo dục	41
Phát triển nông thôn	26
Bảo tồn đất và nước	23
Y tế	18
Thuỷ lợi	10

**Nguồn: Hội nghị những nhà tài trợ cho Việt Nam, 2002, Việt Nam thực hiện cam kết, Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2002.**

Qua nghiên cứu cho thấy, đầu tư vào giao thông làm giảm nghèo nhanh nhất, sau đó là giáo dục, nghiên cứu nông nghiệp và cuối cùng là thuỷ lợi. Điều này, thay đổi quan niệm truyền thống là thuỷ lợi là biện pháp đầu tư nhiều nhất của đầu tư cơ sở hạ tầng nông nghiệp hiện nay.

Tuy nhiên, nhìn từ góc độ giá trị sản phẩm tăng thêm do một đồng vốn đầu tư vào các lĩnh vực thì thấy rằng: đầu tư vào nghiên cứu nông nghiệp có hiệu quả cao nhất, kế đó là giao thông và giáo dục và cuối cùng là thuỷ lợi. Như vậy, hướng cơ bản để đầu tư tăng năng suất nông nghiệp không nên quá tập trung vào thuỷ lợi mà tập trung cho nghiên cứu nông nghiệp, phát triển giao thông, đào tạo nhân lực (Kim Thị Dung, 2006).

### **3.2.2 So sánh chi tiêu hộp xanh lá cây của Việt Nam với một số nước.**

So sánh chi tiêu hộp xanh lá cây của Việt Nam với một vài các nước đang phát triển có điểm tương đồng với Việt Nam tại bảng 3.6 (xem Phụ lục). Cụ thể là: Trung Quốc có chế độ chính trị giống Việt Nam, có mục tiêu phát triển thiên về đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm trong nước (an ninh lương thực), có nhiều điểm yếu trong nông nghiệp như Việt Nam như dôi dư

lao động nông nghiệp, sức cạnh tranh nông sản còn yếu. Việt Nam giống Braxin và Thái Lan ở chỗ sự tăng trưởng nông nghiệp chủ yếu dựa vào thị trường xuất khẩu.

Qua bảng chúng ta thấy, các nước đều sử dụng nhiều nhất là dịch vụ chung, thấp nhất là Trung Quốc (59%), nhiều nhất là Braxin (100%). Trong dịch vụ chung, Việt Nam cũng như Thái Lan tập trung chủ yếu vào dịch vụ cơ sở hạ tầng nông nghiệp với trên 70% tổng chi tiêu hợp xanh lá cây. Tuy nhiên, nhiều loại dịch vụ chung cần thiết cho sự phát triển nông nghiệp khác như nghiên cứu, khuyến nông Việt Nam sử dụng còn quá ít so với các nước được so sánh, đặc biệt là so với các nước lấy xuất khẩu làm động lực cho tăng trưởng nông nghiệp như Thái Lan, Braxin. Mặc dù không có số liệu, nhưng có thể dự đoán Việt Nam rất có thể cũng có các chi tiêu vào các dịch vụ tiếp thị và xúc tiến thương mại nông sản, tuy mức đó không nhiều cũng như Thái Lan và Braxin. Trung Quốc với mục tiêu an ninh lương thực quốc gia là chủ yếu nên không có các chi tiêu vào khoản mục này.

Các mục: chi tiêu hỗ trợ vùng, các chương trình môi trường, dự trữ công vì an ninh lương thực, trợ cấp lương thực, thực phẩm trong nước, giảm nhẹ thiên tai Việt Nam cũng có tiến hành nhưng cũng không có số liệu cụ thể để phân tích. Trung Quốc tập trung dự trữ lương thực vì mục đích an ninh lương thực nên chiếm tỷ lệ cao trong tổng chi tiêu hợp xanh lá cây.

Việt Nam cũng như Trung Quốc, Thái Lan, Braxin chưa thực hiện các thanh toán hỗ trợ thu nhập trực tiếp cho người sản xuất, các chương trình an toàn, bảo hiểm thu nhập, các chương trình chuyển dịch cơ cấu thông qua hỗ trợ đầu tư, giải phóng nguồn lực sản xuất, hoặc giúp người sản xuất về hưu. Nguyên nhân là do các nước chưa đủ tiềm lực tài chính, hay phương thức quản lý phù hợp (như hệ thống đăng ký kê khai thu nhập) để thực hiện các chương trình này.



### **3.2.3 Một số vấn đề còn tồn tại trong việc sử dụng chính sách hộp xanh lá cây ở Việt Nam.**

Việt Nam đang tiếp tục gia tăng việc sử dụng các công cụ hộp xanh lá cây. Tuy nhiên, một số vấn đề tồn tại đang làm giảm sức mạnh của các công cụ này. Cụ thể như sau:

Sự giới hạn của hệ thống quản lý hiện hành đã làm yếu đi sức mạnh và giảm tác dụng của các công cụ Hộp xanh lá cây. Dưới sự quản lý và vận hành hiện có, các khoản chi dành cho nông nghiệp thỉnh thoảng chưa sử dụng đúng mục đích, hay khoản tiền dành cho mục đích hỗ trợ nông nghiệp khi đi đến đích thì còn rất ít. Chẳng hạn, do tham nhũng, thất thoát trong đầu tư xây dựng cơ bản, công trình không đưa vào sử dụng đúng tiến độ... hay các khoản chi đến các viện nghiên cứu nông nghiệp chủ yếu là trả lương hay các khoản khác, phần tiền thực sự dành cho nghiên cứu chiếm tỷ trọng thấp (do các cơ quan này phần nhiều là dư thừa nhân viên, cơ chế quản lý, kiểm soát thu, chi còn nhiều bất cập, chưa thích ứng với cơ chế kinh tế thị trường).

Ngoài ra, các chương trình trợ cấp thường mang tính đa mục tiêu, trong khi nguồn lực để thực hiện lại có nhiều hạn chế nên nó trở nên dàn trải và rất có nhiều khả năng không đạt mục tiêu đã đề ra cho các chương trình, chính sách hỗ trợ nông nghiệp. Nhiều chương trình được thiết kế chủ yếu hướng đến các tác động ngắn hạn, trước mắt (ví dụ chương trình khuyến nông theo năm nên nó chỉ có tác dụng nhỏ bé, cục bộ). Đặc biệt, các chính sách nông nghiệp nhiều lúc còn chồng chéo, mâu thuẫn nhau. Cụ thể là người nông dân chịu nhiều khoản chi phí, thuế hoặc trực tiếp, hay gián tiếp bất lợi cho sản xuất nông nghiệp, chúng gây triệt tiêu, trung hoà các chính sách hỗ trợ dành cho nông nghiệp vốn đã ít ỏi.

Cơ cấu sử dụng chính sách hộp xanh ở Việt Nam chưa hoàn thiện. Cụ thể là:

Các loại công cụ thuộc loại Hỗ trợ thu nhập trực tiếp cho nông dân trong Hộp xanh lá cây( như: Chi chuyển giao trực tiếp đến nông dân; Chương trình mạng lưới an toàn và bảo hiểm thu nhập; Hoặc các chương trình hỗ trợ điều chỉnh cơ cấu). Nguyên nhân là do sự hạn chế của cơ chế, hệ thống quản lý và khả năng tài chính của Ngân sách quốc gia (Việt Nam vẫn còn đang là một trong những nước nghèo nhất thế giới, nên thật khó mà đủ nguồn lực để mở rộng hỗ trợ trực tiếp đến khoảng 10 triệu hộ nông dân).

Tuy nhiên, như vậy không có nghĩa là Việt Nam chưa nên bắt đầu nghiên cứu và thử nghiệm áp dụng các loại thanh toán này. Bởi lẽ, các biện pháp hỗ trợ để điều chỉnh cơ cấu nông nghiệp rất quan trọng trong việc tái điều chỉnh cơ cấu nông nghiệp và tạo thu nhập ổn định cho nông dân khi nông dân hoạt động trong thị trường mang tính toàn cầu.

## **CHƯƠNG 4: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG CÁC BIỆN PHÁP HỘP XANH LÁ CÂY ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2007-2010.**

### **4.1 Giải pháp phòng ngừa rủi ro khiếu kiện khi sử dụng chính sách hộp xanh lá cây.**

#### **4.1.1 Xác định các biện pháp hộp xanh lá cây chính xác.**

Theo Hiệp định nông nghiệp, hàng năm, các thành viên của WTO phải thực hiện khai báo việc sử dụng các biện pháp hỗ trợ nội địa (trong đó có hộp xanh lá cây) cho Ủy ban nông nghiệp của WTO. Ủy ban này có trách nhiệm kiểm tra các báo cáo, hoặc các thành viên của WTO cũng có thể xem xét các báo cáo này. Theo đó, việc khai báo cần phải chính xác, nếu không, rất có thể chúng sẽ không được công nhận và cần phải đính chính, hiệu chỉnh lại để chuyển sang các loại hộp khác. Mặt khác, để tránh khả năng bị khiếu kiện, bị cấm sử dụng do thực hiện các biện pháp không phải là hộp xanh lá cây (theo quan điểm của WTO) nhưng ta lại nhầm tưởng là hộp xanh lá cây (theo quan điểm của Việt Nam), hoặc ngược lại. Trong hoàn cảnh chưa có sự thống nhất trong cách hiểu định nghĩa về biện pháp hộp xanh lá cây, chúng ta cần phải:

- Hiểu theo quan điểm hiểu định nghĩa hộp xanh lá cây của số đông các nước thành viên. Theo đó, các biện pháp hộp xanh lá cây là các biện pháp đúng theo tiêu chí luật. Nghĩa là, nếu một biện pháp mà tiêu chí luật thoả mãn (theo các tiêu chuẩn cơ bản và tiêu chuẩn riêng của Phụ lục 2 Hiệp định nông nghiệp) thì nó là loại tài trợ được miễn trừ khỏi các cam kết cắt giảm, dù cho nó có bằng chứng về gây bóp méo thương mại (tiêu chí kinh tế). Hay nói cách khác, nếu một biện pháp đáp ứng tiêu chí kinh tế (không có ảnh hưởng bóp méo thương mại, hay ảnh hưởng tới sản xuất), nhưng không đáp ứng được tiêu chí luật (các tiêu chuẩn cơ bản và tiêu chuẩn riêng) thì nó không được xếp vào hộp xanh lá cây.

- Việc thiết kế, thực hiện các biện pháp hộp xanh lá cây phải tuân thủ các tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn riêng của Phụ lục 2 hiệp định nông nghiệp.

- Cần chú ý một số khoản chi tiêu có thể gây nhầm lẫn. Ví dụ: các khoản chi về xây dựng mạng lưới điện nông thôn, các chợ ở nông thôn, chợ nông sản, xây cầu, phà ở nông thôn được tính vào chi tiêu hộp xanh lá cây. Trong khi đó, các khoản chi vận hành các công trình công cộng, vận hành các tổ chức quản lý nông nghiệp, hệ thống cung cấp, tưới tiêu nước...không được xem là khoản chi hộp xanh lá cây.

#### **4.1.2. Giải pháp phòng ngừa rủi ro khiếu kiện khi sử dụng các biện pháp hộp xanh lá cây.**

Do Điều khoản hoà hoãn (Peace Clause) đã hết hiệu lực từ năm 2004, nên theo các quy định của SCM, các biện pháp hộp xanh lá cây là loại trợ cấp nội địa có tính biệt đãi, được phép sử dụng nhưng có thể bị khiếu kiện. Vì vậy, để việc sử dụng biện pháp hộp xanh lá cây không bị khiếu kiện, chúng ta cần phải:

- Ưu tiên sử dụng các biện pháp thuộc hộp xanh lá cây có nhiều khả năng không gây thiệt hại vật chất bên ngoài lãnh thổ để tránh việc khiếu kiện. Có thể thấy, đây là những biện pháp mà đa số các thành viên WTO sử dụng, hay có tỷ trọng chi tiêu lớn nhất trong hộp xanh lá cây; chúng thường là các chương trình hành động có tính phổ quát của Chính phủ như: các nghiên cứu chung, dịch vụ đào tạo, quản lý dịch bệnh và vật gây hại, dịch vụ cơ sở hạ tầng, dịch vụ tư vấn và mở rộng, dịch vụ cung cấp thông tin thị trường, các chương trình môi trường, các chương trình hỗ trợ vùng, chương trình dự trữ lương thực vì mục tiêu an ninh lương thực quốc gia, chương trình giảm nhẹ thiên tai, chương trình hỗ trợ điều chỉnh cơ cấu, trợ cấp lương thực trong nước;

- Cân nhắc, tính toán mức độ hỗ trợ cho hợp lý khi thực hiện các biện pháp thuộc hộp xanh lá cây để tránh gây thiệt hại vật chất bên ngoài lãnh thổ theo hướng: tăng mức chi tiêu hỗ trợ cho các chương trình hỗ trợ chung, phổ

quát (tính có sẵn và đem lại lợi ích cho nhiều đối tượng) và giảm các chi tiêu vào các loại hỗ trợ cho từng loại sản phẩm cụ thể (tính biệt đãi cao).

- Thực hiện việc đa dạng hoá thị trường xuất khẩu hàng nông sản để tránh các rủi ro khiếu kiện, nhất là không nên tập trung nhiều vào một hay một số thị trường có truyền thống khiếu kiện như Mỹ, Liên minh Châu Âu, bởi trong hoàn cảnh Việt Nam vẫn chưa được WTO công nhận là nền kinh tế thị trường, việc gây ra sự tập trung chú ý cao vào các mặt hàng nông sản của Việt Nam sẽ có nhiều rủi ro bị tranh chấp kiện tụng.

#### **4.2 Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng các biện pháp hộp xanh lá cây để phát triển nông nghiệp giai đoạn 2007-2010.**

Biện pháp hộp xanh lá cây là một trong những công cụ để thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp. Do đó việc sử dụng hộp xanh lá cây (sử dụng biện pháp nào) tùy thuộc vào mục đích của chính sách nông nghiệp mà nhà hoạch định chính sách nông nghiệp hướng đến. Nghĩa là hiệu quả sử dụng của nó được xét gián tiếp qua khía cạnh mức độ đạt, mức độ hoàn thành mục tiêu mà chính sách nông nghiệp đã đề ra. Theo đó:

Thứ nhất, để tránh lạc hướng và lãng phí nguồn lực trong việc đạt mục tiêu phát triển nông nghiệp bền vững, một điều tối cần thiết là "chiếc thang phải đặt đúng chỗ cần phải leo lên". Nghĩa là các mục tiêu ưu tiên trong các chính sách nông nghiệp phải được xác định. Trên cơ sở mục tiêu ưu tiên đó, nó sẽ quyết định lựa chọn biện pháp hộp xanh lá cây nào để sử dụng nhằm đạt mục tiêu ưu tiên này.

Thứ hai, để nâng cao hiệu quả sử dụng biện pháp hộp xanh lá cây trong điều kiện nguồn lực thực hiện hữu hạn (về thời gian, ngân sách), môi trường để thực hiện hành động cần phải thuận lợi, nếu không nó sẽ gây cản trở, từ đó kéo theo mức độ hoàn thành mục tiêu thấp.

##### **4.2.1 Xác định các mục tiêu ưu tiên của chính sách nông nghiệp.**

Trước đây, chính sách nông nghiệp của Việt Nam có mục tiêu chủ yếu là chống lại sự thiếu hụt cung của các sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là lương thực. Mục tiêu cơ bản của những chính sách này là đáp ứng nhu cầu lương thực, sản phẩm nông nghiệp thông qua tự cung cấp trong nước.

Bắt đầu từ những năm 1990, sự thiếu hụt các sản phẩm nông nghiệp dần dần mất đi và nhu cầu lương thực đã được đáp ứng về số lượng. Một bối cảnh mới đã mở ra khi nước ta ngày càng mở cửa mạnh mẽ ra thế giới bên ngoài, do đó mục tiêu của những chính sách nông nghiệp đã đang và sẽ tiếp tục phải thay đổi. Điều này thể hiện rõ qua:

- Theo mục tiêu và nhiệm vụ chủ yếu của kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn 5 năm 2006-2010 thì *Mục tiêu phát triển tổng quát* là: "Tiếp tục xây dựng một nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá có năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cao, phát triển với tốc độ cao, bền vững trên cơ sở ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến. Xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa có cơ cấu kinh tế hợp lý, có quan hệ sản xuất phù hợp, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội phát triển, đời sống nông dân được nâng cao cả về vật chất và văn hoá tinh thần".

- Theo chỉ thị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn tại văn bản số 52/2004/CT-BNN-KH ngày 21/10/2004 về yêu cầu đối với xây dựng kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn 5 năm 2006-2010 là "phát triển nhanh và toàn diện, tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ về nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả gắn với hội nhập kinh tế quốc tế. Tăng trưởng kinh tế phải gắn với nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh, xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, văn hoá xã hội cho nông dân, bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái".

Như vậy, mục tiêu của những chính sách nông nghiệp cho tới 2010 của nước ta là phát triển nông nghiệp bền vững (như tăng trưởng thu nhập, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân và bảo vệ môi trường). Đây là

một mục tiêu phát triển nông nghiệp đúng đắn, hợp thời. Bởi lẽ, tăng trưởng thu nhập của nông dân không chỉ liên quan đến sự ổn định xã hội và tác động đến chính sách kích cầu nội địa, mà còn tác động đến sự phát triển bền vững, ổn định của nền kinh tế. Thêm vào đó, nó phản ánh Việt Nam sử dụng nguồn lực sản xuất nông nghiệp của nó hiệu quả như thế nào và mang lại lợi thế so sánh cho quốc gia, cũng như tối ưu hoá cấu trúc ngành nông nghiệp. Ở một khía cạnh khác, bảo vệ môi trường không chỉ có tầm quan trọng to lớn đối với thế hệ hôm nay mà còn tới quyền sinh sống và phát triển của thế hệ mai sau.

Tuy nhiên, trong quá trình hiện thực hoá các quan điểm chỉ đạo, chiến lược của Ngành, ở một số nơi, hay một số thời điểm các nhà hoạch định chính sách, hay cơ quan quản lý nông nghiệp vẫn còn có tư tưởng ưu tiên tự cấp tự túc, chứ chưa chuyển sang tư duy chú trọng tập trung khai thác các sản phẩm có lợi thế so sánh để tăng thu nhập cho nông dân. Trong bối cảnh thời đại toàn cầu hoá, tự do hoá thương mại, thì tư duy tự cấp tự túc sẽ đẩy nền nông nghiệp nước ta vào ngõ cụt. Bởi nếu chúng ta cứ cứng nhắc sản xuất tất cả những thứ mà ta có thể sản xuất được, bất kể mức chi phí nào mà không cần phải nhập khẩu thì nó sẽ tạo ra sự mâu thuẫn với mục tiêu bảo vệ môi trường và kiểm chế sự tăng trưởng thu nhập của nông dân. Vì nếu chúng ta sản xuất các loại sản phẩm thâm dụng các nguồn lực tự nhiên mà Việt Nam không có lợi thế so sánh, thì nó sẽ tăng mức độ phá rừng và gây bất lợi cho việc cải thiện sử dụng nguồn lực và tối ưu hoá cấu trúc sản phẩm của ngành nông nghiệp.

Do đó, nghiên cứu này khẳng định ủng hộ mục tiêu ưu tiên của các chính sách nông nghiệp trong giai đoạn 2007-2010 là tăng thu nhập cho nông dân và bảo vệ môi trường.

**Mục tiêu ưu tiên thứ hai** đẩy mạnh việc giảm bất bình đẳng thu nhập giữa các vùng và tăng cường công tác xoá đói, giảm nghèo.

Việt Nam vào WTO không chỉ mang lại cơ hội phát triển cho hơn 10 triệu hộ nông dân, mà còn có cả những thách thức (như gia tăng nghèo đói của

một bộ phận người dân do không cạnh tranh được với hàng nhập khẩu). Đây là một điều tất yếu của cơ chế thị trường. Do vậy, để đảm bảo cho sự phát triển hài hoà của xã hội, nhà nước cần phải can thiệp để bù đắp những mất mát của những người dân bị thiệt hại thông qua các công cụ như: đầu tư cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế công cộng, thanh toán chuyển giao đến người sản xuất.

Như vậy, trong giai đoạn 2007-2010, có hai mục tiêu ưu tiên mà các chính sách nông nghiệp cần phải hướng đến là tăng thu nhập của nông dân và bảo vệ môi trường; giảm bất bình đẳng thu nhập giữa các vùng và tăng cường xoá đói, giảm nghèo. Theo đó, các biện pháp hợp xanh lá cây có nhiều tiềm năng thực thi các mục tiêu này sẽ được ưu tiên sử dụng, ví dụ: dịch vụ nghiên cứu, dịch vụ đào tạo, khuyến nông, dịch vụ tiếp thị và xúc tiến thương mại, các chương trình môi trường, chương trình trợ giúp vùng...

#### **4.2.2 Thực hiện các cải cách nhằm tạo môi trường thuận lợi cho công cụ hợp xanh lá cây vận hành thành công.**

Môi trường để công cụ hợp xanh vận hành có thể phân thành hai nhóm: (i) thuộc môi trường của cả nền kinh tế; (ii) thuộc phạm vi ngành nông nghiệp. Ở nhóm yếu tố thứ nhất, có thể kể đến: hệ thống chính sách, pháp luật của Nhà nước, điều kiện chính trị-xã hội, cơ chế quản lý... Các yếu tố thuộc nhóm thứ hai là: hành lang pháp lý, hệ thống quản lý, thể chế vận hành trong lĩnh vực nông nghiệp. Việc sử dụng các công cụ hợp xanh lá cây chịu tác động mạnh mẽ nhất là từ nhóm thứ hai.

##### **4.2.2.1 Xây dựng một hệ thống luật hiệu quả cho nông nghiệp.**

Cần xem xét lại các luật và quy định đang có trong lĩnh vực nông nghiệp, điều chỉnh lại chúng cho phù hợp với các quy định của WTO. Ví dụ: cải thiện, hay thêm vào những chính sách cho phù hợp với tình hình mới, nhất là các vấn đề nổi cộm hiện nay như: chất lượng sản phẩm, các tiêu chuẩn an toàn, vệ sinh thực phẩm, các vấn đề liên quan đến hỗ trợ thương mại; Hoặc tập trung vào thúc đẩy, hỗ trợ người nông dân hợp tác với nhau, ví dụ như các



luật, quy định liên quan đến hợp tác xã nông nghiệp. Vì các công cụ này có tác dụng giúp nông dân thích ứng với sự thay đổi của thị trường. Những luật liên quan đến các chính sách hỗ trợ nông nghiệp nên được cập nhật theo những kết quả mới nhất của các Vòng đàm phán của WTO. Đồng thời quá trình thực thi các luật, quy định phải được minh bạch.

#### **4.2.2.2 Cải cách hệ thống quản lý nông nghiệp:**

Với yêu cầu phát triển nông nghiệp bền vững sau khi gia nhập WTO, vai trò của chính phủ cũng phải thay đổi từ việc quản lý, cung cấp hàng hoá và dịch vụ công cộng cho nông nghiệp và người dân ở nông thôn. Trong đó, hệ thống quản lý nông nghiệp cần tổ chức lại để vận hành thành công các biện pháp có tác dụng hỗ trợ cho sự phát triển bền vững nông nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn hội nhập như: cung cấp thông tin thị trường, dịch vụ tiếp thị, các dịch vụ tư vấn và tập huấn khuyến nông, nghiên cứu, mạng lưới an toàn, bảo hiểm thu nhập.

#### **4.2.2.3 Hoàn thiện hệ thống thị trường nông nghiệp:**

Hệ thống thị trường nông nghiệp bao gồm: Thị trường tiêu thụ, thị trường lao động và thị trường đầu tư. Thị trường nông nghiệp có tác dụng giúp tăng cường các mối liên kết, phối hợp với nông nghiệp như: các hợp tác xã sản xuất, các tổ hợp nông nghiệp- công nghiệp, các liên minh 3 nhà, 4 nhà. Nhờ các mối quan hệ liên kết, phối hợp này, nó không chỉ giúp giảm giá thành sản phẩm của các hàng hoá, mà còn tạo ra một nền tảng có tổ chức để thực thi các chính sách của chính phủ trong việc chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp. Đồng thời nó vừa có thể làm cầu nối giữa các nhu cầu của nông dân với chính phủ và các đối tượng khác, vừa có thể giúp phổ biến nhanh, mạnh các công nghệ mới, các dịch vụ kỹ thuật, các sản phẩm nông nghiệp vừa có chất lượng cao vừa được giá và tránh các điều kiện bất lợi.

Do vậy, chính phủ cần có sự tham gia quản lý, hoàn thiện hoạt động của hệ thống thị trường về nông nghiệp như: thông tin phản hồi, hỗ trợ tài chính, giảm các rủi ro hoạt động, cơ chế xử lý tranh chấp hiệu quả.

## **CHƯƠNG 5: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ HỘP XANH LÁ CÂY ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP PHÚ YÊN GIAI ĐOẠN 2007-2010.**

### **5.1 Vài nét sơ lược về tỉnh Phú Yên**

Phú Yên là tỉnh có địa hình đa dạng, tương đối phức tạp, thấp dần từ tây sang đông. Phía tây của Phú Yên là sườn đông của dãy Trường Sơn, địa hình núi thấp và đồi, độ dốc lớn, địa hình bị chia cắt mạnh. Kế đó, là vùng bán sơn địa tương đối bằng phẳng chạy dọc theo các sông lớn, có nhiều đồng cỏ tự nhiên thuận lợi cho chăn nuôi gia súc, phát triển cây công nghiệp. Phía đông là dạng đồi xen kẽ đồng bằng, thỉnh thoảng có núi chạy ra sát biển, chia cắt đồng bằng ven biển thành những đồng bằng nhỏ. Toàn bộ diện tích đồng bằng ven biển khoảng 60.000 ha, chiếm khoảng 11,9% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Đây là một trong những lợi thế của tỉnh so với các tỉnh khác trong vùng duyên hải miền Trung về phát triển sản xuất lương thực, đặc biệt là vùng chuyên canh lúa tập trung lớn nhất các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ với diện tích 25.282 ha. Khu vực ven biển có nhiều vũng, vịnh, đầm, đảo nhỏ ven bờ thuận lợi cho phát triển và nuôi trồng thủy sản.

Phú Yên cũng có những hạn chế do hệ thống sông ngắn, dốc lớn, lưu vực sông rộng, lượng nước chứa trên sông ít, chủ yếu tập trung ở hạ lưu các con sông gây nên lũ lụt. Là vùng chịu ảnh hưởng lớn của các cơn bão và áp thấp nhiệt đới, gây cản trở phát triển sản xuất, ngược lại vào mùa khô thường bị hạn hán. Ngoài ra, với độ dốc lớn, đất đai ở Phú Yên rất dễ bạc màu do sỏi mòn đất.

Năm 2005, Phú Yên có 861.110 người, trong đó dân số nông thôn chiếm 79,9% (Niên giám thống kê Phú Yên, 2005). Tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 22,9% trong tổng số lao động, trong đó, lao động qua đào tạo ở các trường trung học chuyên nghiệp-cao đẳng-đại học chiếm 8,95%, công nhân kỹ thuật 4,7% và 9,2% lao động được đào tạo sơ cấp, chứng chỉ nghề, lao động

phổ thông chiếm 77,1% (Thống kê của Sở Lao động -Thương binh-Xã hội, Châu Văn Anh, 2005). Mặc dù tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của Tỉnh có cao hơn mức bình quân chung của cả nước, tuy nhiên như vậy vẫn còn quá thấp, và chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của địa phương.

Phú Yên là một tỉnh nghèo đang trên đường phát triển. Điều này thể hiện qua tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2000-2005 là 10,2%/năm. Năm 2005: GDP tỉnh Phú Yên đạt 2.579,6 tỷ đồng (theo giá năm 1994) chiếm 0,65% GDP của cả nước; Trong cơ cấu GDP của tỉnh thì GDP nông nghiệp chiếm tới 29,4%, cao hơn 1,5 lần tỷ trọng này của cả nước. Thu nhập bình quân đầu người đạt 6,04 triệu đồng, bằng 59% GDP bình quân đầu người của cả nước. Kim ngạch xuất khẩu đạt 57 triệu USD, chiếm 0,17% kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Thu ngân sách trên địa bàn 501 tỷ đồng, chiếm 0,35% tổng thu ngân sách của cả nước. Tỷ lệ nghèo nói chung (bao gồm nghèo phi lương thực, thực phẩm) theo tiêu chí mới của Tổng cục thống kê chiếm 24,6% tổng số dân của Tỉnh (Niên Giám Thống Kê Phú Yên, 2005).

## **5.2 Tổng quan về tình hình phát triển nông nghiệp tỉnh Phú Yên.**

Mặc dù, giá trị sản xuất nông lâm thủy sản của Tỉnh năm 2005 đạt 1.905 tỷ đồng (theo giá 1994), chỉ chiếm 1% giá trị sản xuất nông lâm thủy sản của cả nước, nhưng sản lượng lương thực của Tỉnh sản xuất chiếm 9,8% sản lượng lương thực của cả nước.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông nghiệp của Tỉnh giai đoạn 2000-2005 bình quân là 4,3%/năm. Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá năm hiện hành): năm 2000 trồng trọt chiếm 70,4%, chăn nuôi chiếm 25,8%, dịch vụ chiếm 3,8%, đến năm 2005 cơ cấu này lần lượt là: 70,8%, 26,3%, 2,9%, có tiến bộ hơn so với cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của cả nước là: 75%, 23%, 2%. Tuy nhiên, cơ cấu sản xuất nông nghiệp này vẫn là lạc hậu, tốc độ chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp còn chậm, chưa rõ nét (tỷ trọng chăn nuôi chưa vượt qua được giới hạn 30%).

Ngoại trừ, năng suất lúa cả năm, năng suất cây bông vải của Phú Yên cao hơn năng suất bình quân chung của cả nước (năng suất lúa cả năm của Phú Yên năm 2005 là 54,1 tạ/ha, còn năng suất lúa cả năm bình quân chung của cả nước đạt 48,9 tạ/ha, năng suất lúa Phú Yên chỉ đứng sau 5 tỉnh: Bắc Ninh, Hà Tây, Hải Dương, Thái Bình, An Giang; Năng suất cây bông vải của Phú Yên cao gấp 1,3 lần của cả nước), còn lại các loại cây công nghiệp hàng năm khác đều thấp hơn năng suất bình quân chung của cả nước. Ví dụ, vào năm 2005, năng suất ngô của Phú Yên chỉ bằng 58% năng suất ngô của cả nước, năng suất mía bằng 84,3%, năng suất lạc bằng 44,4%, năng suất đậu tương bằng 53%, năng suất cây thuốc lá bằng 70%. Như vậy, có thể thấy hiệu quả sản xuất nông nghiệp của Tỉnh chưa cao, trình độ sản xuất thấp.

Với thế mạnh sản xuất một vài mặt hàng hàng nông sản (sản xuất lúa đứng đầu các tỉnh duyên hải miền Trung, diện tích trồng mía đứng đầu trong cả nước, sản lượng nuôi tôm sú, tôm hùm thuộc loại cao so với nhiều tỉnh khác) hàng năm sản lượng sản xuất của các mặt hàng này không những đã đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trên địa bàn, mà còn đưa tiêu thụ ở các tỉnh khác và xuất khẩu. Do chất lượng gạo của Phú Yên chưa đạt yêu cầu xuất khẩu nên chủ yếu được tiêu thụ tại các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên. Các nông sản khác như: cà phê, mía, sắn, tôm, hạt điều chủ yếu làm nguyên liệu cho các nhà máy chế biến trên địa bàn, hay bán thô ra ngoài tỉnh. Như vậy, khả năng phát luồng thương mại các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh chủ yếu dựa vào tính chất đặc sản, hoặc nguyên liệu cho sản xuất của các nhà máy chế biến nông sản chứ không phải do năng suất gieo trồng cao làm cho hạ giá thành, hoặc được so với một số lượng hàng hoá lớn.

Theo số liệu thống kê của cuộc Tổng điều tra nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản năm 2006, vào ngày 01/7/2006, Phú Yên có 71,2% số hộ ở nông thôn có nguồn thu nhập lớn nhất từ hoạt động sản xuất nông, lâm thuỷ sản, cao hơn mức bình quân của cả nước (67,9%). Phú Yên có 102.299 hộ nông nghiệp ở

nông thôn với mức tích lũy bình quân 4,581 triệu đồng/năm, bằng 95,7% mức chung của cả nước. Về kinh tế trang trại thì cũng tại thời điểm trên, Phú Yên có 2.735 trang trại. Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm thủy sản bán ra bình quân của 1 trang trại mới chỉ đạt 107,5 triệu đồng, bằng 67,8% mức bình quân của cả nước, thu nhập trước thuế bình quân 1 trang trại ở Phú Yên đạt 36,5 triệu đồng, bằng 59% mức bình quân của cả nước. Như vậy, đại đa số người nông dân Phú Yên có thu nhập thấp, đời sống còn gặp nhiều khó khăn.

### **5.3. Thực trạng hỗ trợ phát triển nông nghiệp của Tỉnh Phú Yên.**

#### **5.3.1 Tổng quan.**

Vào 01/7/2006, Phú Yên có 56% số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, thủy sản thấp hơn mức bình quân chung của cả nước (79,2%), 21,1% số thôn có cộng tác viên khuyến nông- lâm- thủy sản thấp hơn so với mức 26,2% của cả nước; 37,4% số xã có công trình cấp nước tập trung, 1,1% số xã có hệ thống thoát nước thải chung, 18,7% số xã có tổ chức thu gom rác thải thấp hơn so với mức bình quân của cả nước lần lượt là: 35,3%, 12,5%, 27%; Phú Yên cũng có 4,4% số xã có thư viện, 24,2% số xã có nhà văn hoá, 27,9% số thôn có nhà văn hoá so với mức chung của cả nước lần lượt là: 9,5%, 29,2%, 43,7%; 27,5% số xã có đường liên thôn đã được nhựa, bê tông hoá từ 50% trở lên so với mức bình quân chung của cả nước 42,6%. Như vậy, nhìn chung mức đầu tư hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn của Tỉnh còn rất thấp so với nhu cầu phát triển của nông nghiệp, nông thôn.

Trong năm 2007, nông nghiệp và nông thôn Phú Yên được đầu tư 86,64 tỷ đồng. Trong đó, phần vốn do Bộ NN PTNT quản lý 59,5 tỷ đồng được bố trí cho các dự án công trình thủy lợi 52 tỷ đồng, khắc phục hậu quả thiên tai năm 2005 là 6,5 tỷ đồng và cải thiện đời sống đồng bào Tây nguyên 1 tỷ đồng. Phần vốn đầu tư cho các chương trình, dự án do Tỉnh quản lý 27,14 tỷ đồng, gồm chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn 6,2 tỷ đồng, dự án trồng 5 triệu ha rừng 12,29 tỷ đồng, chương trình bố trí lại dân cư nơi cần

thiết 5,6 tỷ đồng, chương trình khuyến nông 1,15 tỷ đồng, chương trình môi trường quốc gia giảm nghèo 0,6 tỷ đồng, chương trình 135 giai đoạn 2: 1,3 tỷ đồng (Bộ NNPTNT, 2007). Qua các số liệu trên cho thấy, hỗ trợ nhà nước cho nông nghiệp Phú Yên chủ yếu là phân chi cho các dịch vụ chung của hợp xanh lá cây, mà cụ thể là các công trình cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, cho đời sống sinh hoạt của nông dân và cho bảo vệ môi trường. Đây là các hỗ trợ nông nghiệp mà WTO không cấm và khuyến khích sử dụng.

Ngoài ra, Tỉnh còn thực hiện trợ cước vận chuyển nông sản hàng hoá cho các nhà máy đường, nhà máy sản trên địa bàn với kinh phí 1.036 triệu đồng (năm 2006); miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp giai đoạn 2006-2010; hỗ trợ 50% kinh phí tiêm phòng quản lý dịch bệnh gia súc; hỗ trợ 50% kinh phí xây dựng mô hình cung cấp thông tin khoa học, phát triển kinh tế xã hội tại các xã (những điểm có trang bị các thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông tiên tiến có khả năng truy cập internet với tốc độ cao, có các thư viện điện tử và cơ chế hỗ trợ từ xa) tại các xã ở nông thôn; hỗ trợ 100% học phí học nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn trong độ tuổi lao động nhưng chưa quan học nghề, có nhu cầu học nghề; Hỗ trợ xây dựng đường giao thông nông thôn từ 50-80% (các xã thuộc vùng đặc biệt khó khăn ngân sách Nhà nước hỗ trợ 80%, nhân dân đóng góp và huy động các nguồn khác 20% theo tổng kinh phí dự toán được duyệt; các xã ở đồng bằng ngân sách nhà nước hỗ trợ 50%, nhân dân đóng góp và huy động khác 50%); xoá nợ thuỷ lợi phí cho nông dân tại các hợp tác xã gặp khó khăn (năm 2006 xoá nợ trên 1,1 tỷ đồng).

Tỉnh cũng đã kiến nghị, đề xuất Trung ương xem xét miễn 100% học phí cho đối tượng là học sinh bậc học phổ thông ở nông thôn; đề xuất giảm thu thuỷ lợi phí từ 2007-2010 còn 50% so với mức thu hiện nay, từ năm 2011-2015 giảm 75%, tiến tới miễn thu thuỷ lợi phí 100% kể từ năm 2016 trở về sau. Hỗ trợ nhà nước thông qua giảm hay miễn thuỷ lợi phí không phải là loại hỗ trợ hợp xanh lá cây. Tuy nhiên, do mức hỗ trợ nông nghiệp của Việt Nam

trong mức tối thiểu cho phép còn quá thấp, nên WTO cũng không bắt buộc phải cắt giảm.

### **5.3.2 Thực trạng sử dụng các dịch vụ chung của hợp xanh lá cây để hỗ trợ phát triển nông nghiệp tại Phú Yên.**

#### **5.3.2.1 Xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp và nông thôn.**

##### **5.3.2.1.1 Xây dựng các công trình thủy lợi.**

Với địa hình dốc, núi chạy ra sát biển nên Phú Yên thường xuyên phải đối mặt với lũ lụt, do vậy việc xây dựng các công trình thủy lợi như hồ chứa nước là không thể thiếu. Bởi đây là những công trình đa mục tiêu vừa hạn chế lũ lụt cho hạ du trong mùa mưa, vừa tích nước làm thủy điện hay cấp nước phục vụ sản xuất và dân sinh, cải thiện môi trường, điều kiện sống của người dân trong vùng.

Thứ đến, Phú Yên là một trong những tỉnh có diện tích trồng mía lớn nhất của cả nước. Nhưng dù cho tỉnh đã có nhiều nỗ lực chuyển giao kỹ thuật, đầu tư các giống mía mới có năng suất cao cho nông dân, nhưng do hầu hết diện tích trồng mía không có nguồn nước tưới chủ động nên năng suất mía không những không tăng mà còn có xu hướng liên tục giảm từ năm 2001 trở lại đây (95% diện tích không chủ động được nguồn nước tưới).

Ngoài ra, qua thực tiễn triển khai xây dựng các mô hình cánh đồng cho thu nhập 113 triệu đồng/ha/năm nhờ công thức luân canh rau, đậu các loại tại một số vùng ở Tuy An, TP. Tuy Hoà cho thấy, để có thể nhân rộng mô hình này thành công thì trước tiên các địa điểm thực hiện phải có điện, nước đầy đủ.

Với những lý do trên cho thấy, đầu tư các công trình thủy lợi là một chiến lược không thể thiếu cho phát triển nông nghiệp Phú Yên. Tuy nhiên, việc đầu tư cho các công trình này còn quá dàn trải. Sau đây là một vài ví dụ cụ thể:



+ Khu tưới nước mở rộng Phú Vang do Ban quản lý dự án thuỷ lợi 414 (đại diện Bộ NNPTNT) làm chủ đầu tư, có tổng vốn đầu tư 152 tỷ đồng dùng để đầu tư các hạng mục: trạm bơm, nâng cấp, kiên cố các tuyến kênh chính dùng để tưới 1.000 ha cho các xã phía nam huyện Tuy An. Công trình đã hoàn thành năm 2002, tuy nhiên, đến nay công trình này mới chỉ cung cấp nước tưới trên diện tích chưa đến 300 ha; Khu tưới nước mở rộng Hoà Quang (huyện Phú Hoà), khu tưới nước mở rộng Bình Sơn (huyện Tuy Hoà) cũng rơi vào trường hợp tương tự. Lý do là tại các công trình này, mặc dù Chủ đầu tư đã xây dựng xong công trình đầu mối (như kênh dẫn dòng, nhà trạm bơm và tuyến kênh chính) nhưng hệ thống kênh nhánh (kênh nội đồng) chưa có.

+ Dự án thuỷ lợi hồ chứa nước Đồng Tròn, cũng do Ban quản lý dự án thuỷ lợi 414 làm chủ đầu tư (đại diện Bộ NNPTNT) được triển khai xây dựng đầu năm 2001, công trình có vốn đầu tư 65,5 tỷ đồng, trong đó Tỉnh đóng góp 5 tỷ đồng để đền bù giải phóng mặt bằng và xây dựng các kênh nội đồng. Qua 3 năm thi công, các hạng mục cụm đầu mối gồm đập chặn dòng, tràn xả lũ và đập dâng đã cơ bản hoàn thành với giá trị khối lượng hoàn thành khoảng 50 tỷ đồng, nhưng chủ đầu tư mới tạm thanh toán cho các nhà thầu 20 tỷ đồng. Phần còn lại của công trình không được triển khai thi công tiếp. Nguyên nhân là Bộ NNPTNT không có khả năng cân đối vốn theo tiến độ, nên theo Chỉ thị 29/2003/CT-TTg ngày 23/12/2003 của Thủ tướng Chính phủ nêu rõ: "Không được triển khai thi công...các công trình không có khả năng cân đối vốn theo tiến độ được duyệt". Kết quả là: Cụm đầu mối đã cơ bản xong, nhưng kênh mương chưa có kế hoạch thi công, bao nhiêu tiền của, công sức đổ ra để chặn dòng, nhưng nguồn nước lại đang chảy về hạ lưu một cách hết sức lãng phí.

+ Dự án sử dụng nước tưới sau Thuỷ điện Sông Hinh triển khai thi công từ năm 1999, đến đầu năm 2001, các công trình đã thi công xong trị giá 18 tỷ đồng với mục tiêu cấp nước tưới cho 4.100 ha để giúp nông dân các xã miền núi trồng các loại cây công nghiệp như: mía, bông vải, cây ăn trái... khi có

nước tưới. Ngoài ra, công trình còn có tác dụng cung cấp nước sinh hoạt, cải tạo môi trường trong vùng, tiếp nước cho nhiều công trình khác để chống thiếu nước trong mùa khô. Nhưng hiện tại, công trình không những vẫn chưa thi công hệ thống kênh mương nội đồng để phát huy hiệu quả, mà còn chi phí thêm một tổ bảo vệ công trình.

#### **5.3.2.1.2 Xây dựng các công trình giao thông nông thôn và kiên cố hoá kênh mương**

So với kế hoạch trong đề án chương trình giao thông nông thôn và kiên cố hoá kênh mương giai đoạn 2000-2005, khối lượng thực hiện chương trình giao thông nông thôn đạt 81%, kiên cố hoá kênh mương đạt 22,2% kế hoạch đề ra. Nguyên nhân của tình trạng này là do:

Nhu cầu vốn cho phát triển giao thông nông thôn và kiên cố hoá kênh mương ở Phú Yên rất lớn, nhưng do Tỉnh còn nghèo nên không cân đối đủ vốn, mà chủ yếu dựa vào nguồn vốn vay ưu đãi của chính phủ phân bổ hàng năm qua Ngân hàng phát triển Việt Nam. Phần vốn còn lại do ngân sách xã và huy động do nhân dân đóng góp cũng gặp rất nhiều khó khăn. Ví dụ, giai đoạn 2000-2005, toàn tỉnh cần 113,75 tỷ đồng để thực hiện chương trình phát triển giao thông nông thôn, trong đó ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% là 56,87 tỷ đồng, phần còn lại là huy động tại chỗ. Tuy nhiên, theo kết quả giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên, nguồn huy động tại chỗ chỉ chiếm 36,7% giá trị công trình, trong đó vốn đóng góp của dân chiếm 28,3%. Hệ quả là, có hơn 20 xã chưa thực hiện được chương trình này, đồng thời nhiều công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng chưa tìm được vốn thanh toán cho các đơn vị thi công. Các công trình kiên cố hoá kênh mương cũng đang ở tình trạng tương tự (phần đóng góp của nhân dân cũng chỉ chiếm 7,2% giá trị khối lượng).

Ngoài ra, chất lượng một số công trình không đạt yêu cầu dù cho các công trình đều đã thành lập ban chỉ đạo từ huyện đến xã, từng xã đều có ban

quản lý, ban giám sát để quản lý công trình (theo như quy định về đầu tư và xây dựng). Tiêu biểu như có nhiều tuyến đường ngay khi đưa vào sử dụng thì mặt bê tông xi măng đã hư hỏng nhiều nơi; trong 131 công trình kiên cố hoá kênh mương thì phát hiện có đến 126 công trình có sai phạm (chiếm 96,2%), phổ biến là thi công thiếu khối lượng, tự ý thay đổi vật liệu xây dựng nhưng vẫn yêu cầu quyết toán đầy đủ (Kết quả Thanh tra của Tỉnh năm 2005).

Theo đề án phát triển giao thông nông thôn của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh đến năm 2010, toàn tỉnh có 410km đường giao thông nông thôn được kiên cố bằng láng nhựa hoặc bê tông xi măng, nghĩa là từ năm 2007 phải làm thêm 154 km, với nguồn vốn đầu tư khoảng 90 tỷ đồng, trong khi đó vốn ngân sách của tỉnh đưa vào cân đối hỗ trợ cho các địa phương chủ yếu dựa vào nguồn tín dụng do trung ương phân bổ. Theo quyết định số 184/2004/QĐ-TTG, thì vốn tín dụng Nhà nước để hỗ trợ cho các địa phương thực hiện chương trình phát triển giao thông nông thôn và kiên cố hoá kênh mương chỉ đến 2007, riêng các tỉnh miền núi, tây nguyên và khu vực phía tây các tỉnh duyên hải miền Trung được thực hiện đến năm 2010. Như vậy sau năm 2007, các huyện đồng bằng của tỉnh sẽ không còn nguồn vốn ưu đãi của chính phủ hỗ trợ sẽ là một thách thức không nhỏ cho chương trình này.

Một thực tế đáng lưu ý, việc triển khai các công trình phát triển giao thông nông thôn và kiên cố hoá kênh mương trong thời gian qua, chỉ được thực hiện mạnh mẽ ở các xã đồng bằng, nơi huy động được vốn đóng góp của dân. Còn đối với những địa bàn mà đời sống nhân dân còn khó khăn, không huy động được vốn “đổi ứng” tại chỗ nên hầu như không triển khai được.

#### **5.3.2.1.3 Các công trình cung cấp nước sinh hoạt cho nông dân.**

Trong quy hoạch cấp nước sạch vùng nông thôn từ năm 2004-2010, tỉnh Phú Yên đưa ra mục tiêu phải đạt tỷ lệ 85% dân số được sử dụng nước sạch theo định mức từ 60-100 lít/người/ngày (với tổng vốn đầu tư 180 tỷ đồng).

Qua 3 năm (2004-2006) triển khai, Phú Yên đã xây dựng 17 công trình cấp nước tập trung cùng một số công trình cấp nước phân tán khác. Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước sinh hoạt đã tăng từ 38% lên 47% vào cuối năm 2006. Tuy nhiên, nếu tính hiệu quả thực sự của các công trình này đem lại theo đúng nghĩa tiêu chuẩn nước sạch chắc chắn tỷ lệ này sẽ thấp hơn nhiều, vì số hộ sử dụng cũng như chất lượng nước nhiều công trình sau khi đưa vào khai thác đã không đạt yêu cầu.

Theo kết quả Thanh tra Tỉnh, có ít nhất có 8 công trình (như các công trình nước ở Phú Sen, Lương sơn, Hội sơn, Ea lâm□) có chất lượng nước bị nhiễm phèn, nhiễm vi sinh, chất hữu cơ□ Ngoài ra, số lượng hộ thực tế được sử dụng nước đều thấp xa so với thiết kế. Ví dụ hệ thống cấp nước xã vùng cao Ea lâm (Huyện Sông Hinh) được đầu tư hơn 1,2 tỷ đồng, theo thiết kế sẽ cấp nước sinh hoạt từ 332 hộ đến 414 hộ nhưng thực tế chỉ có khoảng 50% hộ được sử dụng. Và cho đến thời điểm này, hệ thống nước sạch ở Ea lâm không còn hoạt động vì bị nhiễm phèn gấp từ 2,5 đến 3 lần mức cho phép theo tiêu chuẩn qui định của Bộ Y tế. Tương tự, hệ thống cấp nước ở Nhất Sơn (Huyện Phú Hòa) được đầu tư hơn 885 triệu đồng, theo thiết kế sẽ cấp nước cho 223 hộ, nhưng thực tế chỉ 40 hộ sử dụng; hệ thống cấp nước ở Hòa Xuân Nam (Huyện Đông Hòa) nhiễm vi sinh, sắt, qua thực tế cũng chỉ có 100 hộ được cung cấp so với thiết kế 353 hộ□ Nguyên nhân cơ bản là do công tác khảo sát thiết kế chưa tốt, công tác quản lý công trình sau khi bàn giao còn lơ lửng. Mặc dù Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường của Tỉnh có tổ chức tập huấn khi giao cho địa phương quản lý, nhưng các địa phương cũng không có nguồn để trả lương vì nguồn thu chính là thu tiền nước thì thường thu không đạt hiệu quả, nhất là các địa phương khó khăn.

Tổng kinh phí đầu tư thực hiện cho chương trình cấp nước sạch vùng nông thôn ở Phú Yên trong 3 năm (2004- 2006) mới chỉ hơn 13,7 tỷ đồng, đạt tỷ lệ gần 8% so với mục tiêu (180 tỷ đồng). Thêm vào đó, nguồn vốn đầu tư

cho các công trình rất bị động (hầu như dựa hoàn toàn vào ngân sách trung ương hoặc nguồn vốn tài trợ khác ngoài ngân sách tỉnh). Cụ thể năm 2004, ngân sách tỉnh cấp 200 triệu đồng thì sang năm 2005 kế hoạch phân bổ còn 90 triệu đồng, nhưng cũng không có vốn và 2 năm 2006-2007 tỉnh không bố trí vốn (Trình Kế, 2007).

Nếu tính số dân nông thôn ở Phú Yên vào khoảng 861 nghìn người và để đạt mục tiêu đến năm 2010 có 85% số người dân được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh, thì trong 3 năm tới, tỉnh Phú Yên phải xây dựng nhiều công trình cấp nước để phục vụ thêm 327 nghìn người (tương đương với tỷ lệ 38% số dân). Đây là điều rất khó trở thành hiện thực. Bởi mỗi năm, nếu nguồn kinh phí thực hiện chương trình này ở Phú Yên vẫn chỉ có 3 tỷ đồng để xây dựng các công trình nước sinh hoạt, thì mỗi năm tỷ lệ hộ nông thôn được sử dụng nước sạch ở Phú Yên chỉ tăng 2-3%.

### **5.3.2.2 Về khuyến nông, đào tạo.**

Nông dân cả nước nói chung, nông dân Phú Yên nói riêng đa phần có trình độ thấp. Do vậy, để nông nghiệp Phú Yên không những có những cánh đồng có doanh thu 50 triệu đồng/ha, hay cao hơn nữa có các cánh đồng có lãi ròng cao trên 30 triệu đồng/ha, thì người nông dân không những phải có tổng thu nhập cao, mà còn phải tham gia vào các phong trào cải tiến công nghệ sản xuất, cải tiến phương thức sản xuất để chi phí đầu tư ít nhất và đạt năng suất, chất lượng nông sản cao nhất. Muốn vậy, chỉ có một cách là nâng cao dân trí, cập nhật phương thức sản xuất tiến bộ để thay đổi các quan niệm, cách thức sản xuất cũ của người nông dân, giúp họ không bất cập trước yêu cầu của tình hình mới. Bởi lẽ nguyên nhân chủ yếu của quá trình chuyển dịch cơ cấu diễn ra chậm và manh mún, thiếu ổn định hiện nay là do trình độ dân trí thấp. Như vậy, một khi tư duy kinh tế chưa phát triển, nó sẽ tiếp tục kiềm hãm sự phát triển nông nghiệp Phú Yên.

Một ví dụ điển hình là Phú Yên hiện có 115.040 ha trồng cây hàng năm, hơn 13.336 ha cây lâu năm; trên 355.000 con gia súc và 1,8 triệu con gia cầm (Sở NN&PTNT Phú Yên, 2006). Nếu tính trên số diện tích cây trồng và vật nuôi này, hàng năm nông dân Phú Yên tiêu tốn hàng chục tỷ đồng cho phân bón hoá học, thuốc sát trùng. Việc lạm dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật không chỉ làm giảm thu nhập của nông dân, mà còn ảnh hưởng đến sức khoẻ và môi trường sinh thái, mất an toàn vệ sinh thực phẩm. Nếu nông dân mạnh dạn triển khai các chương trình chăm sóc và bảo vệ cây trồng như: quản lý dịch bệnh trên cây lúa, cây rau (IPM), tự kiểm soát dịch bệnh trên đồng ruộng, hạn chế sử dụng phân bón hoá học, thuốc trừ sâu, chỉ sử dụng khi nào thật cần thiết, hay trong chăn nuôi là các chương trình quản lý chuồng trại hợp vệ sinh thì nông nghiệp Phú Yên sẽ phát triển bền vững.

Tuy nhiên, hiện tại đào tạo và khuyến nông của Tỉnh vẫn chưa được chú trọng đúng mức. Cụ thể là:

#### **5.3.2.2.1 Về khuyến nông.**

Năm 2006, chương trình khuyến nông quốc gia tại Phú Yên thực hiện chủ yếu 6 mô hình khuyến nông-lâm gồm: nhân giống lúa chất lượng cao, trồng thâm canh mía giống mới, vỗ béo bò thịt, chăn nuôi lợn hướng nạc đảm bảo vệ sinh môi trường, trồng cỏ thâm canh, trồng rừng thâm canh keo lai vô tính. Công tác khuyến nông của tỉnh còn nhiều lúng túng do chưa chủ động được nguồn kinh phí từ chương trình. Vì vậy, nên chẳng cần phải xây dựng các chương trình khuyến nông dài hạn từ 2- 3 năm.

Điều kiện để tiếp cận thông tin tại nhiều vùng nông thôn, miền núi ở Phú Yên còn nhiều hạn chế, cách tiếp cận chủ yếu là qua các báo chí trong nước và hệ thống phát thanh truyền hình. Hầu hết các xã đều đã thành lập trung tâm học tập cộng đồng, nhưng hoạt động còn lúng túng. Do đó các nguồn thông tin của các lĩnh vực khuyến nông đến nông dân còn khó khăn.

#### **5.3.2.2.2 Về đào tạo.**

Từ năm 2004, Tỉnh triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn miễn phí cho lao động nông thôn. Tuy nhiên, đến nay chính sách này chưa thể thực hiện đại trà. Đa số các trung tâm dạy nghề không sử dụng hết số kinh phí được cấp (do không có học viên đi học). Riêng Trường dạy nghề tỉnh Phú Yên được phân bổ kinh phí đào tạo nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn nhiều nhất trong Tỉnh (Nhờ trường chú trọng đào tạo theo địa chỉ, trên cơ sở vừa tổ chức đào tạo, vừa để các doanh nghiệp kiểm tra tay nghề của học viên, qua đó họ yên tâm khi nhận các học viên vào làm việc).

Hiện nay, toàn Tỉnh có khoảng 20.600 lao động trong tình trạng thất nghiệp hay thiếu việc làm, trong đó, khu vực nông thôn chiếm đa số (bởi diện tích đất canh tác trên đầu người dân nông thôn ngày càng giảm và do các ngành nghề phi nông nghiệp chưa phát triển). Theo đó, nhu cầu đào tạo để lao động nông thôn thích ứng với yêu cầu công việc là rất cấp thiết bởi trong giai đoạn 2006-2010, mỗi năm có khoảng 1,5 vạn lao động Phú Yên có nhu cầu việc làm mới.

#### **5.4 Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng công cụ hộp xanh lá cây để phát triển nông nghiệp Phú Yên giai đoạn 2007-2010.**

Thứ nhất, để phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững( tăng thu nhập của nông dân, bảo vệ môi trường) chính sách hỗ trợ nông nghiệp của Tỉnh cần hướng vào mục tiêu nâng cao dân trí, trình độ của nông dân, nhờ vậy sẽ thay đổi tập quán, nếp suy nghĩ sản xuất lạc hậu. Với sự tăng chi đầu tư có hiệu quả cho giáo dục, đào tạo và khuyến nông cho nông dân, nông dân sẽ tiến dần đến sử dụng các biện pháp canh tác tiên bộ (giảm chi phí phân, thuốc bảo vệ thực vật góp phần bảo vệ môi trường, giúp đảm bảo an toàn thực phẩm) và chuyển sang nuôi trồng các cây, con có giá trị, phù hợp với yêu cầu thị trường (qua đó góp phần chuyển dịch nhanh cơ cấu nông nghiệp theo hướng tiên bộ). Đây là ưu tiên hàng đầu về lâu về dài (không chỉ trong giai đoạn 2007-2010) để giúp nông nghiệp Phú Yên phát triển bền vững.

Trước mắt, các trung tâm (trường) dạy nghề ngắn hạn cho nông dân cần tiếp tục phát huy đào tạo theo đơn đặt hàng để tránh lãng phí ngân sách và nguồn lực của xã hội (Vì yếu tố quyết định tính khả thi của việc đào tạo nghề ngắn hạn đối với lao động nông thôn là khả năng tìm được việc làm). Ngoài ra, việc dạy nghề cho nông dân phải phù hợp với dân trí của từng vùng. Ví dụ có thể xây dựng mô hình đào tạo giáo viên chính là nông dân để thực hiện phương châm “nông dân đào tạo lại cho nông dân”, như vậy họ sẽ tiếp thu nhanh và dễ dàng hơn.

Thứ hai, để phát huy hiệu quả, chống lãng phí trong việc xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn cần tập trung xây dựng các công trình thủy lợi vừa và nhỏ phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất (không chỉ cho cây lương thực). Ngoài ra, cần xây dựng, hoàn chỉnh nhanh chóng hệ thống kênh mương nội đồng để phát huy hiệu quả sử dụng các công trình thủy lợi đã hoàn thành phần đầu mối. Trong khi nguồn vốn hạn chế, cần đầu tư tập trung để thực hiện dứt điểm công trình này, trước khi qua công trình khác.

Đối với, các công trình công cộng phục vụ cho nông dân như: cấp nước sinh hoạt tập trung, chợ nông sản, cơ sở hạ tầng phục vụ các chương trình môi trường... nhất thiết phải thành lập các tổ chức quản lý vận hành các công trình, không để tình trạng có công trình nhưng không có chủ quản lý. Nghĩa là trước khi khởi công xây dựng phải hình thành tổ chức quản lý vận hành (có phương án quản lý, vận hành hiệu quả, bền vững công trình) để làm chủ đầu tư xây dựng công trình. Đồng thời, phải ưu tiên cho người sử dụng được tham gia vào các khâu từ lập kế hoạch, xây dựng, giám sát và quản lý vận hành các công trình này.

Ngoài ra, hộp xanh lá cây cũng không bao gồm các khoản bao cấp của Nhà nước cho chi phí vận hành các công trình công cộng trong nông nghiệp, nông thôn. Theo lý thuyết kinh tế học, việc trả tiền cho việc sử dụng các sản phẩm, dịch vụ có tác dụng thúc đẩy người tiêu dùng sử dụng hiệu quả, tiết



kiệm các nguồn lực, qua đó giúp hoạt động của công trình mang tính bền vững. Do vậy, cần thiết phải định giá và thu hợp lý các khoản thu như: thuỷ lợi phí, nước sinh hoạt, phí giao thông... theo hướng vừa khuyến khích người dân sử dụng tiết kiệm, hiệu quả công trình, vừa phù hợp với thu nhập của người dân và giúp các chủ thể cung cấp các sản phẩm, dịch vụ này có nguồn tài chính đầy đủ để quản lý, vận hành và sửa chữa khi có sự cố, hay để cải thiện chất lượng phục vụ.

Ba là, rà soát lại các khoản phí, lệ phí người nông dân phải đóng (không tính các khoản đóng góp tự nguyện) để giảm các khoản đóng góp nếu có thể được nhằm giảm gánh nặng tài chính của nông dân (nhất là các đối tượng bị tác động tiêu cực khi hội nhập). Đây cũng là một biện pháp để tăng thu nhập của những người nông dân mà thực sự cần sự hỗ trợ trong điều kiện nguồn trợ cấp trực tiếp cho người nông dân trong hợp xanh lá cây chưa thực hiện được. Ví dụ giảm mức đóng góp của nông dân, nhất là tại các vùng đặc biệt khó khăn lên mức 95%, thậm chí 100% cho việc xây dựng các công trình giao thông nông thôn, kiên cố hoá kênh mương; Miễn phí việc tiêm phòng vaccin cho gia súc, gia cầm nhằm khuyến khích nông dân tiêm phòng đầy đủ vật nuôi, tránh lây lan bệnh tật; Miễn giảm các khoản đóng góp của con nông dân trong giáo dục phổ thông, đào tạo nghề để nâng cao trình độ dân trí.

## KẾT LUẬN

1/ Hiệp định nông nghiệp của Vòng đàm phán Uruguay đã đưa ra những qui tắc về hỗ trợ nội địa có tác dụng định hướng chuyển dịch các chính sách tài trợ nội địa gây bóp méo thương mại nhiều sang các chính sách gây bóp méo thương mại ít hơn hay ít nhất, nhờ đó nông nghiệp có nhiều cơ hội hơn để phát triển bền vững.

2/ Trong vài năm tới, nông nghiệp vẫn là nguồn lực quan trọng trong tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững ở Việt Nam. Song sự phát triển bền vững của nó đang đối mặt với 2 vấn đề cơ bản. Một là, sự thiếu hụt và suy thoái các nguồn lực do sự sử dụng các nguồn lực không thích hợp của tư duy tự cấp tự túc mọi thứ. Hai là, sự suy giảm về tăng trưởng thu nhập của nông dân do tăng cung sản phẩm nông nghiệp mạnh mẽ.

3/ Mở cửa thị trường sẽ tạo ra cả những tác động tiêu cực lẫn tích cực cho sự phát triển bền vững của nông nghiệp Việt Nam. Một mặt, nông nghiệp Việt Nam sẽ phát triển theo hướng cải thiện mạnh mẽ hiệu quả sử dụng nguồn lực trong nông nghiệp. Mặt khác, thu nhập của nông dân có thể giảm và gia tăng đói nghèo khi có những hàng nông sản nhập khẩu giá rẻ (do được trợ cấp) thâm nhập thị trường Việt Nam.

4/ Đối mặt với những thách thức về phát triển bền vững trong nông nghiệp nảy sinh từ sự thay đổi cơ cấu do mở cửa thị trường, một yêu cầu tất yếu là phải coi trọng vai trò của các công cụ hỗ trợ thuộc Hộp xanh lá cây trong thiết kế và xây dựng chính sách phát triển nông nghiệp của Việt Nam. Những luật mới, các cấu trúc tài chính và thể chế... phải được thiết lập, cải tổ để vận hành các công cụ hộp xanh lá cây và tối đa hoá tác dụng của các hỗ trợ này.

5/ Nghiên cứu điển hình về giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng công cụ hộp xanh lá cây để thúc đẩy nông nghiệp Phú Yên phát triển giai đoạn 2007-2010 cho thấy còn có nhiều bất cập trong việc triển khai các hoạt động

hộp xanh lá cây tại các địa phương nghèo. Mặc dù nước ta đã, đang và sẽ tiếp tục áp dụng cơ chế phân cấp mạnh cho ngân sách địa phương trong triển khai các hoạt động hỗ trợ nông nghiệp, nhưng do cơ chế quản lý, cách thức sử dụng các nguồn tài trợ còn nhiều bất cập, trình độ vận hành các công trình và triển khai các hoạt động còn yếu tại các cấp địa phương, cấp cơ sở...nên các nguồn lực hỗ trợ cho nông nghiệp và nông dân vốn đã ít mà còn bị thất thoát, không mang lại hiệu quả thiết thực cho người thụ hưởng. Vì vậy, giải pháp cơ bản trước mắt là xác định đúng mục tiêu cần hỗ trợ nhất, sau đó tập trung nguồn lực, tránh đầu tư dàn trải (mỗi chỗ, mỗi ít làm phân tán nguồn lực) để thực hiện dứt điểm từng mục tiêu cần hỗ trợ.

## **Danh mục công trình của tác giả:**

1/ Vương Minh Chí (2007), Một số vấn đề về tài trợ trong thương mại quốc tế, *Tạp chí Thị trường Tài chính-Tiền tệ* (số 9), trang 31-34.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO.**

### **Tiếng Việt.**

1/ Châu Văn Anh (2005), "Việc làm nhiều nhưng lao động vẫn thất nghiệp, vì sao?", *Báo Phú Yên* (số 1852) ngày 27/5/2005.

2/ Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn & Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc (2003), *dự án Vie/98/004/B/01/09 về Nghiên cứu nhu cầu nông dân*, Nhà xuất bản thống kê.

3/ Ban công tác WTO (2006), *Báo cáo của về việc Việt Nam gia nhập WTO*.

4/ Bùi Bá Bổng (2004), "Một số vấn đề trong phát triển nông nghiệp và nông thôn Việt Nam hiện nay và những năm tới", *Báo cáo của Chủ tịch Ban điều hành ISG tại Hội nghị lần 8 của Ban điều hành ngày 30/3/2004*.

5/ Chương trình hỗ trợ quốc tế -ISG (2001), *Báo cáo tổng hợp nghiên cứu " Phân tích chính sách nông nghiệp Việt Nam trong khuôn khổ WTO"*.

6/ Cục Thống kê Phú Yên, Niên giám thống kê (2005).

7/ Minh Châu (2007), "Dự án đưa tin học về nông thôn, miền núi qua internet", *Báo Phú Yên* ngày 23/5/2007.

8/ Minh Châu (2006), "Để nông dân tiếp cận thông tin khoa học", *Báo Phú Yên* ngày 27/10/2006.

9/ Kim Thị Dung (2006), "Đầu tư công đối với nông nghiệp và nông thôn trong quá trình hội nhập quốc tế: các cam kết của chính phủ và một số định hướng chính sách ở Việt Nam" , *Tạp chí Kinh tế và Phát triển* 12/2006.

10/ Võ Minh Điều (2002), " Đầu tư tài chính phát triển nông nghiệp nông thôn", *Tạp chí Tài chính* (tháng 4/2002)

11/ Đinh Phi Hồ (2003), *Kinh tế nông nghiệp: Lý thuyết và thực tiễn*, Nhà xuất bản thống kê.

12/ Hội đồng thế giới về Môi trường và Phát triển của Liên Hợp Quốc, Báo cáo "Tương lai chung của chúng ta".

13/ Thuý Hằng (2006), "Nghề ngắn hạn: hướng mở cho lao động nông thôn", *Báo Phú Yên* ngày 26/2/2006.

14/ Ngô Văn Khoa (2007), Giải pháp tài chính hỗ trợ hàng nông sản, *Tạp chí Tài chính* tháng 4/2007.

15/ Nguyễn Tấn Khuyên (2004), "Phát triển bền vững kinh tế nông nghiệp ở ĐBSCL trong điều kiện sống chung với lũ", *Tạp chí Phát triển kinh tế*, tháng 10/2004

16/ Nguyễn Từ, Phí Văn Kỳ (2006), "Thành tựu nông nghiệp Việt Nam sau 20 năm đổi mới", *Tạp chí nông nghiệp và phát triển nông thôn- kỳ 1-tháng 01/2006*.

17/ Ly Kha (2006), " 5 vấn đề cần giải quyết cho chương trình nước sạch nông thôn", *Báo Phú Yên* ngày 31/10/2006.

18/ Nguyễn Văn Luật (2004), "Quy mô sản xuất nông sản hàng hoá và vai trò của nông hộ", *Báo Nhân dân*, ngày 21/10/2004.

19/ Trần Lê (2007), "Nông nghiệp với tự do hoá thương mại: điều chỉnh chính sách hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn, nông dân", *Thời báo kinh tế Việt Nam* (số 15).

20/ Thế Lập (2007), "Lãng phí trong đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt", *Báo Phú Yên* ngày 8/7/2007.

21/ Quốc Khương, Đức Thông (2006), "Nỗi buồn từ những công trình cấp nước", *Báo Phú Yên* ngày 8/8/2006.

22/ Nguyễn Quốc Khương (2007), "Kiến nghị giảm đóng góp nông dân trong giao thông nông thôn và kiên cố hoá kênh mương", *Báo Phú Yên* ngày 23/5/2007

23/ Nguyễn Quốc Khương (2007), "Giảm gánh nặng cho nông dân", *Báo Phú Yên* ngày 16/6/2007.

24/ Ly Kha (2006), "Nền nông nghiệp công nghiệp hoá trong sản xuất nông nghiệp sạch và bền vững", *Báo Phú Yên* ngày 09/6/2006.

25/ Mạnh Hoài Nam (2007), "Thoát nghèo nhờ làm rau sạch", *Báo Phú Yên* ngày 19/6/2007.

26/ Lê Phong (2007), "Điều chỉnh trợ cấp trong WTO: duy trì trợ cấp một cách hợp lý và minh bạch", *Thời báo kinh tế Việt Nam* (số 220), trang 7.

27/ Trần Quới (2006), "Giải quyết việc làm-một trong những biện pháp xoá nghèo bền vững", *Báo Phú Yên* ngày 16/7/2006.

28/ Lê Xuân Sang (2006), *Cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc điều chỉnh chính sách tài khoá của Việt Nam sau khi gia nhập Tổ chức thương mại thế giới*, Đề tài khoa học cấp Bộ kế hoạch-Đầu tư.

29/ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Yên (2006), *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2006 và kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2007*, Công văn số 207/BC-SNN ngày 15/11/2006.

30/ Sở Kế hoạch và Đầu tư (2006), " *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình 135, dự án 5 triệu ha rừng năm 2006 và kế hoạch 2007*", công văn số 1639/BC-CTMT ngày 21/12/2006.

31/ Sở thương mại-du lịch Phú Yên (1999), *"Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Phú Yên đến 2010"*.

32/ Nguyễn Trường (2004), " Các công trình thuỷ lợi....chưa thấy lợi", *Báo Phú Yên*, tháng 4/2004.

33/ Nguyễn Trường (2005), " Các nhà máy đường tiếp tục "đau đầu" với "bài toán" nguyên liệu", *Báo Phú Yên* (số 393) ngày 23/7/2005.

34/ Nguyễn Trường (2006), " Chương trình phát triển giao thông nông thôn và kiên cố hoá kênh mương: những tồn tại cần giải quyết", *Báo Phú Yên* ngày 09/12/2006.

35/ Phạm Thị Tước (2006), *Chính sách nông nghiệp của Việt Nam so sánh với các quy định của WTO và định hướng trong thời gian tới*, Hội thảo Việt Nam trong WTO: những xu hướng tương lai về chính sách trợ cấp, Hà Nội, 4/10/2006.

36/ Đức Tín (2007), "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đồng bào dân tộc thiểu số: cần gắn với yêu cầu thực tế việc làm", *Báo Phú Yên* ngày 23/5/2007.

37/ Lê Trâm (2006), "Miễn giảm thuế nông nghiệp từ nay đến 2010", *Báo Phú Yên* ngày 07/4/2006.

38/ Tổng cục Thống kê, Niên Giám thống kê (2005).

39/ Mai Thị Thanh Xuân (2006), "Công nghiệp chế biến với việc nâng cao giá trị hàng nông sản xuất khẩu ở Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế* (số 341)

40/ Nguyễn Phượng Vỹ (2005), *Báo cáo đóng góp của các hộ gia đình và các hợp tác xã trong sự phát triển nông nghiệp và nông thôn Việt Nam*.

41/ Vụ Tài chính (2004), *Đánh giá chi tiêu công nông nghiệp*.

42/ [www.gso.org.vn](http://www.gso.org.vn). (trang Web của Tổng cục Thống kê Việt Nam)

43/ [www.baophuyen.com.vn](http://www.baophuyen.com.vn)

44/ [www.mof.gov.vn](http://www.mof.gov.vn) (trang Web của Bộ Tài chính)

45/ [www.isgmard.org.vn](http://www.isgmard.org.vn) (trang Web của Bộ NN và PTNT)

### **Tiếng Anh.**

1/ Jesús Antón (2007), *Agricultural Support in the WTO Green Box : An analysis of EU, US and Japanese spending*, Agricultural Subsidies in the

WTO Green Box: An Overview of Upcoming Issues from a Sustainable Development Viewpoint, ICTSD Expert Meeting Montreux, Switzerland.

2/ Lars Brink (2007), *Classifying, Measuring and Analyzing WTO Domestic Support in Agriculture: Some Conceptual Distinctions*, ISSN 1098-9218, International Agricultural Trade Research Consortium .

3/ Carlo Cafiero (2003), *Agricultural Policies in Developing Countries*, National Agricultural Policy Center, Training Materials, Project GCP/SYR/006/ITA-Phase II.

4/ William Cuddihy và Phạm Lan Hương (2005), *Đánh giá chi tiêu công Việt Nam: ngành nông nghiệp*, Báo cáo Ngân hàng thế giới : Khảo sát chi tiêu công của Việt Nam và đánh giá trách nhiệm tài chính tổng hợp.

5/ John H. Jackson (2001), *Hệ thống thương mại thế giới: Luật và chính sách về các quan hệ kinh tế quốc tế*, Nhà xuất bản thanh niên.

6/ Tim Josling, Longyue Zhao, Jeronimo Carcelen and Kaush Arha (2006), *Implications of WTO Litigation for the WTO Agricultural Negotiations*, IPC Issue Brief.

7/ John Lingard (2002), *Agricultural Subsidies and Environmental Change*, Encyclopedia of Global Environmental Change, John Wiley & Son, Ltd.

8/ Alan Matthew (2006), *Decoupling and the Green Box: International Dimensions of the Reinstrumentation of Agricultural Support*, Paper presented to the 93rd EAAE seminar Impacts of Decoupling and Cross Compliance on Agriculture in the Enlarged EU.

9/ Tingjun Peng (2007), *Developing countries' use agricultural subsidies in the WTO Green Box: Current practice, restrictions, future potential and options for reform*, Agricultural Subsidies in the WTO Green Box: An Overview of Upcoming Issues from a Sustainable Development Viewpoint, ICTSD Expert Meeting, Montreux, Switzerland.



10/ Zhao Yumin, Wang Hongxia, Linxuegui Mayu (2004), *Green Box Support Under the WTO Agreement Agricultural Sustainable Development*, Trade Knowledge Network Paper.

11/ Michael Westlake (2002), *Hội nhập kinh tế quốc tế, khả năng cạnh tranh và đời sống nông thôn ở Việt Nam*, Tài liệu thảo luận số 1 của các tổ chức hợp tác quốc tế tại Việt Nam, Hà Nội tháng 4/2002.

12/ [www.worldbank.org/trade/tradenotes](http://www.worldbank.org/trade/tradenotes)

13/ [www.wto.org](http://www.wto.org).

14/ [www.fao.org](http://www.fao.org)

**PHỤ LỤC:**

**Bảng 1.2 Thành phần hỗ trợ hộp xanh lá cây của các thành viên WTO  
giai đoạn 95-98 (% trong tổng hỗ trợ trong nước)**

Thành viên	Hộp xanh lá cây			
	1995	1996	1997	1998
Argentina	..	52,7	73,8	..
Australia	86,0	86,6	90,3	91,2
Bahrain	..	17,4	..	..
Benin	n.a.	n.a.	0	..
Bolivia	0	0	0	..
Botswana	100,0	..	..	..
Brazil	88,2	80,4	85,5	..
Canada	50,8	53,1	..	..
Chile	97,7	97,3	91,8	87,5
Colombia	62,6	79,9	79,5	..
Costa Rica	33,4	66,6	73,9	..
Cuba	100,0	100,0	100,0	100,0
Cyprus	60,7	59,4	69,6	..
Cộng hoà Séc	75,3	76,0	78,5	86,2
Cộng hoà Dominica	100,0	100,0	100,0	100,0
Ecuador	n.a.	0	..	..
Ai cập	90,5	96,9	94,1	35,0
El Salvador	0	0	0	..
Liên minh Châu Âu	20,8	23,2	..	..
Fiji	..	99,5	85,8	..
Gambia	n.a.	..	92,6	..
Guatemala	0	..	..	..

Thành viên	Hộp xanh lá cây			
	1995	1996	1997	1998
Guyana	..	..	100,0	..
Honduras	0	0	0	..
Hồng Kông	0	0	0	0
Hungary	38,6	..	..	..
Iceland	12,3	24,2	21,6	10,6
Ấn Độ	26,1	..	..	..
Indonesia	100,0	100,0	100,0	100,0
Israel	35,4	42,5	38,0	..
Jamaica	..	100,0	100,0	100,0
Nhật Bản	47,2	45,6	45,3	..
Kenya	100,0	100,0	..	..
Hàn Quốc	62,7	68,9	68,8	69,2
Cộng hoà Kyrgyz	n.a.	n.a.	n.a.	100
Ma cao	0	0	0	0
Malaysia	83,7	89,3	..	..
Maldives	0	0	0	0
Malta	100,0	100,0	100,0	100,0
Mexico	59,7	..	..	..
Mông Cổ	n.a.	n.a.	100,0	100,0
Morocco	49,7	68,5	65,9	..
Namibia	95,0	0	68,2	..
N. Zealand	100,0	100,0	100,0	100,0
Nigeria	0	0	0	..
Na uy	19,5	18,8	17,0	17,2
Pakistan	97,4	96,2	93,3	..
Paraguay	72,8	100,0	100,0	100,0
Peru	27,0	30,4	44,6	..

Thành viên	Hộp xanh lá cây			
	1995	1996	1997	1998
Philippines	35,0	76,2	84,1	71,2
Ba Lan	63,2	70,8	74,4	73,8
Romania	100,0	100,0	..	..
Singapore	0	0	0	0
Cộng hoà Slovak	0,4	0,6	1,4	4,7
Slovenia	48,1	50,8	57,9	60,8
Nam Phi	55,3	44,5	50,1	..
Sri Lanka	84,8	82,2	73,0	..
Switz-Liech	38,8	44,8	47,3	49,2
Thái Lan	61,5	61,0	66,8	66,4
Trin. & Tob	100,0	100,0	100,0	..
Tunisia	24,2	31,5	33,6	34,1
Thổ Nhĩ Kỳ	0	0	0	0
Mỹ	75,6	88,0	87,9	..
Uruguay	64,3	60,5	68,9	74,4
Venezuela	42,8	62,6	54,1	..
Zambia	n.a.	100,0	n.a.	100,0
Zimbabwe	100,0	100,0	100,0	..

Chú ý: n.a. —Không có số liệu.

".." —không nhận được báo cáo thời điểm 31/3/2000.

**Nguồn: Committee on Agriculture Special Session, WTO**

**Bảng 1.4: Sự sử dụng các công cụ của hộp xanh lá cây.**

*% trên các nước thuộc nhóm có báo cáo*

<b>Công cụ</b>	<b>Nước đang phát triển (46)</b>	<b>Nước phát triển (11)</b>
<b>Dịch vụ chung</b>		
1/ Nghiên cứu	67	100
2/ Quản lý dịch bệnh và vật gây hại	50	91
3/ Dịch vụ tập huấn, đào tạo	43	55
4/ Dịch vụ tư vấn & mở rộng	59	91
5/ Dịch vụ điều tra, kiểm hoá.	30	73
6/ Dịch vụ tiếp thị & xúc tiến thương mại	41	64
7/ Dịch vụ cơ sở hạ tầng	52	55
8 /Dịch vụ chung khác (không phân chia được)	28	45
<b>Các thanh toán trực tiếp đến người sản xuất</b>		
1/ Hỗ trợ thu nhập không liên quan đến quyết định sản xuất.	4	27
2/ Chương trình bảo hiểm thu nhập	9	27
3/ Bảo hiểm mùa màng trước thiên tai	24	91
4/ Chương trình về hưu người sản xuất nhằm hỗ trợ điều chỉnh cơ cấu	2	27
5/ Chương trình giải phóng nguồn lực sản xuất nhằm hỗ trợ điều chỉnh cơ cấu	2	45
6/ Hỗ trợ đầu tư nhằm hỗ trợ điều chỉnh cơ cấu	15	64
7/ Chương trình môi trường	30	45
8/ Chương trình hỗ trợ vùng	20	36
9/ Công cụ khác (không phân chia được)	20	27

Công cụ	Nước đang phát triển (46)	Nước phát triển (11)
Dự trữ công vì an ninh lương thực	17	45
Cứu trợ lương thực trong nước	15	27

**Nguồn: WTO, Supporting tables relating to commitments on agricultural products in Part IV of the Schedules, G/AG/AGST/Vols 1-3. WTO, Geneva cited in Greenfield and Konandreas 1996, Food Policy Vol. 21 'Uruguay Round Commitments on Domestic Support: their implications for developing countries'.**

**Bảng 1.5: Tỷ trọng sử dụng các công cụ trong hộp xanh lá cây của các thành viên WTO giai đoạn 1995-1998.**

*Tỷ trọng sử dụng (%) trong hộp xanh lá cây*

Loại công cụ của hộp xanh lá cây	1995	1996	1997	1998
a/ Các dịch vụ chung	40,9	38,2	39,5	49,9
i/ Nghiên cứu	2,4	2,7	2,8	5,9
ii/ Bảo vệ thực vật, thú y	1	2,1	0,7	3
iii/ Đào tạo	1,7	1,6	0,7	3,2
iv/ Khuyến nông & mở rộng	2	2,6	3,1	4,9
v/ Dịch vụ kiểm tra, kiểm hoá	0,2	0,5	0,3	1,2
vi/ Dịch vụ tiếp thị và xúc tiến thương mại	0,7	0,8	0,2	0,6
vii/ Dịch vụ cơ sở hạ tầng nông nghiệp	21,4	18,6	20	26,1
viii/ Các dịch vụ chung khác	11,5	9,3	11,7	5
b/ Dự trữ nhà nước vì mục đích an ninh lương thực, thực phẩm	2,2	1,1	1,3	2,2
c/ Trợ cấp lương thực, thực phẩm trong nước	30,6	31,6	40,1	2,9
d/ Hỗ trợ thu nhập không liên quan đến quyết định sản xuất	1,9	5,8	7,7	6,5
e/ Các chương trình an toàn và bảo hiểm thu nhập	0	0	0	0
f/ Giảm nhẹ thiên tai	1,3	1,1	1,2	6,3

g/Trợ cấp chuyển dịch cơ cấu thông qua trợ giúp người sản xuất về hưu	1,1	1,6	0,8	0,1
h/ Trợ cấp chuyển dịch cơ cấu thông qua các chương trình giải phóng nguồn lực sản xuất.	2,4	2,8	1,8	0,1
i/ Trợ cấp chuyển dịch cơ cấu thông qua hỗ trợ đầu tư	9	7,7	4	16,6
j/ Các chương trình môi trường	3,9	5,9	2,4	8,7
k/ Các chương trình hỗ trợ vùng	3,2	3,6	0,7	4,4
l/ Các loại hỗ trợ khác	2,9	0,3	0,3	2,4
Tổng	100	100	100	100

Nguồn: WTO Secretariat.

**Bảng 3.6: So sánh các loại chi tiêu hộp xanh lá cây của VN với các nước có đặc điểm tương đồng với Việt Nam**

*Tỷ trọng (%) chi tiêu trong tổng chi tiêu hộp xanh lá cây*

Loại công cụ của hộp xanh lá cây	Việt Nam	Trung Quốc	Thái Lan	Braxin
a/ Các dịch vụ chung	Na	59	97,8	100
i/ Nghiên cứu	0,12	1,34	6,78	4,48
ii/ Bảo vệ thực vật, thú y	na	1,06	4,1	2,6
iii/ Đào tạo	2	0,19	1,6	11,3
iv/ Khuyến nông & mở rộng	1	7,94	12,0	14,2
v/ Dịch vụ điều tra, khảo sát	na	0,88	0,4	3,8
vi/ Dịch vụ tiếp thị và xúc tiến thương mại	na	0	0,1	1,7
vii/ Dịch vụ cơ sở hạ tầng nông nghiệp	70	39,87	72,8	31
viii/ Các dịch vụ chung khác	na	7,8	0	30,7
b/ Dự trữ nhà nước vì mục đích an ninh lương thực, thực phẩm	na	25,4	0	0
c/ Trợ cấp lương thực, thực	na	0,93	1,3	0

phẩm trong nước				
d/ Hỗ trợ thu nhập không liên quan đến quyết định sản xuất	0	0	0	0
e/ Các chương trình an toàn và bảo hiểm thu nhập	0	0	0	0
f/ Giảm nhẹ thiên tai	na	2,6	0	0
g/Trợ cấp chuyển dịch cơ cấu thông qua trợ giúp người sản xuất về hưu	0	0	0	0
h/ Trợ cấp chuyển dịch cơ cấu thông qua các chương trình giải phóng nguồn lực sản xuất.	0	0	0	0
i/ Trợ cấp chuyển dịch cơ cấu thông qua hỗ trợ đầu tư	0	0	0	0
j/ Các chương trình môi trường	na	5,72	0,85	0
k/ Các chương trình hỗ trợ vùng	na	6,19	0	0
l/ Các loại hỗ trợ khác	na	0	0	0
Tổng	100	100	100	100

**Chú ý:** na: không có số liệu.

Số liệu của Braxin được báo cáo năm 1998; của Việt Nam giai đoạn 1999-2001; Trung Quốc giai đoạn 1999-2001; của Thái Lan giai đoạn 1995-1998.

**Nguồn số liệu: Members' notifications on Agriculture, WTO; Kim Thị Dung, 2006.**